

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**QUY HOẠCH TỈNH BÌNH ĐỊNH
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỔNG THỂ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA
HUYỆN TÂY SƠN THỜI KỲ 2021 – 2030**
*(ĐỀ XUẤT CỦA HUYỆN TÂY SƠN CHO VIỆC TÍCH HỢP VÀO QUY
HOẠCH TỈNH THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050)*

THÁNG 03 NĂM 2022

MUC LUC

PHẦN 1. MỞ ĐẦU	6
I. Sự cần thiết lập quy hoạch	6
II. Cơ sở lập quy hoạch	7
III. Mục tiêu quy hoạch	9
IV. Vị trí, phạm vi, quy mô	10
PHẦN 2. ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG.....	10
I. Đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	10
1. Đặc điểm địa hình, địa chất.....	10
2. Đặc điểm khí hậu, thủy văn.....	11
3. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên	11
II. Hiện trạng kinh tế xã hội	14
1. Tăng trưởng kinh tế.....	14
2. Cơ cấu kinh tế.....	14
3. Thu, chi ngân sách.....	15
4. Khái quát về lĩnh vực Thương mại – dịch vụ, Du lịch.....	15
5. Khái quát về lĩnh vực Nông – lâm – ngư nghiệp	16
6. Khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng	17
7. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất	18
III. Đánh giá thực trạng phát triển và phân bố hợp lý không gian kinh tế - xã hội, hạ tầng, đất đai, môi trường	19
1. Giáo dục - đào tạo:	19
2. Văn hóa, thông tin- TDTT:	19
3. Y tế - dân số, KHHGĐ và chăm sóc bảo vệ trẻ em:	19
4. Giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo và an sinh xã hội:.....	20
5. Đầu tư - xây dựng và GPMB:	20
6. Quốc phòng, an ninh	20
IV. Hiện trạng sử dụng đất đai và tình hình biến động	21
1. Hiện trạng sử dụng đất đai	21
2. Tình hình và nguyên nhân biến động	22
V. Thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn	23
1. Thực trạng phát triển đô thị.....	23
2. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn.....	24
VI. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật	24
1. Hiện trạng hạ tầng thoát nước mặt:	25
2. Hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi	26
3. Hiện trạng cấp nước:	26
4. Hiện trạng cấp điện:	28
5. Hệ thống thông tin liên lạc	29
6. Hiện trạng vệ sinh môi trường	29

VII.	Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội.....	29
1.	Giáo dục và đào tạo:.....	29
2.	Cơ quan hành chính:.....	30
3.	Y tế:.....	31
4.	Hệ thống công trình văn hóa, thể dục thể thao:.....	31
5.	Hệ thống thương mại - dịch vụ:.....	35
6.	Hệ thống công trình tôn giáo, tín ngưỡng, di tích:.....	36
VIII.	Hiện trạng môi trường	38
1.	Môi trường nước	38
2.	Môi trường đất.....	38
3.	Các hệ sinh thái tự nhiên	38
4.	Hiện trạng bảo vệ vùng bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế phát thải; khu vực bảo tồn đa dạng sinh học:.....	38
5.	Một số nguyên nhân làm ảnh hưởng đến môi trường	38
IX.	Đánh giá tổng hợp hiện trạng	38
1.	Phân tích SWOT:	38
PHẦN 3. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN.....		41
I.	Quan điểm phát triển:.....	41
II.	Mục tiêu quy hoạch	41
III.	Các định hướng chiến lược.....	42
IV.	Tính chất, chức năng	43
V.	Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	43
VI.	Dự báo phát triển dân số, lao động, đất đai	44
VII.	Mô hình cấu trúc phát triển	44
PHẦN 4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG		50
I.	Phân vùng phát triển kinh tế.....	50
II.	Ngành thương mại dịch vụ, du lịch.....	50
III.	Ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.....	51
IV.	Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản.....	51
PHẦN 5. PHƯƠNG ÁN TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI.....		53
I.	Thương mại, dịch vụ	53
II.	Du lịch	54
III.	Ngành công nghiệp.....	55
IV.	Nông, lâm ngư nghiệp	56
PHẦN 6. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ NÔNG THÔN		59
I.	Định hướng phát triển đô thị	59
II.	Định hướng phát triển nông thôn	60
III.	Định hướng phát triển các khu chức năng.....	62
IV.	Phân vùng kiểm soát phát triển:	63
PHẦN 7. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI.....		64

I.	Quy hoạch hệ thống trụ sở làm việc cơ quan hành chính.....	64
II.	Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục đào tạo.....	64
III.	Quy hoạch hệ thống cơ sở y tế.....	64
IV.	Quy hoạch hệ thống cơ sở văn hóa, thể thao.....	64
PHẦN 8. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....		65
I.	Quy hoạch giao thông vận tải.....	65
II.	Quy hoạch nông nghiệp, thủy lợi.....	67
III.	Quy hoạch hệ thống thoát nước mặt.....	68
IV.	Quy hoạch hệ thống cấp điện.....	69
V.	Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc.....	70
VI.	Quy hoạch hệ thống cấp nước.....	71
VII.	Thu gom và xử lý nước thải.....	71
VIII.	Thu gom và xử lý chất thải rắn.....	72
IX.	Nghĩa trang.....	73
PHẦN 9. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN.....		74
I.	Phương án khai thác sử dụng tài nguyên khoáng sản.....	74
II.	Phương án khai thác bảo vệ tài nguyên nước.....	74
III.	Phương án quy hoạch sử dụng đất.....	76
PHẦN 10. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....		81
I.	Phân kỳ thực hiện quy hoạch.....	81
II.	Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư.....	82
III.	Giải pháp thực hiện quy hoạch.....	82
1.	Giải pháp về huy động vốn đầu tư.....	82
2.	Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực.....	83
3.	Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn.....	84
4.	Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.....	87
5.	Giải pháp về cơ chế chính sách, cải cách hành chính.....	87
PHẦN 11. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....		88
I.	Kết luận.....	88
II.	Kiến nghị.....	88

DANH MỤC HÌNH

Hình 1 - Vị trí Huyện Tây Sơn trong Tỉnh Bình Định.....	10
Hình 2 - Hiện trạng trường học trên địa bàn huyện Tây Sơn.....	30
Hình 3 - Hiện trạng công trình hành chính cấp huyện.....	31
Hình 4 - Hiện trạng công trình y tế trên địa bàn huyện Tây Sơn.....	31
Hình 5 - Hiện trạng công trình thương mại trên địa bàn Huyện.....	35
Hình 6 - Lễ hội Tây Sơn hằng năm (mùng 4 -5 tháng giêng âm lịch).....	37
Hình 7 – Phân vùng chức năng Huyện Tây Sơn.....	45

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Thống kê các nhóm đất chính ở huyện Tây Sơn.....	12
Bảng 2. Giá trị sản xuất các ngành kinh tế	15
Bảng 3: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	21
Bảng 4: Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất.....	22
Bảng 5 - Bảng tổng hợp công trình cấp nước tập trung huyện Tây Sơn	28
Bảng 6: Hiện trạng hệ thống các công trình văn hóa, thể dục thể thao trên địa bàn huyện Tây Sơn	31
Bảng 7: Danh sách di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn huyện.....	37
Bảng 8:.....	43
Bảng 9: Dự kiến các khu cụm công nghiệp trên địa bàn huyện đến năm 2030	56
Bảng 10: Phương án phân bổ sử dụng đất huyện Tây Sơn năm 2030.....	79

PHẦN 1. MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

Tây Sơn là huyện đang trong thời kỳ điều chỉnh mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng khu vực kinh tế dịch vụ, thương mại và công nghiệp, giảm tỷ trọng khu vực kinh tế nông nghiệp. Nhu cầu đất cho phát triển đô thị, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng tăng, tạo áp lực lớn trong việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, cũng như nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện. Sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, bảo vệ cảnh quan môi trường sinh thái là vấn đề quan trọng cần được đặt ra phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong từng thời kỳ cụ thể.

Nằm ở vị trí phía phía Tây Nam của tỉnh Bình Định, cách thành phố Quy Nhơn 40km, cách sân bay Phù Cát 20km nên có nhiều thuận lợi trong việc liên kết trao đổi, giao lưu hàng hoá, công nghệ, lao động kỹ thuật,... Hiện nay trên địa bàn huyện Tây Sơn quá trình đô thị hóa diễn ra khá nhanh, các dự án quy hoạch xây dựng khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã thúc đẩy kinh tế - xã hội huyện Tây Sơn phát triển khá toàn diện, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành thương mại dịch vụ và công nghiệp – xây dựng, kéo theo đó là sự biến động lớn về đất đai, việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm là rất cần thiết, quan trọng làm căn cứ để triển khai thực hiện.

Đồ án Điều chỉnh bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Tây Sơn đến năm 2020 đã được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt tại Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... đã phát huy tương đối hiệu quả, cung cấp các thông tin cần thiết để xây dựng các chương trình, dự án, thu hút đầu tư, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội của huyện trong những năm qua. Đến nay, giai đoạn 2021-2030, đã xuất hiện nhiều yếu tố và điều kiện khách quan cần thiết phải xem xét lại, đề phù hợp với thực tế.

Ngày 28/01/2021, tại Quyết định số 136/QĐ-TTg Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Bên cạnh đó, bước vào thời kỳ mới, Đất nước có Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021-2030, quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch cấp quốc gia khác, đòi hỏi huyện phải lập phương án phát triển có nội dung phù hợp với quy hoạch mới của tỉnh để hướng tới việc xây dựng quy hoạch tích hợp, đa ngành, phù hợp với kinh tế thị trường, liên kết không gian phát triển.

Xuất phát từ nhu cầu thực tiễn trên, cũng như những thay đổi, các yếu tố, cơ hội mới xuất hiện và cùng với những thách thức đang tác động tới quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tây Sơn nói riêng và toàn tỉnh Bình Định nói chung. Để tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa tinh thần của nhân dân và nhanh chóng hòa nhập với các xu thế phát triển chung của đất nước và thế giới trong thời kỳ 2021 -2030, việc xây dựng phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội trên địa bàn huyện Tây Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là thực sự cần thiết và cấp bách.

II. CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH

a. Văn bản quy phạm, pháp luật

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch, ngày 29/11/2018;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;
- Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch ngày 22 tháng 12 năm 2018;
- Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 2 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch.

b. Văn bản, chủ trương chính sách của Đảng, của Chính phủ

- Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII (2016), bao gồm cả Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020; dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030;
- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;
- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;
- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;
- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;
- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;
- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

– Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 1/1/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, NSLĐ, sức cạnh tranh của nền kinh tế;

– Nghị quyết số 06 - NQ/TW ngày 5/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

– Nghị quyết số 36/NQ-TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

– Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;

– Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

– Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

– Quyết định số 1393/2012/QĐ-TTg ngày 25/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh trong giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2050;

– Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;

– Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

– Quyết định số 136/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

– Các Nghị quyết, Quyết định khác có liên quan;

c. Văn bản, chủ trương và các tài liệu của tỉnh

– Quyết định số: 4033/QĐ-UBND ngày 23 tháng 13 năm 2013 của UBND tỉnh Bình Định. V/v Phê duyệt quy hoạch vùng tây Bình Định;

– Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 10/01/2014 của UBND tỉnh Bình Định phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định giai đoạn đến năm 2020 – 2030;

– Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 17/4/2015 của UBND tỉnh Bình Định phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

– Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2019 của UBND tỉnh Bình Định về triển khai lập Quy hoạch tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2040

– Quyết định số 3677/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của UBND tỉnh về phê duyệt dự toán chi phí lập quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

– Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /20 của UBND tỉnh Bình Định thành lập Ban chỉ đạo lập Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050;

– Quyết định số /QĐ-SKHĐT ngày / /2019 của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định về thành lập Ban Quản lý dự án Quy hoạch tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2040.

– Căn cứ Công văn số 5648/UBND-TH ngày 26 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc giao nhiệm vụ phối hợp triển khai lập quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

– Các quy hoạch ngành, lĩnh vực của tỉnh Bình Định đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d. Văn bản, chủ trương, tài liệu của huyện

– Các Nghị quyết, Báo cáo của Huyện uỷ, Hội đồng nhân dân, UBND huyện Tây Sơn;

– Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện và các xã;

– Niên giám thống kê năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 của huyện.

III. MỤC TIÊU QUY HOẠCH

– Xây dựng phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Tây Sơn, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, làm nội dung phục vụ tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ.

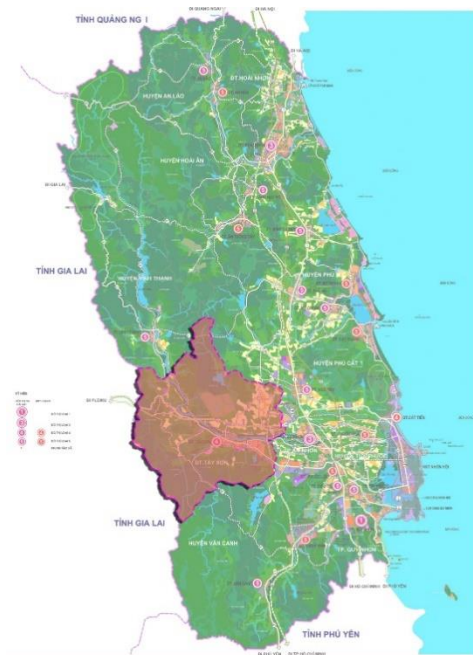
– Cụ thể hóa chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035 đã được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt tại Quyết định số 3666/QĐ-UBND ngày 10/10/2019;

– Bảo vệ môi trường thích ứng và chống chịu biến đổi khí hậu. Giữ gìn di sản văn hóa lịch sử, cảnh quan thiên nhiên và phát triển bản sắc văn hóa địa phương;

– Tạo lập cơ sở pháp lý để triển khai và quản lý hệ thống quy hoạch có tính kỹ thuật, chuyên ngành. Làm tiền đề thu hút đầu tư phát triển trên địa bàn huyện;

IV. VỊ TRÍ, PHẠM VI, QUY MÔ

a. Vị trí, ranh giới khu vực nghiên cứu:



Hình 1 - Vị trí Huyện Tây Sơn trong Tỉnh Bình Định

Huyện Tây Sơn nằm phía Tây Nam tỉnh Bình Định. Huyện Tây Sơn có 15 đơn vị hành chính, 01 thị trấn, 14 xã, có tọa độ địa lý từ 13⁰54'36" độ vĩ Bắc và 108⁰55'21" độ kinh Đông, tiếp giáp với các đơn vị hành chính như sau:

- Phía Bắc: giáp huyện Vĩnh Thạnh và huyện Phù Cát;
- Phía Nam: giáp huyện Vân Canh;
- Phía Đông: giáp huyện Phù Cát và thị xã An Nhơn;
- Phía Tây: giáp thị xã An Khê tỉnh Gia Lai.

b. Quy mô khu vực nghiên cứu:

Diện tích tự nhiên của khu vực khoảng 692,96 km², dân số hơn 116.041 nhân khẩu.

PHẦN 2. ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG

I. ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Đặc điểm địa hình, địa chất.

Theo kết quả điều tra khảo sát cho thấy, địa hình huyện Tây Sơn tương đối phức tạp, núi cao, gò đồi, đồng bằng xen kẽ, bị chia cắt mạnh bởi nhiều sông suối lớn nhỏ trong vùng. Phần lớn địa hình chủ yếu là đồi núi thấp dưới 500m, nơi thấp nhất là mặt sông Côn độ cao khoảng 15m so với mặt biển và nơi cao nhất là đỉnh Hòn Nóc cao 902m. Địa hình toàn huyện như là một thung lũng hở thấp dần từ Tây sang Đông.

Huyện Tây Sơn có 3 dạng địa hình chính là địa hình đồi núi, gò đồi thấp và đồng bằng.

- Địa hình đồi núi: Dạng địa hình này có diện tích là 25.847 ha.
- Địa hình đồi gò thấp: Diện tích là 27.125 ha.
- Địa hình đồng bằng: Diện tích 17.831 ha.

2. Đặc điểm khí hậu, thủy văn

a. Khí hậu, thời tiết:

Nhiệt độ trung bình năm là 26,50C, nhiệt độ trung bình cao nhất là 29,50C, tập trung vào các tháng mùa khô, nhất là từ tháng 3 - 6 nhiệt độ có lúc lên trên 400C, nhiệt độ trung bình thấp nhất là 230C. Biên độ dao động nhiệt độ trung bình năm là 6,90C, chênh lệch nhiệt độ ngày và đêm là 6,10C. Số giờ nắng bình quân là 2.407 giờ, cường độ bức xạ lớn. Tổng tích ôn hàng năm đạt 9.200⁰C.

Nhìn chung, nền nhiệt độ tương đối cao, nắng nóng quanh năm, đây là điều kiện thuận lợi cho cây trồng nhiệt đới phát triển tốt. Khung nhiệt độ nằm trong khoảng 15 - 400C chưa vượt quá mức độ giới hạn về yêu cầu sinh thái của các loại cây, con hiện có trong vùng.

b. Thủy văn

Trên địa bàn đô thị có các con sông và hồ đập lớn như sau:

Sông Kôn: bắt nguồn từ tỉnh Kon Tum chảy qua huyện An Lão và Vĩnh Thạnh, đoạn qua huyện Tây Sơn dài khoảng 35 km và đổ ra cửa biển Thị Nại (Tp. Quy Nhơn), là một trong bốn con sông lớn của tỉnh Bình Định, Sông Kôn có tổng chiều dài 178km, diện tích lưu vực là 3067km², độ dốc lưu vực 18,3%, mật độ lưới sông 0,92km/km². Hiện nay, sông đang có dấu hiệu bị bồi lấp. Trong mùa kiệt, lòng sông nổi lên các bãi cát to, không còn dòng chảy trong sông và có dấu hiệu bị sa mạc hóa và bị chuyển dòng cục bộ do bồi lấp. Tuy nhiên trong mùa lũ, lưu lượng lũ sông Kôn khá lớn.

Sông Kút (Sông Hàm Hồ): xuất phát từ vùng rừng núi phía bắc Huyện Vân Canh, chảy về phía Tây Bắc (qua núi Thiếu Lĩnh), hợp lưu với suối Đồng Tre đổi hướng 900 và đổ ra sông Kôn.

Suối Đồng Sim: là con suối nhỏ, xuất phát từ các khe tụ thủy từ vùng núi phía Nam đô thị, hợp lưu và chảy về phía bắc đổ ra sông Kôn tại xã Tây Xuân.

Suối Nước Xanh: là con suối nhỏ, xuất phát từ các khe tụ thủy từ vùng núi phía Nam đô thị, hợp lưu và chảy về phía bắc đổ ra sông Kôn tại xã Bình Nghi.

Hồ Thuận Ninh: là hồ thủy lợi tại xã Bình Tân có dung tích chứa khoảng 65 triệu m³.

3. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên

a. Tài nguyên đất

Căn cứ vào tập “Hồ sơ phẫu diện đất Bình Định” của Hội Khoa học đất Việt Nam thực hiện năm 1996 (bằng phương pháp điều tra, phân loại theo hướng dẫn của FAO) và kết quả phúc tra bản đồ, tổng hợp diện tích các loại đất trên bản đồ tỷ lệ 1/50.000 của Phân viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp Miền Trung - tháng 6 năm 2003 cho thấy đất ở Tây Sơn có 5 nhóm đất chính mang các đặc điểm và tính chất sau:

Bảng 1: Thống kê các nhóm đất chính ở huyện Tây Sơn

Stt	Nhóm đất	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất xám	X	43.551	61,51
2	Đất gley	F	661,00	0,93
3	Đất phù sa	P	8.374,00	11,83
4	Đất tầng mỏng	D	15.404	21,76
5	Đất cát	C	472,00	0,67
Diện tích sông, suối, mặt nước còn lại			2284,25	3,3
Tổng cộng			69.296	100

Nhận xét:

Từ kết quả điều tra nghiên cứu về đất đai địa hình và thực trạng sử dụng đất tại địa phương có thể rút ra một số nhận xét như sau:

– Đất đai huyện Tây Sơn phong phú và đa dạng, với 3 nhóm đất chiếm diện tích phổ biến là đất xám (61,51 %); đất tầng mỏng (21,76 %); đất phù sa (11,83 %) DTTN của huyện. Đất phù sa và đất xám là quỹ đất quan trọng đã và đang sử dụng trong sản xuất nông lâm nghiệp. Một phần diện tích đất tầng mỏng có hàm lượng mùn tầng mặt khá, tầng đất sâu có thể cải tạo đưa vào sử dụng theo hình thức nông lâm kết hợp.

– Diện tích đất dốc khoảng trên dưới 45.000 ha, chiếm khoảng 64 % diện tích tự nhiên. Vì vậy, quá trình sử dụng cho nông lâm nghiệp cần áp dụng các biện pháp tổng hợp, đặc biệt là quy trình canh tác trên đất dốc, nông lâm kết hợp, đa dạng hoá sinh học và cây trồng, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, công nghệ cao vào sản xuất.

– Tình trạng rửa trôi, xói mòn, ngập úng vào mùa mưa, khô hạn vào mùa khô là những đe dọa có tính thường xuyên ảnh hưởng đến việc sản xuất cũng như đời sống của nhân dân trong huyện.

b. Tài nguyên nước

– Nguồn nước mặt:

Nguồn nước mặt trên địa bàn Tây Sơn khá phong phú, gồm hệ thống các sông suối, hồ chứa, đập dâng lớn nhỏ. Đặc biệt hệ thống sông Côn (là sông lớn nhất tỉnh Bình Định) chảy qua huyện chiều dài 32 km, diện tích lưu vực khoảng 2.980 km²; lưu lượng dòng chảy bình quân khoảng 62,1 m³/s (đo tại trạm Cây Muồng), với các chi lưu như sông Phú Phong, sông Đồng Sim, sông Đá Hàng, suối Đồng Tre,...

Do đặc điểm địa hình bị chia cắt mạnh nên mạng lưới sông suối ở Tây Sơn khá dày đặc. Hầu hết các sông suối trong vùng có lòng hẹp và dốc (trừ đoạn sông Côn chảy qua huyện dài 32km là đoạn trung lưu, lòng sông rộng) nên mùa mưa, mực nước dâng lên nhanh dễ gây lũ lụt. Vào mùa khô các sông suối điều kiệt nước nên gây ra hạn hán. Trên địa bàn huyện có các hồ chứa nước khá lớn như hồ Thuận Ninh, hồ Thủ Thiện, hồ Hòn Gà, Đập dâng Văn phong... là nguồn nước mặt quan trọng cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân nhất là mùa khô hạn. Tổng năng lực tưới theo thiết kế của các hồ nước trên địa bàn huyện là 4.400 ha.

Với sự dồi dào của nguồn tài nguyên này là một trong những thuận lợi cơ bản cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện nói chung và ngành nông nghiệp nói riêng.

– Nguồn nước ngầm:

Nguồn nước ngầm ở Tây Sơn tương đối dồi dào, tuy nhiên do ảnh hưởng của yếu tố địa hình nên độ sâu mực nước ngầm thay đổi theo mùa và có sự chênh lệch khá lớn. Theo kết quả điều tra quan sát ở một số giếng đào của các hộ dân thì độ sâu có nước trung bình vào mùa mưa khoảng 5 - 8m và mùa khô khoảng từ 15 - 20m, chất lượng nước ngầm tương đối tốt. Việc khai thác sử dụng nguồn tài nguyên này ở Tây Sơn còn khiêm tốn, quy mô còn quá nhỏ, chỉ phục vụ cho sinh hoạt là chính, sử dụng cho công nghiệp và nông nghiệp chưa đáng kể.

c. Tài nguyên rừng

Thực vật rừng:

Theo số liệu thống kê diện tích đất đai năm 2015 cho thấy, tổng diện tích đất lâm nghiệp của Tây Sơn là 39.558,4 ha, chiếm 68,43 % diện tích tự nhiên, trong đó:

Đất rừng sản xuất là 18.561,20 ha, chiếm 32,13 % diện tích tự nhiên.

Đất có rừng phòng hộ là 20.997,20 ha, chiếm 36,29 % diện tích tự nhiên.

Rừng tự nhiên ở Tây Sơn là rừng nhiệt đới, lá rộng, có nhiều loại gỗ quý hiếm như trắc, hương, gụ, ... các loại lâm sản khác như dầu, mây, ... có trữ lượng khá lớn. Ngoài ra còn một số loại dược liệu quý như quế, sa nhân, đẳng sâm.

Động vật rừng:

Mặc dầu chưa có những điều tra cụ thể, nhưng theo kết quả một số tài liệu về điều tra tài nguyên rừng ở Bình Định cho thấy động vật rừng ở Tây Sơn tương đối đa dạng như heo rừng, nai, chồn, cheo, khỉ, thỏ, ...

Thời gian gần đây, nhờ chính sách tuyên truyền, vận động, giáo dục của chính quyền địa phương cùng với việc đưa các dự án về phát triển rừng nên tốc độ tàn phá rừng tự nhiên giảm đáng kể, diện tích rừng trồng ngày càng tăng. Độ che phủ rừng đạt 68,43 % năm 2015.

d. Tài nguyên khoáng sản

Nguồn tài nguyên khoáng sản ở Tây Sơn không đa dạng về chủng loại nhưng rất phong phú về trữ lượng và có giá trị trong ngành công nghiệp và xây dựng như mỏ sét với trữ lượng khoảng 2,5 triệu m³ tập trung ở xã Bình Nghi, Tây Xuân, Bình Thành, mỏ đá granit trữ lượng trên 500 triệu m³... ngoài ra có một số loại khoáng sản khác tiềm năng khác như sắt, chì, vàng, ... bước đầu đang được thăm dò.

e. Tài nguyên du lịch nhân văn

Trên địa bàn huyện Tây Sơn ngoài người kinh còn có đồng bào dân tộc Bana cùng chung sống nhưng chiếm tỷ lệ nhỏ (1 %) chủ yếu là ở xã Vĩnh An, làng Cam (Tây Xuân), Làng M6 (Bình Tân), làng Đà Nhi (Tây Thuận). Tuy số lượng ít nhưng với những nét văn hoá làng bản mang sắc thái riêng của đồng bào Bana đã tạo nên tính đa dạng trong văn hoá chung của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Cũng như nhiều nơi trong tỉnh và miền Trung người dân Tây Sơn qua các thế hệ luôn kế thừa truyền thống tốt đẹp của cha ông, phát huy có chọn lọc nền văn hoá giữ

nước, giữ gìn truyền thống của người xưa để lại đặc biệt là truyền thống “Uống nước nhớ nguồn”, thờ cúng ông bà tổ tiên,....

Trên địa bàn huyện Tây Sơn hiện có 17 di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh, trong đó có 10 di tích cấp quốc gia và 7 di tích cấp tỉnh; nổi bật nhất là Bảo tàng Quang Trung, hệ thống cụm tháp Chăm Pa và danh thắng Hàm Hồ. Ngoài ra, Tây Sơn còn là cái nôi của tinh hoa võ học Bình Định; 2 võ đường lớn thu hút nhiều khách tham quan là võ đường Hồ Sừng ở làng võ Thuận Truyền và võ đường Phan Thọ ở Bình Nghi. Tây Sơn còn có những món đặc sản ẩm thực được du khách ưa thích như dế bò, chim mía, cá muông, cá niên... Hàng năm đã thu hút được một lượng khách du lịch lớn đến với Tây Sơn.

Nhằm khai thác tốt tiềm năng lợi thế để phát triển du lịch (DL), đưa DL trở thành ngành kinh tế quan trọng của huyện, cần phối hợp các ngành chức năng của tỉnh tiếp tục đầu tư xây dựng, trùng tu tôn tạo, bảo vệ và khai thác có hiệu quả các di tích lịch sử trên địa bàn. Khảo sát lập quy hoạch và kế hoạch phát triển kết cấu hạ tầng; phát triển các làng nghề truyền thống, nhất là các DV phục vụ phát triển DL, các mặt hàng lưu niệm, hàng thủ công mỹ nghệ phục vụ DL. Tiếp tục thúc đẩy các hoạt động TM, DV; phát triển các điểm TM, DV. Đa dạng hóa các sản phẩm DL, nâng cao chất lượng các ngành DV, trong đó chú trọng nâng cao chất lượng DV DL nhằm thu hút khách DL nhiều hơn.

II. HIỆN TRẠNG KINH TẾ XÃ HỘI

1. Tăng trưởng kinh tế

Trong giai đoạn 2016 - 2020, nền kinh tế của huyện tiếp tục tăng trưởng, có lĩnh vực phát triển khá. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm các ngành sản xuất 13,1%; cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng và tích cực: Tỷ trọng du lịch - dịch vụ - thương mại 46%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng 34,1%; nông - lâm - thủy sản 19,9%. Thu nhập bình quân đầu người đạt 45,3 triệu đồng/năm, tăng 17,8 triệu đồng so với năm 2015.

Tổng giá trị của các ngành sản xuất chính trên địa bàn huyện (GRDP) năm 2020 đạt 14.695,43 tỷ đồng, trong đó: Nông, lâm, thủy sản đạt 1.728,45 tỷ đồng; công nghiệp - xây dựng đạt 3.568,52 tỷ đồng; Thương mại, dịch vụ đạt 9.368,46 tỷ đồng.

2. Cơ cấu kinh tế

Trong những năm gần đây huyện đã tích cực chuyển đổi cơ cấu phát triển kinh tế, thu hút đầu tư, tập trung phát triển thương mại - dịch vụ, công nghiệp, làng nghề, chuyển đổi cơ cấu cây trồng mùa vụ, vật nuôi nên tốc độ phát triển kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản trong GRDP giảm từ 30,05% năm 2015 xuống còn 18,2% năm 2020; tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 37,61% năm 2015 lên 42,1% năm 2020; tỷ trọng các ngành dịch vụ tăng từ 35,19% năm 2015 lên 39,7% năm 2020.

Bảng 2. Giá trị sản xuất các ngành kinh tế

TT	Cơ cấu	2016 (tỷ đồng)	2017 (tỷ đồng)	2018 (tỷ đồng)	2019 (tỷ đồng)	2020 (tỷ đồng)
01	Nông lâm thủy sản	2916,97	2600,76	2893,97	3214,35	3568,52
02	Công nghiệp - xây dựng	2916,97	2600,76	2893,97	3214,35	3568,52
03	Dịch vụ	5157,02	5992,45	6975,22	8123,13	9398,46

Nguồn: báo cáo tình hình kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng hằng năm.

3. Thu, chi ngân sách

Tổng thu ngân sách 5 năm (2016 - 2020) ước đạt 2.594 tỷ đồng; trong đó thu phát sinh trên địa bàn ước đạt 872 tỷ đồng, thu tiền sử dụng đất đạt 391,04 tỷ đồng; tốc độ tăng thu ngân sách phát sinh bình quân hàng năm đạt 14,9% (Nghị quyết 14%). Tổng chi ngân sách 5 năm (2016 - 2020) ước đạt 2.335 tỷ đồng. Hoạt động tín dụng - ngân hàng ổn định và mở rộng; trên địa bàn huyện có 4 chi nhánh ngân hàng thương mại, 1 phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội và 4 quỹ tín dụng nhân dân hoạt động có hiệu quả. Các chương trình hỗ trợ vốn vay cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, học sinh, sinh viên và các đối tượng chính sách được quan tâm thực hiện.

4. Khái quát về lĩnh vực Thương mại – dịch vụ, Du lịch

Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm 16,3%¹. Hạ tầng du lịch, dịch vụ, thương mại tiếp tục được đầu tư xây dựng. Đã phối hợp thực hiện tốt công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn; sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để đầu tư nâng cấp các công trình di tích lịch sử - văn hóa phục vụ phát triển du lịch, như: Nâng cấp và mở rộng Bảo tàng Quang Trung, Đền thờ thân phụ thân mẫu Tây Sơn Tam kiệt, Khu chứng tích Gò dài, Đài tưởng niệm liệt sĩ Thuận Ninh; nâng cấp đường vào các lò võ Hồ Sùng, Phan Thọ; mở rộng tuyến đường vào các khu di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn. Tiến hành lập quy hoạch xây dựng các khu trang trại kết hợp với du lịch sinh thái tại xã Tây Phú, từ Đài Kính Thiên đến xã Vĩnh An... Đồng thời, tăng cường công tác tuyên truyền, giới thiệu, xúc tiến đầu tư phát triển du lịch, chỉnh trang đô thị, nâng cao chất lượng các dịch vụ du lịch, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của du khách. Bình quân hàng năm, có khoảng 300.000 lượt khách đến tham quan du lịch. Tổ chức Hội thảo phát triển sản phẩm du lịch Tây Sơn - Bình Định; phối hợp với Sở Du lịch xây dựng mô hình du lịch cộng đồng tại làng rau sạch Thuận Nghĩa (thị trấn Phú Phong); tiến hành đăng ký, xác lập quyền sở hữu nhãn hiệu truyền thống Rượu đậu xanh Tây Sơn, xây dựng quy chế quản lý nhãn hiệu để tiếp tục hoàn thiện phát triển sản phẩm.

Dịch vụ vận tải hàng hóa và vận chuyển hành khách tiếp tục phát triển. Hệ thống bán lẻ xăng dầu tiếp tục được đầu tư về số lượng và chất lượng. Hoạt động bưu chính viễn thông phát triển nhanh, chất lượng phục vụ ngày càng tốt; đã phủ kín mạng điện thoại di động, đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc của nhân dân. Dịch vụ bảo hiểm, tài

¹ Tốc độ tăng trưởng ngành du lịch - dịch vụ - thương mại qua các năm từ 2016 - 2020 tương ứng là: 16,2% - 16,2% - 16,5% - 16,3% - 16,3%.

chính ngày càng phát triển. Hệ thống nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ trên địa bàn huyện tiếp tục được đầu tư, đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch².

Chỉ đạo thực hiện tốt công tác quản lý thị trường; triển khai thực hiện quy hoạch xây dựng phát triển trung tâm thương mại, hệ thống chợ, hệ thống dịch vụ thương mại tại các xã, thị trấn; kêu gọi đầu tư xây dựng dự án Trung tâm thương mại du lịch Tây Sơn; bên cạnh đó, đẩy mạnh xã hội hóa các loại hình kinh doanh dịch vụ, đầu tư xây dựng mới và tiếp tục khai thác, sử dụng hiệu quả các chợ truyền thống hiện có, gắn với phát triển hoạt động thương mại, dịch vụ, mạng lưới bán buôn, bán lẻ ở khu trung tâm các xã, thị trấn... bảo đảm phục vụ nhu cầu mua, bán của nhân dân.

5. Khái quát về lĩnh vực Nông – lâm – ngư nghiệp

Tốc độ tăng trưởng ngành nông, lâm, thủy sản từ năm 2016 - 2020 tương ứng là: 4,2% - 4% - 4,1% - 3,8% - 4%. Năm 2020, Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản ước đạt 1.728,45 tỷ đồng. Trong đó, giá trị sản xuất nông nghiệp ước đạt 1.573,28 tỷ đồng giá trị sản xuất lâm nghiệp ước đạt 139,49 tỷ đồng, giá trị sản xuất thủy sản 15,67 tỷ đồng.

a. Nông nghiệp

** Trồng trọt*

– Cơ cấu cây trồng, mùa vụ tiếp tục được chuyển đổi có hiệu quả, đưa các loại giống có năng suất cao vào sản xuất kết hợp với các biện pháp thâm canh. Triển khai tốt các đề án ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, làm tốt công tác bảo vệ thực vật, chất lượng cung ứng giống, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp, cơ cấu cây trồng mùa vụ phù hợp nên năng suất các loại cây trồng tăng lên. Tổng giá trị sản xuất ngành trồng trọt (giá so sánh 2010) năm 2020 của ngành trồng trọt đạt 806,78 tỷ đồng.

– Bố trí đa dạng hóa các loại cây trồng, áp dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học kỹ thuật, biện pháp thâm canh tăng vụ, gối vụ, đầu tư nâng cấp, sửa chữa cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp như giao thông, thủy lợi, điện, cơ giới hóa sức kéo, ... để nâng cao giá trị trên một đơn vị sản xuất. Sản xuất nông nghiệp đang từng bước phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa.

– Tổng diện tích sản xuất các loại cây trồng năm 2020 đạt 18.177,06 ha. Sản lượng lương thực cây có hạt là 70.116,7 tấn. Tình hình sản xuất một số loại cây trồng chính như sau:

+ Cây lúa: Tổng diện tích lúa gieo sạ năm 2020 là 9.628,8 ha; năng suất bình quân cả năm đạt 69,4 tạ/ha, sản lượng đạt 66.865,4 tấn. Trong đó: Vụ Đông Xuân gieo sạ được 5.262,3 ha, năng suất 71,6 tạ/ha, sản lượng 37.679 tấn. Vụ Hè Thu: diện tích 4.366,5 ha, , năng suất 66,8 tạ/ha, sản lượng 29.186,4 tấn.

+ Cây ngô: diện tích 629,6 ha, đạt 99,1% kế hoạch, sản lượng đạt 3.251,3 tấn.

² Toàn huyện có 13 khách sạn, 19 nhà nghỉ, 50 nhà hàng và cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống.

- + Cây sắn: diện tích 2.580,9 ha, sản lượng 72.877 tấn.
- + Cây mía: diện tích 20 ha đạt 27,8% kế hoạch, sản lượng 1.160 tấn.
- + Cây lạc: diện tích 1.320,2 ha, năng suất 36,7 tạ/ha, sản lượng 4.847 tấn.
- + Rau các loại: diện tích 2.060,83 ha, năng suất 212,4 tạ/ha, sản lượng 43.772,3 tấn.
- + Đậu các loại: diện tích 188 ha, năng suất 18 tạ/ha, sản lượng 339 tấn.

** Chăn nuôi*

– Tổng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (giá so sánh 2010) năm 2020 của ngành chăn nuôi đạt 705,8 tỷ đồng. Trong những năm gần đây diễn biến dịch bệnh gia súc, gia cầm có chiều hướng gia tăng, gây khó khăn cho ngành chăn nuôi. triển khai thực hiện nhiều mô hình, chương trình khuyến nông trên các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản ở các xã, thị trấn. Kết quả bước đầu cho thấy đa số các mô hình khuyến nông phù hợp với điều kiện ở địa phương và đạt hiệu quả kinh tế cao. Số lượng đàn gia súc, gia cầm (tính đến ngày 01/10/2020) là 835.701 con. Trong đó, đàn trâu: 881 con; đàn bò: 47.322 con,; đàn heo: 54.226 con; đàn gia cầm: 733.272 con.

– Chuyển chăn nuôi từ nhỏ lẻ phân tán sang nuôi tập trung có quy mô lớn, hình thành các trang trại, gia trại, từng bước đưa chăn nuôi ra đồng kết hợp với nuôi trồng thủy sản. Công tác phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm được tăng cường. Hệ thống thú y từ xã đến huyện được củng cố, công tác tiêu độc khử trùng kịp thời nên ngăn chặn và dập tắt các dịch bệnh trên địa bàn xã.

b. Lâm nghiệp

– Tổng giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp (giá so sánh 2010) năm 2020 đạt 139,49 tỷ đồng. Ngành lâm nghiệp không những có giá trị về kinh tế mà nó còn mang ý nghĩa rất lớn đối với môi trường. Vì vậy việc chú trọng phát triển ngành lâm nghiệp đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển của huyện Tây Sơn.

– Năm 2020, trên địa bàn huyện không xảy ra cháy rừng. Thực hiện khoán bảo vệ rừng tự nhiên phòng hộ 16.124,35 ha, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên 2.964,22 ha, quản lý bảo vệ rừng cộng đồng Kfw6 với diện tích 864,5 ha. Trồng được 810,66 ha rừng (trong đó: rừng phòng hộ 96,95 ha, rừng sản xuất 713,71 ha), tiếp tục chăm sóc rừng trồng các năm trước, duy trì độ che phủ rừng đạt 54,35%.

c. Thủy sản

Tổng giá trị sản xuất ngành thủy sản (giá so sánh 2010) năm 2020 đạt 15,67 tỷ đồng.

6. Khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng

Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng qua các năm từ 2016 - 2020 tương ứng là: 11,4% - 11% - 11,3% - 11,1% - 11,1%. Năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng đạt 3.568,52 tỷ đồng. Trong đó: công nghiệp đạt 1.254,61 tỷ đồng, tiểu thủ công nghiệp đạt 1.158,72 tỷ đồng, xây dựng 1.155,18 tỷ đồng.

a. Sản xuất công nghiệp

Dịch Covid 19 xuất hiện ngay từ các tháng đầu năm 2020 làm cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các hộ dân gặp nhiều khó khăn, các biện pháp phòng chống dịch tạo khó khăn cho thị trường tiêu thụ, khi các tình hình dịch covid cơ bản đã được kiểm soát, trên địa bàn chuyển sang giai đoạn vừa sản xuất, vừa phòng chống dịch nên sản xuất công nghiệp có nhiều khởi sắc.

Công tác xúc tiến đầu tư có nhiều chuyển biến tích cực. Đã kêu gọi thu hút đầu tư 63 dự án, với tổng mức đầu tư trên 5.898 tỷ đồng, dự kiến giải quyết việc làm cho hơn 6.000 lao động, hiện đã có một số dự án hoàn thành đi vào hoạt động. Đến nay, toàn huyện có 1.880 cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, giải quyết việc làm thường xuyên cho hơn 10.000 lao động. Trong đó, các cụm công nghiệp có 139 doanh nghiệp và cơ sở sản xuất, giải quyết việc làm cho hơn 3.000 lao động. Việc chuyển đổi, xóa bỏ sản xuất gạch, ngói đất sét nung bằng lò thủ công tiếp tục được chỉ đạo thực hiện, đã vận động tháo dỡ, chấm dứt hoạt động 907/958 cơ sở, đạt 94,7%, đồng thời, phối hợp, tạo điều kiện cho các cơ sở đầu tư đổi mới công nghệ, thực hiện các dự án sản xuất vật liệu xây dựng ít gây ô nhiễm môi trường.

7. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

a. Dân số

Theo số liệu thống kê, dân số huyện Tây Sơn năm 2020 là 116.038 người, dân số khu vực nông thôn có 96.171 người, chiếm 82,9% dân số toàn huyện. Thị trấn Phú Phong có dân số lớn nhất trong huyện với 19.870 người, chiếm 17,1% dân số toàn huyện; xã Vĩnh An có dân số ít nhất với 1.310 người, chiếm 1,12% dân số toàn huyện. Mật độ dân số bình quân 167,6 người/km²; thị trấn Phú Phong có mật độ dân số cao nhất trong huyện với 1.721,8 người/km²; xã Vĩnh An có mật độ dân số thấp nhất với 12,5 người/km². tỷ suất sinh hàng năm bình quân giảm 0,3%.

b. Lao động, việc làm và thu nhập

Theo số liệu thống kê năm 2020, số người trong độ tuổi lao động 74.572 người (trong đó lao động nữ 38.266 người). Thu nhập bình quân đầu người đạt 46 triệu/người/năm. Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn huyện giảm xuống còn 2,1% (giảm 0,2% so với năm 2019).

Trong năm 2020 giải quyết việc làm cho khoảng 2.285 lao động, đạt 63,5% kế hoạch (trong đó xuất khẩu lao động 259 người, đạt 17,4% kế hoạch); Công tác tuyển sinh và đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo chương trình 1956 tiếp tục thực hiện, đã tổ chức tuyển sinh đào tạo nghề cho 736 học viên, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo chung là 63,2%, trong đó đào tạo nghề đạt 46,8%.

III. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ HỢP LÝ KHÔNG GIAN KINH TẾ - XÃ HỘI, HẠ TẦNG, ĐẤT ĐAI, MÔI TRƯỜNG

1. Giáo dục - đào tạo:

Năm học 2020-2021, toàn huyện Tây Sơn có 51 trường mầm non và phổ thông công lập (17 trường mầm non, 19 trường tiểu học, 15 trường THCS,);

Số trường đạt Chuẩn Quốc gia: 33/51 trường mầm non và phổ thông đạt trường chuẩn quốc gia, chiếm 64,7%; 50 trường học được công nhận “trường học văn hóa”.

Quy mô một số trường mầm non và tiểu học tương đối nhỏ, diện tích cơ bản đảm bảo đủ theo quy định, cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh.

2. Văn hóa, thông tin- TDTT:

Hệ thống truyền thanh, tuyên truyền trực quan được đầu tư nâng cấp, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị của địa phương. Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" gắn với Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" từng bước đi vào chiều sâu. Toàn huyện có 128/136 cơ quan, đơn vị, 67/76 thôn, làng, khối phố được công nhận, bảo lưu danh hiệu văn hóa; 10/13 xã được công nhận xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới. Hàng năm, có trên 94% hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa (chỉ tiêu Nghị quyết 90%). Phong trào văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao phát triển mạnh. Đã tổ chức thành công các hoạt động văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao nhân các ngày lễ, tết và các sự kiện chính trị của đất nước, địa phương; tổ chức thành công đại hội thể dục - thể thao cấp cơ sở và Đại hội Thể dục - Thể thao huyện Tây Sơn lần thứ VII; tham gia Đại hội Thể dục - Thể thao cấp tỉnh đạt giải nhất toàn đoàn; phối hợp đăng cai tổ chức thành công ngày hội Văn hóa - Thể thao các dân tộc thiểu số miền núi tỉnh Bình Định lần thứ XV năm 2019 và một số hoạt động trong Chương trình liên hoan quốc tế Võ cổ truyền Bình Định lần thứ VII. Công tác xã hội hóa trên lĩnh vực văn hóa - thể thao luôn được chú trọng, đã kêu gọi thu hút đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động dự án Công viên nước của Công ty TNHH thương mại du lịch Minh Thành tại Khu dân cư dịch vụ đê bao Sông Kôn, thu hút đông đảo nhân dân tham gia tập luyện. Công tác bảo tồn di tích lịch sử, văn hóa được chú trọng.

3. Y tế - dân số, KHHGD và chăm sóc bảo vệ trẻ em:

Tập trung củng cố, kiện toàn mạng lưới y tế từ huyện đến cơ sở; tiến hành sáp nhập Bệnh viện Đa khoa khu vực Phú Phong, Trung tâm Y tế, Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện thành Trung tâm Y tế huyện. Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, dân số, sức khỏe sinh sản, vệ sinh an toàn thực phẩm. Chất lượng, điều kiện phục vụ khám, chữa bệnh cho nhân dân có mặt được nâng lên. Đến nay, toàn huyện có 15/15 xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế; 100% trạm y tế xã, thị trấn có bác sĩ; tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng về cân nặng giảm còn 9,51%; tỷ suất sinh hàng năm bình quân giảm 0,3‰; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân đạt 92%.

4. Giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo và an sinh xã hội:

Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách đối với người có công và các đối tượng bảo trợ xã hội. Công tác đào tạo nghề, tư vấn, giới thiệu việc làm, xuất khẩu lao động đạt kết quả tích cực. Trong nhiệm kỳ, đã phối hợp tổ chức giới thiệu việc làm cho 10.200 lao động; hỗ trợ xuất khẩu lao động 191 người; tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 8,4%. Đã thực hiện việc sắp xếp lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn huyện, bước đầu phát huy hiệu quả. Công tác giảm nghèo bền vững được chú trọng, tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện giảm còn 4,49%, bình quân hàng năm giảm 2,54%/năm. Công tác hỗ trợ xây dựng nhà ở, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng thực hiện bảo đảm đúng quy định; kết hợp từ nhiều nguồn vốn, huyện đã hỗ trợ xây dựng 522 nhà ở cho hộ nghèo, hộ chính sách và đồng bào dân tộc thiểu số, với tổng kinh phí 19,3 tỷ đồng.

5. Đầu tư - xây dựng và GPMB:

Đã bố trí vốn và tranh thủ các nguồn vốn đầu tư triển khai thực hiện 189 công trình, dự án. Trong đó có 29 công trình giao thông, 12 công trình thủy lợi, 35 công trình dân dụng, 3 công trình y tế, 57 công trình trường học, 2 công trình nước sạch, 29 công trình quy hoạch và 22 công trình khác với tổng mức đầu tư trên 1.157,4 tỷ đồng. Nhiều công trình hoàn thành đưa vào sử dụng hiệu quả, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa; tổng nguồn vốn đầu tư trực tiếp của Chương trình 135 từ đầu nhiệm kỳ đến nay hơn 13,2 tỷ đồng. Các địa phương, đơn vị đã thực hiện lồng ghép nhiều chương trình, dự án để đầu tư xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, trường học, trạm y tế... góp phần từng bước cải thiện chất lượng cuộc sống của đồng bào dân tộc thiểu số và nhân dân vùng đặc biệt khó khăn.

6. Quốc phòng, an ninh

– Duy trì nghiêm túc chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; phối hợp, nắm chắc tình hình, chủ động xử lý tốt các tình huống, góp phần giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương; duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, tuần tra, kiểm soát nắm tình hình, bảo vệ an toàn các mục tiêu, địa bàn trọng yếu; xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc; xây dựng, củng cố lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên; thường xuyên bổ sung, điều chỉnh các kế hoạch sẵn sàng chiến đấu; thực hiện tốt kế hoạch bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh, huấn luyện quân sự; hoàn thành tốt nhiệm vụ diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện và diễn tập chiến đấu phòng thủ ở các xã, thị trấn bảo đảm an toàn về người và vũ khí.

– Triển khai đồng bộ các biện pháp giải quyết có hiệu quả các vụ việc liên quan đến tình hình tôn giáo, khiếu kiện trong nhân dân; ngăn chặn, vô hiệu hóa các hoạt động chống đối chính quyền; bảo vệ tuyệt đối các đoàn lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các mục tiêu trọng điểm, hoạt động chính trị, xã hội lớn. Tích cực, chủ động đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch và định hướng dư luận. Chủ động đấu tranh quyết

liệt trần áp các loại tội phạm, chỉ đạo thực hiện các biện pháp đảm bảo trật tự an toàn giao thông, trật tự công cộng; tăng cường tuần tra kiểm soát, xử lý vi phạm về trật tự an toàn giao thông.

– Triển khai kịp thời Công tác xây dựng và thi hành văn bản quy phạm pháp luật; kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật; theo dõi thi hành pháp luật; tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; Thi hành án dân sự; Chứng thực; Hộ tịch; Tư vấn pháp luật và trợ giúp pháp lý; Hòa giải ở cơ sở; Thẩm định tính pháp lý của hồ sơ xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn.

IV. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG

1. Hiện trạng sử dụng đất đai

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Tây Sơn là 69.219,5ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 57.797,6ha, chiếm 83,50% tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 10.687,4ha, chiếm 15,44% tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 734,6ha, chiếm 1,06% tổng diện tích đất tự nhiên.

Các chỉ tiêu sử dụng đất của huyện Tây Sơn được thể hiện cụ thể ở biểu sau:

Bảng 3: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Cơ cấu (%)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		69.219,5	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	57.797,6	83,50
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	18.460,4	26,67
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	14.011,5	20,24
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.241,6	9,02
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.769,9	11,22
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.448,9	6,43
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	39.188,8	56,62
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	18.437,3	26,64
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.751,5	29,98
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD		-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,6	0,02
1.4	Đất làm muối	LMU		-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	132,9	0,19
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.687,4	15,44
2.1	Đất ở	OTC	1.069,1	1,54
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	912,9	1,32
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	156,2	0,23
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	6.610,2	9,55
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,6	0,02
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	2.878,8	4,16

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Cơ cấu (%)
2.2.3	Đất an ninh	CAN	0,6	-
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	123,9	0,18
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	540,5	0,78
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	3.049,9	4,41
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,3	0,03
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,5	0,02
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	640,7	0,93
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.884,4	2,72
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	450,2	0,65
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	734,6	1,06
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	724,9	1,05
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9,6	0,01
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		-

2. Tình hình và nguyên nhân biến động

a. Tình hình biến động:

Bảng 4: Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2020	So với năm 2019	
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		69.219,5	69.219,5	
1	Đất nông nghiệp	NNP	57.797,6	57.802,1	-4,5
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	18.460,4	18.470,9	-10,4
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	14.011,5	14.017,8	-6,2
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.241,6	6.245,7	-4,1
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.769,9	7.772,0	-2,1
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.448,9	4.453,1	-4,2
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	39.188,8	39.182,8	6,0
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	18.437,3	18.443,8	-6,5
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.751,5	20.739,0	12,4
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,6	15,6	
1.4	Đất làm muối	LMU			
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	132,9	132,9	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.687,4	10.682,3	5,1
2.1	Đất ở	OTC	1.069,1	1.065,9	3,2
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	912,9	912,2	0,7
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	156,2	153,7	2,5

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2020	So với năm 2019	
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	6.610,2	6.601,3	8,9
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,6	16,6	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	2.878,8	2.878,8	
2.2.3	Đất an ninh	CAN	0,6	0,6	
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	123,9	120,4	3,5
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	540,5	535,3	5,2
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	3.049,9	3.049,6	0,2
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,3	19,3	
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,5	13,5	
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	640,7	640,8	-0,1
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.884,4	1.891,1	-6,7
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	450,2	450,5	-0,2
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	734,6	735,2	-0,6
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	724,9	725,5	-0,6
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9,6	9,6	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			

Tình hình biến động diện tích đất tự nhiên và các loại đất thành phần được thể hiện cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp
- + Toàn huyện có 57.797,6ha, chiếm 83,50% tổng diện tích đất tự nhiên. So sánh với năm 2019 thì diện tích đất nông nghiệp năm 2020 giảm 4,5ha. Nguyên nhân giảm là địa phương thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm, chuyển sang các mục đích sử dụng khác phục vụ phát triển kinh tế, hạ tầng kỹ thuật của địa phương.

- Đất phi nông nghiệp
- Toàn huyện có 10.687,4ha, chiếm 15,44% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 5,1ha so với năm 2019.

- Đất chưa sử dụng
- Nhóm đất chưa sử dụng có 734,6ha, chiếm 1,06% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 0,6 ha so với năm 2019.

V. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN

1. Thực trạng phát triển đô thị

Thị trấn Phú Phong có diện tích 11,54 km² (chiếm 1,67% diện tích tự nhiên toàn huyện, dân số 19.870 người (chiếm 17,12% dân số toàn huyện). Thị trấn Phú Phong thuộc đô thị loại V, là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội của huyện, là nơi đặt trụ sở của các cơ quan quản lý cấp huyện. Thị trấn là đầu mối giao thông và là trung tâm giao lưu, kết nối với các huyện và thành phố Quy Nhơn.

2. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn

Toàn huyện có 14 xã và 01 thị trấn, theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2020 toàn huyện có 912,9 ha đất khu dân cư nông thôn. Đối với các xã vùng đồng bằng dân cư bố trí chủ yếu dọc theo sông Kôn và các tuyến giao thông. Vùng bán sơn địa dân cư bố trí chủ yếu ở các vùng vằn dưới chân núi và dọc theo các tuyến giao thông. Năm 2020, Tiếp tục giữ vững 10/13 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới (chiếm 76,9% số xã), tính đến cuối năm 2020 bình quân toàn huyện đạt 17,85 tiêu chí/xã, tăng 0,23 tiêu chí so với năm 2019, không có xã đạt dưới 5 tiêu chí..

Nhìn chung, khu vực dân cư nông thôn của huyện trong những năm qua đã có sự thay đổi rõ nét, nhiều công trình công cộng được xây mới, đường giao thông được nâng cấp, mở rộng, đời sống của người dân được cải thiện. Những năm gần đây nhờ đầu tư thâm canh tăng vụ, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nên năng suất tăng vụ được tăng lên rõ rệt. Đặc biệt là thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng lên, bộ mặt nông thôn mới có nhiều đổi mới, các khu dân cư được chỉnh trang, các cụm kinh doanh buôn bán hình thành và phát triển mạnh.

Tuy nhiên, hiện trạng nhiều khu dân cư vẫn còn nhiều bất cập, đất công cộng chiếm tỷ lệ thấp, giao thông đi lại còn nhiều khó khăn nhất là vào mùa mưa.

VI. HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Hiện trạng giao thông Hệ thống giao thông huyện Tây Sơn có loại 2 hình đường bộ và đường thủy. Mạng lưới giao thông của huyện được cấu thành bởi các trục đường giao thông liên huyện (giao thông đối ngoại) và các trục đường đô thị, đường huyện (giao thông đối nội).

1. Kết cấu hạ tầng đường bộ

1.1. Giao thông đối ngoại

Huyện Tây Sơn có 2 tuyến Quốc lộ chạy qua:

– Quốc lộ 19: Điểm đầu tại xã Bình Nghi, điểm cuối tại xã Tây Thuận, đạt quy mô đường cấp III đồng bằng, bề rộng nền 12 – 15m, bề rộng mặt và lề gia cố là (11-13)m, kết cấu BTN. Riêng đoạn tuyến từ Km50 đến đèo An Khê và một số cầu hẹp đang chờ triển khai dự án nâng cấp, mở rộng. Đây là tuyến có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng của tỉnh.

– Quốc lộ 19B: Điểm đầu tại xã Tây An, điểm cuối tại thị trấn Phú Phong, giao Quốc lộ 19, có quy mô cấp VI, bề rộng nền đường 6,5m, bề rộng mặt đường 5,5 - 6m.

Huyện Tây Sơn có 3 tuyến đường tỉnh chạy qua với tổng chiều dài là km:

– Đường tỉnh 636: Chạy qua xã Bình Nghi, giao Quốc lộ 19, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI, mặt đường bê tông xi măng, bê tông nhựa, có bề rộng mặt đường từ 5,5 – 9m.

– Đường tỉnh 637: Chạy qua xã Tây Thuận, điểm đầu giao Quốc lộ 19, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI, mặt đường bê tông xi măng, bê tông nhựa, có bề rộng mặt đường từ 3,5 – 10,5m.

– Đường tỉnh 639B: Điểm đầu tại xã Bình Thuận, điểm cuối tại xã Tây Bình, giao Quốc lộ 19B, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI, mặt đường bê tông xi măng, bê tông nhựa, có bề rộng mặt đường từ 3,5 – 7,5m.

1.2. Giao thông đối nội

Huyện Tây Sơn gồm có 7 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 64,45 km, mặt đường bê tông xi măng, tình trạng tốt.

Các đường đô thị có tổng chiều dài 28,5 km, cơ bản đã được nhựa hoá và bê tông hoá, quy mô đường đô thị chủ yếu là đường 2 và 4 làn xe, một số tuyến trục chính có 4 làn xe, mặt đường bê tông nhựa và bê tông xi măng.

Có 138 tuyến đường xã với tổng chiều dài 244,22 km.

Bến xe

Hiện tại trên địa bàn huyện có 1 bến xe khách Phú Phong, đạt quy mô cấp 3, diện tích 9000m².

2. Kết cấu hạ tầng đường thủy

Địa bàn huyện có 2 con sông chảy qua là sông Kôn và sông Kút.

1. Hiện trạng hạ tầng thoát nước mặt:

Hệ thống thoát nước mưa hiện nay của đô thị hiện đang tập trung tại thị trấn Phú Phong và trên tuyến quốc lộ 19 (thuộc dự án nâng cấp Quốc lộ 19).

Các khu vực còn lại chưa có hệ thống thoát nước mưa (hoặc có và còn cục bộ chưa có tính kết nối và phát huy tác dụng).

Hệ thống thoát nước mưa đã có hiện nay tại đô thị là hệ thống thoát nước chung với hệ thống thu gom nước bẩn, chưa được xử lý theo quy định.

Tổng chiều dài mương, cống thu gom nước mưa trên địa bàn huyện là 41,43km, trong đó hệ thống mương có nắp đan thu gom ven QL19 khoảng 28 km thuộc hệ thống đường Quốc lộ 19. Hệ thống mương, cống thu gom tại đô thị khoảng 13,5 km.

Thu gom nước mưa: hiện nay, nước mưa toàn huyện ngoài đô thị được thu gom bởi các con sông suối lớn thoát vào sông Kôn và chảy về phía đông như sau:

– Sông Kôn có chiều dài khoảng 170 km, đoạn chảy qua huyện dài khoảng 32 km, diện tích lưu vực trên địa bàn huyện khoảng 67,22 km². Lưu lượng nước chênh lệch nhau giữa 2 mùa khô và mùa mưa rất lớn, lưu lượng dòng chảy bình quân khoảng 62,1m³/s.

– Sông Kút (sông Hàm Hồ): xuất phát từ vùng rừng núi phía bắc Huyện Vân Canh, chảy về phía Tây Bắc (qua núi Thiểu Lĩnh), hợp lưu với suối Đồng Tre và đổ ra sông Kôn.

– Sông Quéo: xuất phát từ vùng rừng núi phía Tây Bắc của huyện, thuộc xã Bình Tân, hiện nay đang được kiểm soát dòng chảy bởi hồ Thuận Ninh. Thoát về phía Đông Nam qua khu vực Bình Tân, Tây Bình, Tây Vinh và Nhơn Khánh thuộc An Nhơn trước khi nhập vào Sông Kôn.

– Suối Đồng Sim là con suối nhỏ, xuất phát từ các khe tụ thủy từ vùng núi phía Nam đô thị, hợp lưu và chảy về phía Bắc đổ ra sông Kôn tại xã Tây Xuân.

– Suối Nước Xanh: xuất phát từ phía Nam và chảy qua Quốc lộ 19 và chảy vào sông Kôn.

2. Hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi

a) Công trình thủy lợi

Đến năm 2020 hệ thống công trình thủy lợi của huyện Tây Sơn bao gồm: 26 hồ chứa nước, 25 đập dâng, 28 trạm bơm điện và hệ thống kênh mương chính (cấp 1,2,3) dài khoảng 164,8km đã kiên cố được khoảng 4,8km chiếm 2,9% với tổng năng lực tưới thực tế trên 70% diện tích gieo trồng trong đó tưới cho lúa 9.122,8 ha (Đông Xuân - 3.603 ha; Hè thu - 3150 ha, Vụ mùa - 2.369). Nhìn chung, các công trình thủy lợi của huyện hiện nay đã đáp ứng về cơ bản nhu cầu nước cho sản xuất nông nghiệp và một phần cho sinh hoạt.

Đập Vân Phong, hồ Thuận Ninh, hồ Văn Hòn Gà, Hồ Thủ Thiện, hồ Cây Sung,... mới được đầu tư sửa chữa, nâng cấp đảm bảo tưới ổn định, còn lại hầu hết các công trình thủy lợi có thời gian sử dụng trên 20 năm có dung tích nhỏ, chất lượng công trình kém đang xuống cấp nghiêm trọng, không đảm bảo năng lực tích nước và chủ động điều tiết nước chống hạn kịp thời được. Hệ thống kênh mương kiên cố chưa nhiều, nhất là các đoạn mương xung yếu gây lãng phí nước. Công trình thủy lợi chủ yếu tập trung giải quyết tưới cho vùng đồng bằng, khu vực miền núi chỉ sử dụng đập bồi nhỏ do nhân dân tự làm và dùng nước mưa là chính. Việc tiêu úng chủ yếu dựa vào hệ thống sông suối tự nhiên, một phần nhỏ là kênh tiêu. Trong khi đó sông suối ở đây có lòng hẹp lại bị bồi lắng nhiều, khả năng tiêu thoát lũ chậm gây trở ngại lớn cho sản xuất.

b) Công trình phòng, chống thiên tai

Đến năm 2020 trên địa bàn huyện Tây Sơn có khoảng 54,5 km đê kè sông Kôn làm nhiệm vụ bảo vệ dân sinh và sản xuất tại những vùng xung yếu thường xuyên bị lũ lụt hoặc những đoạn sông cong bị xói lở. Tổng chiều dài các đoạn đê kè được kiên cố khoảng 21 km. Các tuyến đê được thiết kế với khả năng phòng chống lũ với tần suất 10% cho lũ sớm, lũ muộn, lũ tiểu mãn, lũ chính vụ chấp nhận cho tràn qua đê để phân lũ vào trong đồng.

3. Hiện trạng cấp nước:

Cấp nước đô thị:

– Thị trấn Phú Phong có 2 trạm cấp nước:

+ Trạm cấp nước ngầm Phú Văn có công suất cấp nước đạt khoảng 2.000m³, gồm có 4 giếng khoan, công suất thiết kế khoảng 2.688m³/ngày. Phạm vi cung cấp của trạm cấp nước gồm 1 phần thị trấn và 1 phần dân cư của các xã Tây Phú, Tây Xuân, chủ yếu tập trung khu vực dân cư dọc theo tuyến đường Quốc lộ 19 và đường Võ Văn Đồng (Trạm cấp nước ngầm do Ban quản lý cấp thoát nước huyện - khối Phú Văn quản lý).

+ Trạm cấp nước Lý Phương (khối 1A) do tư nhân quản lý, có công suất thiết kế 2.000 m³/ngày, phạm vi phục vụ của trạm là 1 phần khu vực trung tâm hiện hữu của thị trấn gồm các tuyến đường Quang Trung, Nguyễn Huệ, Nguyễn Sinh Sắc và các tuyến đường nhánh nằm trong vành bao của 3 tuyến đường trên.

– Đô thị Tây Giang có 1 trạm cấp nước tập trung công suất 1.500 m³/ngđ, do TTNS&VSMTNT quản lý, cung cấp cho khoảng 9.000 dân, gồm các thôn Tả Giang 1,2 và Thượng Giang 1,2 đạt 70% dân số. Đồng thời cung cấp một phần dân cư xã Tây Thuận khoảng 4.000 dân.

Cấp nước khu vực nông thôn:

– Khu vực các xã hiện nay có 2 trạm cấp nước tập trung do TTNS&VSMTNT thuộc sở nông nghiệp và phát triển nông thôn quản lý gồm:

+ Trạm cấp nước cụm Vĩnh An - Bình Tường công suất 1.500 m³/ngđ khai thác nguồn nước mặt từ suối, cung cấp cho dân cư 2 xã Vĩnh An và Bình Tường, cung cấp cho khoảng 18.000 dân.

+ Trạm cấp nước xã Bình Tân công suất 60 m³/ngđ; Khai thác nước ngầm, cung cấp khoảng 1.000 người.

Toàn đô thị:

Mạng lưới đường ống cấp nước hiện nay đã xây dựng khoảng 23.731m, tỷ lệ cấp nước đạt tiêu chuẩn cho khu vực tập trung dân cư khoảng hơn 90%, tỷ lệ thất thoát nước khoảng 18%.

Tỷ lệ dân cư toàn huyện sử dụng nước từ hệ thống tập trung đạt 45 %.

Tổng số hộ được cấp nước hợp vệ sinh là 28.000 hộ, đạt 75%.

Bảng 5 - Bảng tổng hợp công trình cấp nước tập trung huyện Tây Sơn

TT	Tên công trình	Nguồn nước cấp	Xây dựng công trình		Công suất (m3/ngày-đêm)	
			Năm khởi công	Năm hoàn thành	Thiết kế	Thực tế
1	2	3	4	5	6	7
1	Thị trấn Phú Phong					
	Trạm cấp nước Phú Phong	N.ngầm		1999	2,650	2,000
	Trạm cấp nước Lý Phương	N.mặt		1997	2,000	2,000
2	Xã Bình Tân					
	CN Bình Tân	N.mặt	2005	2006	60	60
3	Xã Tây Giang					
	CN Tây Giang - Tây Thuận	N.ngầm	2013	2014	1,500	1,004
4	Xã Vĩnh An					
	CN Vĩnh An - Bình Tường	N.mặt	2008	2009	1,500	1,190
	Tổng				7,710	6,254

Đánh giá chung Hạ tầng cấp nước Huyện Tây Sơn:

- Huyện Tây Sơn đang được cấp nước bởi nhiều tổ chức cùng
- Hệ thống cấp nước tập trung hiện nay chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng.
- Các nhà máy và trạm cấp nước hiện chủ yếu tập trung tại thị trấn Phú Phong và một số xã có mật độ dân cư cao như Bình Tường, Tây Giang....
- Tỷ lệ dân cư sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 98,8%, tỷ lệ dân cư toàn huyện sử dụng nước từ hệ thống tập trung đạt 45 %.

4. Hiện trạng cấp điện:

Nguồn điện: Huyện Tây Sơn được cấp điện từ trạm 110kV Đồn Phó công suất 25 MVA, trạm 110kV Nhơn Tân và trạm 110kV Tây Sơn công suất 40 MVA. Cụ thể:

TT	Trạm biếp áp	Máy biến áp	Sđm (MVA)	Điện áp (kV)	Pmax (MW)	Mang tải (%)	Ghi chú
1	Đồn Phó	T1	25	110/35/22	19,5	86,7%	
2	Tây Sơn	T2	40	110/22	15,1	41,9%	Non tải
3	Nhơn Tân	T1	25	110/22	17,4	77,3%	
		T2	25	110/22	21,4	95,1%	Đầy tải

Lưới điện cao thế:

TT	Hạng mục	Số mạch	Dây dẫn	Chiều dài (km)	Icp (A)	I _{max} (A)	Mang tải (%)
	Tổng			623,17			
1	172/Đồn Phó - 171/KenLutHa	1	ACSR 185/29	29,8	510	258	50,6%
2	173/Đồn Phó - 172/An Khê	1	ACSR 185/29	12	510	490	96,1%
3	171/Đồn Phó - 172/Tây Sơn	1	ACSR 240/39	14,4	610	616	101,0%
4	171/Tây Sơn - 171 Nhơn Tân	1	ACSR 240/39	15,4	610	594	97,4%
5	175/Phước An 220 - 172/Nhơn Tân	1	ACSR 240/39	9,4	610	536	87,9%

Lưới điện trung thế:

Trạm 110kV Tây Sơn: Dự kiến cấp điện cho phụ tải huyện Tây Sơn và Vĩnh Thạnh thông qua 4 lộ 22kV(471, 473, 475, 477).

Trạm 110 kV Nhơn Tân: Cấp điện cho phụ tải thị xã An Nhơn và 1 phần phụ tải huyện Tây Sơn thông qua 5 lộ 22kV (471, 473, 475, 477, 479).

Trạm 110kV Đồn Phó: Cấp điện cho phụ tải huyện Tây Sơn, huyện Vĩnh Thạnh và một phần huyện An Khê tỉnh Gia Lai thông qua 7 lộ 22kV (471, 473, 477, 481, 485, 487) và 3 lộ 35kV(371, 373, 375) hiện có.

5. Hệ thống thông tin liên lạc

a) Mạng truyền dẫn liên tỉnh

Cơ sở mạng truyền dẫn hiện có qua huyện:

Quy Nhơn – Vân Canh – Tây Sơn – Vĩnh Thạnh – Hoài Ân – Hoài Nhơn.

b) Mạng ngoại vi

Hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm trên địa bàn tỉnh hiện nay chủ yếu do Viễn thông Bình Định, Chi nhánh Viettel Bình Định xây dựng và quản lý.

Hạ tầng cột treo cáp: Có 115 tuyến cáp ngầm, với chiều dài khoảng 92,6 km; 505 tuyến cáp treo, với chiều dài khoảng 840 km.

c) Bưu chính

Hạ tầng mạng bưu chính đã phát triển rộng khắp đảm bảo 100% xã, phường có điểm phục vụ Bưu chính; đảm bảo phục vụ nhu cầu bưu chính của Đảng, Nhà nước, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn toàn huyện.

Đến hết năm 2020, trên địa bàn có 14 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, chuyển phát, với các điểm phục vụ (bán kính bình quân 2,9 km/1 điểm phục vụ (đạt mức bình quân cả nước 2,9 km/1 điểm phục vụ); số dân được phục vụ là 6.583 người/1 điểm phục vụ (mức bình quân của cả nước, 7.105 người/điểm phục vụ). Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính triển khai tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đạt 80%. Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ đạt 100%. Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính có kết nối Internet đạt 88%.

6. Hiện trạng vệ sinh môi trường

a) Hệ thống thu gom và xử lý nước thải

Trên địa bàn huyện hiện nay chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải

Hệ thống thoát nước tại đô thị là hệ thống thoát nước chung

Tổng chiều dài mương, cống thu gom nước mưa trên địa bàn huyện là 41,43km, trong đó hệ thống mương có nắp đan thu gom ven QL19 khoảng 28 km thuộc hệ thống đường Quốc lộ 19. Hệ thống mương, cống thu gom tại đô thị khoảng 13,5 km.

b) Nghĩa trang

Tổng diện tích đất nghĩa trang trên địa bàn huyện là 640,46 ha

VII. HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Giáo dục và đào tạo:

– Bậc Mầm non: có 17 trường và điểm trường trên toàn huyện, có 4.219 trẻ theo học, diện tích trường mầm non khoảng 5,14 ha đạt chỉ tiêu 12,92m²/trẻ.

- **Bậc Tiểu học:** có 19 trường và điểm trường trên toàn huyện, có 9.420 học sinh theo học, diện tích trường tiêu học khoảng 17,47 ha, đạt chỉ tiêu 25m²/học sinh, tỷ lệ phổ cập tiểu học đạt mức độ 3.
- **Bậc THCS:** có 15 trường THCS trên toàn huyện, có 7.130 học sinh, tổng diện tích đất trường THCS khoảng 10.64 ha, đạt chỉ tiêu bình quân khoảng 18,58m²/học sinh, tỷ lệ phổ cập đạt mức độ 2.
- **Bậc THPT:** có 04 trường THPT trên toàn địa bàn huyện, có khoảng 5679 học sinh, tổng diện tích đất trường THPT khoảng 3,15 ha, đạt chỉ tiêu bình quân khoảng 5,54m²/học sinh.
- Tổng diện tích đất giáo dục trên địa bàn huyện khoảng 73,88 ha, trong đó đất xây dựng trường học (là 36.29ha).



Hình 2 - Hiện trạng trường học trên địa bàn huyện Tây Sơn

2. Cơ quan hành chính:

- Hệ thống công trình hành chính các cấp được quan tâm đầu tư và hoàn thiện đầu đủ từ cấp thôn, làng, khu phố đến cấp xã, thị trấn và cấp huyện, là kiến trúc tiêu biểu của huyện.
- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình hành chính sự nghiệp là 17,09 ha.



Hình 3 - Hiện trạng công trình hành chính cấp huyện

* **Nhận xét:** Đã xây dựng các công trình cấp xã, cấp thị trấn đến cấp huyện cơ bản đã được xây dựng khang trang.

3. Y tế:

– Bệnh viện đa khoa khu vực Phú Phong đạt tiêu chuẩn bệnh viện loại II với 400 giường thực kê và 15 trạm y tế xã, 01 trung tâm y tế dự phòng. Số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã là 08 xã, chiếm tỷ lệ 53% trong tổng số xã trên địa bàn huyện.

– Tổng diện tích đất y tế là 6,4 ha đạt 0,52m²/người (định mức 0,77-0,84m²/người), chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất hiện tại.



Hình 4 - Hiện trạng công trình y tế trên địa bàn huyện Tây Sơn

* **Nhận xét:** Các Trạm y tế cơ bản có cán bộ chuyên môn. Công tác đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm đã được tăng cường và đa dạng hóa các dịch vụ KHHGD.

4. Hệ thống công trình văn hóa, thể dục thể thao:

– Diện tích sử dụng đất của cơ sở thể dục, thể thao là 59,15 ha. Được phân bố đều khắp các xã và thị trấn đảm bảo được bán kính phục vụ, tuy nhiên cơ sở vật chất còn thiếu và chưa đầy đủ để đảm bảo lôi kéo và thu hút người dân sinh hoạt thường xuyên.

– Diện tích đất văn hoá năm là 16,18 ha, đạt 1,31m²/người (định mức 0,99-1,2m²/người).

– Chưa có trung tâm liên hợp thể dục thể thao cấp huyện. hiện nay các hoạt động thể thao của huyện được tổ chức tại sân vận động huyện nhưng còn hạn chế.

– Các hoạt động sinh hoạt văn hóa và du lịch gắn liền với chuỗi di tích và di sản được diễn ra thường xuyên và định kỳ (bao gồm các lễ hội gắn liền với cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn) là một nét đặc trưng của đô thị.

Bảng 6: Hiện trạng hệ thống các công trình văn hóa, thể dục thể thao trên địa bàn huyện Tây Sơn

TT	Các công trình văn hóa, thể dục thể thao	Vị trí	Diện tích đất (m ²)	Quy mô xây dựng (m ²)	Đơn vị chủ quản	Ghi chú/nguồn số liệu
I	Công trình văn hóa					
1	Khu di tích lịch sử Đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt	Khối I, thị trấn Phú Phong	KVBV I: 177.741 m ²	Điền thờ Tây Sơn Tam Kiệt, di tích cây me, giếng	Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Bình Định	Hồ sơ khoa học khu di tích lịch

TT	Các công trình văn hóa, thể dục thể thao	Vị trí	Diện tích đất (m ²)	Quy mô xây dựng (m ²)	Đơn vị chủ quản	Ghi chú/nguồn số liệu
			KVBV II: Không xác định	nước, khu Bảo tàng Quang Trung, di tích Bến Trường Trâu và nhiều hạng mục khác		sử Đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt
2	Tháp Dương Long	Thôn Kiên Thạnh, xã Bình Hòa và thôn An Chánh, xã Tây Bình	KVBV I: 25.706,8 m ² KVBV II: 60.539 m ²	370 m ²	UBND xã Bình Hòa, UBND xã Tây Bình	Hồ sơ khoa học di tích kiến trúc nghệ thuật Tháp Chăm Dương Long
3	Đài Kính Thiên	Thôn Hòa Sơn, xã Bình Tường	46.000 m ²	Khu Đền tế, khu Đền Ân và các hạng mục phụ trợ	Bảo tàng Quang Trung	Tư liệu Bảo tàng Quang Trung
4	Di tích Gò Lãng	Thôn Phú Lạc, xã Bình Thành	KVBV: 6.600 m ² KVĐCXD: 8.000 m ²	Đền thờ song thân Tây Sơn Tam Kiệt và các hạng mục phụ trợ (tổng diện tích 8.000 m ²)	Bảo tàng Quang Trung	Tư liệu Bảo tàng Quang Trung
5	Lăng Mai Xuân Thường	Thôn Hòa Sơn, xã Bình Tường	KVBV: 558 m ² KVĐCXD: 1.988 m ²	Đền thờ Mai Xuân Thường (328 m ²) và các hạng mục phụ trợ (tổng diện tích 5.376 m ²)	Bảo tàng Quang Trung	Tư liệu Bảo tàng Quang Trung
6	Địa điểm lưu niệm cụ Nguyễn Sinh Sắc tại huyện đường Bình Khê	Thôn Thượng Giang, xã Tây Giang	KVBV I: 20.749,4 m ² KVBV II: 5.448,4 m ²	Đền thờ Nguyễn Sinh Sắc, nhà lưu niệm, di tích nhà Huyện đường Bình Khê phục chế và các hạng mục khác (tổng diện tích 2.610 m ²)	Bảo tàng Quang Trung	Hồ sơ khoa học di tích lịch sử địa điểm lưu niệm cụ phó bảng Nguyễn Sinh Sắc tại huyện Đường Bình Khê
7	Đền thờ Bùi Thị Xuân	Khối Phú Xuân, thị trấn Phú Phong	5.191 m ²	178 m ²	Bảo tàng Quang Trung	Tư liệu Bảo tàng Quang Trung
8	Lăng mộ Hiển tổ khảo Tây Sơn Tam Kiệt	Thôn Phú Lạc, xã Bình Thành	KVBV I: 794,3 m ²	Bia di tích	Bảo tàng Quang Trung	Hồ sơ khoa học di tích lịch sử Lăng mộ Hiển tổ khảo Tây Sơn Tam Kiệt
9	Danh thắng Hàm Hồ	Thôn Phú Mỹ, xã Tây Phú	KVBV: 150.000 m ² KVĐCXD: 750.000 m ²	Khu du lịch sinh thái	Công ty Cổ phần Du lịch Hàm Hồ Rosa Alba	Hồ sơ di tích Danh thắng Hàm Hồ
10	Di tích lịch sử Chiến thắng Thuận Ninh	Thôn Thuận Ninh, xã Bình Tân	KVBV: 60.000 m ² KVĐCXD: 60.000 m ²	Khu tưởng niệm Liệt sĩ Thuận Ninh (tổng diện tích 6.928 m ²)	UBND xã Bình Tân	Hồ sơ di tích Chiến thắng Thuận Ninh, UBND xã Bình Tân
11	Di tích lịch sử Gò Đá Đen	Khối I, thị trấn Phú Phong	KVBV I: 3.200 m ²	Bia di tích	UBND thị trấn Phú Phong	Hồ sơ khảo sát và lý lịch di tích

TT	Các công trình văn hóa, thể dục thể thao	Vị trí	Diện tích đất (m ²)	Quy mô xây dựng (m ²)	Đơn vị chủ quản	Ghi chú/nguồn số liệu
			KVĐCXD: 11.000 m ²			lịch sử Gò Đá Đen
12	Đền thờ Võ Văn Dũng (dự kiến xây dựng)	Thôn Phú Mỹ, xã Tây Phú	10.500 m ²		UBND xã Tây Phú	UBND xã Tây Phú
13	Di tích Mộ Võ Xán	Thôn Vĩnh Lộc, xã Bình Hòa	KVBV I: 4.094 m ² KVBV II: 6.130 m ²	Bia di tích	UBND xã Bình Hòa	Hồ sơ di tích Mộ Võ Xán
14	Di tích lịch sử Chiến thắng Thuận Hạnh	Thôn Thuận Hạnh, xã Bình Thuận	KVBV I: 11.215 m ² KVBV II: Không xác định	Dự kiến xây dựng Khu tưởng niệm (tổng diện tích 3.200 m ² , diện tích xây dựng 400 m ²)	UBND xã Bình Thuận	Hồ sơ di tích lịch sử Chiến thắng Thuận Hạnh, UBND xã Bình Thuận
15	Tháp Thủ Thiện	Thôn Thủ Thiện Thượng, xã Bình Nghi	KVBV: 2.400 m ² KVĐCXD: 6.400 m ²	Bia di tích	UBND xã Bình Nghi	Hồ sơ di tích nghệ thuật kiến trúc Chăm Tháp Thủ Thiện
16	Đền thờ Văn Phong	Thôn Mỹ Đức, xã Tây An	KVBV I: 2.084 m ²	Bia di tích	UBND xã Tây An	Hồ sơ di tích lịch sử Đền thờ Văn Phong
17	Đài tưởng niệm chiến sĩ trận vong Tú Thủy	Khối IA, thị trấn Phú Phong	KVBV I: 201,2 m ²	Bia di tích	UBND thị trấn Phú Phong	Hồ sơ di tích lịch sử Đài tưởng niệm chiến sĩ trận vong Tú Thủy
18	Khu di tích Gò Dài	Thôn An Vinh 1, xã Tây Vinh	3.560 m ²	Nhà tưởng niệm (146 m ²), Khu mộ tập thể (66 m ²) và các hạng mục phụ trợ	UBND xã Tây Vinh	Hồ sơ di tích Gò Dài
19	Di tích Khu lò gốm cổ Gò Hời	Thôn Nhơn Thuận, Xã Tây Vinh	KVBV I: 3.515 m ² KVBV II: 11.449 m ²	Bia di tích	UBND xã Tây Vinh	Hồ sơ di tích Khu lò gốm cổ Gò Hời
20	Di tích lịch sử Chiến thắng chốt Lò rèn	Thôn Phú Lạc, xã Bình Thành	KVBV I: 484 m ² KVBV II: Không xác định	Bia di tích	UBND xã Bình Thành	Hồ sơ di tích lịch sử Chiến thắng Chốt Lò Rèn
21	Nhà lưu niệm Khu căn cứ cách mạng Lỗ Đá - Suối Nhiên	Thôn Phú Lạc, xã Bình Thành		113 m ²	UBND xã Bình Thành	UBND xã Bình Thành
22	Nhà Văn hóa đa năng xã Tây Giang	Thôn Thượng Giang 2, xã Tây Giang	3.500 m ²	2.000 m ²	UBND xã Tây Giang	UBND xã Tây Giang
23	Nhà Văn hóa đa năng xã Bình Nghi	Thôn 2, xã Bình Nghi	10.000 m ²	1.500 m ²	UBND xã Bình Nghi	UBND xã Bình Nghi
24	Nhà Văn hóa đa năng xã Bình Thành	Thôn Kiên Long, xã Bình Thành	3.000 m ²	660 m ²	UBND xã Bình Thành	UBND xã Bình Thành

TT	Các công trình văn hóa, thể dục thể thao	Vị trí	Diện tích đất (m2)	Quy mô xây dựng (m2)	Đơn vị chủ quản	Ghi chú/nguồn số liệu
25	Nhà Văn hóa đa năng xã Bình Hòa	Thôn Trường Định 2, xã Bình Hòa	3.301 m2	736,07 m2	UBND xã Bình Hòa	UBND xã Bình Hòa
26	Nhà Văn hóa đa năng xã Tây Bình	Thôn Mỹ An, xã Tây Bình	1.800 m2	500 m2	UBND xã Tây Bình	UBND xã Tây Bình
27	Nhà Văn hóa đa năng xã Tây Vinh	Thôn Nhơn Thuận, xã Tây Vinh		560 m2	UBND xã Tây Vinh	UBND xã Tây Vinh
28	Nhà Văn hóa đa năng xã Bình Tân	Thôn Mỹ Thạch, xã Bình Tân	2.250 m2	1.224,23 m2	UBND xã Bình Tân	UBND xã Bình Tân
29	Nhà Văn hóa xã Tây Thuận	Thôn Thượng Sơn, xã Tây Thuận		330 m2	UBND xã Tây Thuận	UBND xã Tây Thuận
30	Nhà Văn hóa xã Bình Tường	Thôn Hòa Trung, xã Bình Tường		341 m2	UBND xã Bình Tường	UBND xã Bình Tường
31	Nhà Văn hóa xã Vĩnh An	Làng Kon Giọt 1, xã Vĩnh An	4.030 m2	568,4 m2	UBND xã Vĩnh An	UBND xã Vĩnh An
32	Nhà Văn hóa xã Tây Phú	Thôn Phú Thịnh, xã Tây Phú	902 m2	902 m2	UBND xã Tây Phú	UBND xã Tây Phú
33	Nhà Văn hóa xã Tây Xuân	Thôn Phú An, xã Tây Xuân	2.570 m2	206,2 m2	UBND xã Tây Xuân	UBND xã Tây Xuân
34	Nhà Văn hóa xã Tây An	Thôn Trà Sơn, xã Tây An	1.003 m2	750 m2	UBND xã Tây An	UBND xã Tây An
35	Nhà Văn hóa xã Bình Thuận	Thôn Thuận Nhứt, xã Bình Thuận	470 m2	350 m2	UBND xã Bình Thuận	UBND xã Bình Thuận
II	Công trình thể dục thể thao					
1	Nhà tập luyện và thi đấu thể dục thể thao huyện	Đường Đống Đa, thị trấn Phú Phong	1.447,1 m2	1.447,1 m2	Trung tâm VH-TT-TT huyện	Trung tâm VH-TT-TT huyện
2	Sân vận động huyện	Đường Phan Đình Phùng, thị trấn Phú Phong	17.662,3 m2	Có khán đài	Trung tâm VH-TT-TT huyện	Trung tâm VH-TT-TT huyện
3	Sân vận động thị trấn Phú Phong	Khối 1A, thị trấn Phú Phong	9.549,5 m2		UBND thị trấn Phú Phong	UBND thị trấn Phú Phong
4	Sân vận động xã Vĩnh An	Làng Kon Giọt 1, xã Vĩnh An	10.000 m2		UBND xã Vĩnh An	UBND xã Vĩnh An
5	Sân vận động xã Tây Thuận	Thôn Thượng Sơn, xã Tây Thuận	10.913 m2		UBND xã Tây Thuận	UBND xã Tây Thuận
6	Sân vận động xã Tây Xuân	Thôn Phú An, xã Tây Xuân	12.000 m2		UBND xã Tây Xuân	UBND xã Tây Xuân
7	Sân vận động xã Tây Phú	Thôn Phú Thịnh, xã Tây Phú	14.000 m2	Có khán đài	UBND xã Tây Phú	UBND xã Tây Phú

TT	Các công trình văn hóa, thể dục thể thao	Vị trí	Diện tích đất (m2)	Quy mô xây dựng (m2)	Đơn vị chủ quản	Ghi chú/nguồn số liệu
8	Sân vận động xã Bình Tường	Thôn Hòa Trung, xã Bình Tường	8.851,46 m2		UBND xã Bình Tường	UBND xã Bình Tường
9	Khu thể thao xã Tây Bình	Thôn An Chánh, xã Tây Bình		2.000 m2	UBND xã Tây Bình	UBND xã Tây Bình
10	Sân vận động xã Bình Thành	Thôn Kiên Long, xã Bình Thành	9.228 m2		UBND xã Bình Thành	
11	Sân vận động xã Tây An	Thôn Trà Sơn, xã Tây An	14.400 m2		UBND xã Tây An	UBND xã Tây An
12	Sân vận động xã Bình Thuận	Thôn Thuận Nhứt, xã Bình Thuận	12.000 m2	5.500 m2	UBND xã Bình Thuận	UBND xã Bình Thuận
13	Sân vận động xã Bình Hòa	Thôn Trường Định 2, xã Bình Hòa	12.000 m2		UBND xã Bình Hòa	UBND xã Bình Hòa
14	Sân vận động xã Tây Vinh	Thôn An Vinh 2, xã Tây Vinh	8.034 m2		UBND xã Tây Vinh	UBND xã Tây Vinh
16	Sân vận động xã Bình Nghi	Thôn Thủ Thiện Thượng, xã Bình nghi	22.000 m2	Có khán đài	UBND xã Bình Nghi	UBND xã Bình Nghi
17	Sân vận động xã Bình Tân	Thôn Mỹ Thạch, xã Bình Tân	9.893 m2		UBND xã Bình Tân	UBND xã Bình Tân

5. Hệ thống thương mại - dịch vụ:

– Hiện nay toàn huyện đã có 93,3% số xã có chợ. Riêng xã Vĩnh An chưa có chợ. Tổng diện tích đất chợ toàn huyện đang sử dụng có 7,08 ha, so với định mức sử dụng đất chợ theo quy định 1,22-1,75 m2/người, chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng đất.

– Một số chợ đã được đầu tư nâng cấp xây dựng nhà lồng, chợ trung tâm tại thị trấn Phú Phong còn nhỏ hẹp chưa đáp ứng quy mô của đô thị.



Hình 5 - Hiện trạng công trình thương mại trên địa bàn Huyện

* **Nhận xét:** Trên địa bàn huyện tuy có nhiều cơ sở về thương mại và dịch vụ. Tuy nhiên, chưa có một công trình hay khu vực lớn làm điểm nhấn của Huyện.

6. Hệ thống công trình tôn giáo, tín ngưỡng, di tích:

- Danh thắng thiên nhiên
 - + Trên địa bàn có danh thắng Hàm Hồ thuộc xã Tây Phú, cách trung tâm đô thị khoảng 7km về phía Nam và Danh thắng thác đổ thuộc xã Vĩnh An là các thắng cảnh có cảnh quan thiên nhiên đẹp nổi tiếng thu hút một lượng lớn du khách về tham quan và thưởng lãm.
 - + Ngoài ra trên khu vực quy hoạch có một hệ thống hồ thủy lợi lớn bao gồm hồ đập dâng Văn Phong, hồ Thuận Ninh, đây là một lợi thế lớn để khai thác dịch vụ du lịch cho địa phương.
- Di tích văn hóa, lịch sử
 - + Hiện nay trên địa bàn huyện có 20 di tích lịch sử, thắng cảnh được xếp hạng, trong đó có 02 di tích: Điện thờ Tây Sơn Tam Kiệt và Tháp Dương Long được xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt và 10 di tích được xếp hạng di tích lịch sử, thắng cảnh cấp tỉnh, đây là một lợi thế rất lớn trong quá trình phát triển kinh tế dịch vụ du lịch tại đô thị sau này, góp phần tham gia vào mạng lưới du lịch cấp vùng và cấp quốc gia.
- Lễ hội, các di sản phi vật thể
 - + Lễ hội Đống Đa – Tây Sơn: Đây là lễ hội lớn để tưởng nhớ các thủ lĩnh của phong trào Tây Sơn, đặc biệt là người anh hùng áo vải Quang Trung – Nguyễn Huệ và kỷ niệm chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa (năm 1789). Lễ hội được tổ chức trọng thể, hoành tráng vào ngày mùng 5 tháng Giêng Âm lịch hàng năm tại thị trấn Phú Phong - huyện Tây Sơn. Ngoài nghi lễ truyền thống;
 - + Trong lễ hội còn tổ chức nhiều hoạt động văn hóa dân gian như: Biểu diễn võ thuật Tây Sơn, trống trận Tây Sơn, đua thuyền, các trò chơi dân gian, hát bội... thu hút hàng vạn người từ khắp mọi miền đất nước tham dự;
 - + Festival quốc tế võ cổ truyền: Cứ hai năm một lần, từ lần tổ chức đầu tiên vào năm 2006. Festival được quốc tế hóa, với sự tham gia của hàng ngàn võ sư, môn sinh đến từ nhiều quốc gia trên thế giới cùng các đoàn võ thuật trong nước. cho thấy sức hấp dẫn của võ cổ truyền Bình Định. Nó còn minh chứng cho sức sống của “hào khí Tây Sơn, hùng khí Việt Nam”;



Hình 6 - Lễ hội Tây Sơn hằng năm (mùng 4 -5 tháng giêng âm lịch)

– Nhạc võ Tây Sơn: Võ thuật và trống trận Quang Trung là hai di sản phi vật thể lớn của Nhà Tây Sơn. Ba anh em Tây Sơn là những người có vai trò rất to lớn khai sáng, phát triển, hoàn thiện các võ phái Bình Định, chính Nguyễn Huệ đã chủ trương hình thức đưa nhạc trống vào khích lệ ba quân chiến đấu, còn truyền lại ngày nay với tên gọi trống trận Quang Trung;

– Xem biểu diễn võ, nhạc và đội biểu diễn nhạc, võ đã trở thành một phần không thể thiếu của các chuyến tham quan vùng đất Tây sơn. Các buổi biểu diễn nhạc, võ bao giờ cũng là một kết thúc bất ngờ và kỳ thú với du khách.

Bảng 7: Danh sách di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn huyện

TT	DI TÍCH	ĐỊA ĐIỂM	CẤP XẾP HẠNG	SỐ QUYẾT ĐỊNH	NGÀY QUYẾT ĐỊNH	LOẠI HÌNH
I	DI TÍCH LỊCH SỬ, VĂN HÓA ĐÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN					
01	Điện thờ Tây Sơn Tam Kiệt	TT Phú Phong	Quốc gia đặc biệt	2408/QĐ-TTg	31/12/2014	Lịch sử
	Di tích lịch sử Bến Trường Trầu	TT Phú Phong	Quốc gia	1288-VH/QĐ	16/11/1988	Lịch sử
02	Di tích lịch sử Gò Đá Đen	TT Phú Phong	Quốc gia	1288-VH/QĐ	16/11/1988	Lịch sử
03	Tháp Dương Long	Xã Tây Bình và Bình Hòa	Quốc gia đặc biệt	2367/QĐ-TTg	23/12/2015	KTNT
04	Di tích Gò Lãng	Xã Bình Thành	Quốc gia	1288-VH/QĐ	16/11/1988	Lịch sử
05	Từ đường Bùi Thị Xuân	Xã Tây Xuân (Nay thuộc TT Phú Phong)	Quốc gia	1288-VH/QĐ	16/11/1988	Lịch sử
06	Từ đường Võ Văn Dũng	Xã Tây Phú	Quốc gia	1288-VH/QĐ	16/11/1988	Lịch sử
07	Vụ thám sát Bình An	Thôn An Vinh 1 - Xã Tây Vinh	Quốc gia	1288-VH/QĐ	16/11/1988	Lịch sử (CM)
08	Lăng Mai Xuân Thuồng	Thôn Hòa Sơn - Xã Bình Tường	Quốc gia	4568-QĐ-BT	20/4/1995	Lịch sử
09	Tháp Thủ Thiện	Thôn Thủ Thiện Thượng -Xã Bình Nghi	Quốc gia	4568-QĐ- BT	20/4/1995	KTNT
10	Địa điểm lưu niệm cụ Nguyễn Sinh Sắc tại Huyện đường Bình Khê	Xã Tây Giang	Quốc gia	616/QĐ-BVHTTDL	05/3/2018	Lịch sử
11	Danh thắng Hàm Hồ	Xã Tây Phú	Cấp tỉnh	278/QĐ-UBND	17/02/1995	DLTC
12	Di tích Chiến thắng Thuận Ninh	Xã Bình Tân	Cấp tỉnh	4290/QĐ-UBND	16/12/1998	Lịch sử (CM)
13	Di tích khu lò gốm cổ Gò Hời	Xã Tây Vinh	Cấp tỉnh	8738/QĐ-UBND	20/10/2003	DTKC
14	Di tích Mộ Võ Xán	Xã Bình Hòa	Cấp tỉnh	8740/QĐ-UBND	20/10/2003	Lịch sử (CM)
15	Di tích Đền thờ Văn Phong	Xã Tây An	Cấp tỉnh	618/QĐ-UBND	09/11/2012	Lịch sử

TT	DI TÍCH	ĐỊA ĐIỂM	CẤP XẾP HẠNG	SỐ QUYẾT ĐỊNH	NGÀY QUYẾT ĐỊNH	LOẠI HÌNH
16	Di tích Lăng mộ Hiền tổ khảo Tây Sơn Tam kiệt	Xã Bình Thành	Cấp tỉnh	685/QĐ-UBND	13/12/2012	Lịch sử
17	Di tích lịch sử Đài Tưởng niệm chiến sỹ trận vong Tú Thủy	TT Phú Phong	Cấp tỉnh	314/QĐ-UBND	01/02/2016	Lịch sử
18	Di tích Chiến thắng chốt Lò Rèn	Xã Bình Thành	Cấp tỉnh	1193/QĐ-UBND	05/4/2017	Lịch sử
19	Đài Kính Thiên	Xã Bình Tường	Cấp tỉnh	1803/QĐ-UBND	24/5/2017	Lịch sử
20	Di tích Chiến thắng Thuận Hạnh	Xã Bình Thuận	Cấp tỉnh	256/QĐ-UBND	26/01/2018	Lịch sử (CM)
II	DI TÍCH LỊCH SỬ ĐANG ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN					
01	Chiến thắng Đồng Ấu	Xã Tây Vinh				Lịch sử

VIII. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG

1. **Môi trường nước**
2. **Môi trường đất**
3. **Các hệ sinh thái tự nhiên**
4. **Hiện trạng bảo vệ vùng bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế phát thải; khu vực bảo tồn đa dạng sinh học:**
5. **Một số nguyên nhân làm ảnh hưởng đến môi trường**
 - Do sự phân bố công nghiệp chưa hợp lý, một loạt là các cơ sở khai thác khoáng sản, nhà máy gạch nằm trong và ven huyện đã thải ra một lượng chất thải hữu cơ mà chưa được xử lý trước do công nghệ lạc hậu.
 - Khả năng tài chính chưa đủ sức giải quyết các vấn đề môi trường, thậm chí còn làm trầm trọng thêm.
 - Các chủ đầu tư thường trốn tránh việc thực hiện các nghĩa vụ về môi trường, do những điều kiện về môi trường trong công tác thẩm định, kiểm tra, xử lý vi phạm còn bất cập.
 - Nhận thức của các cấp quản lý về môi trường chưa cao, chưa thực sự có các biện pháp hiệu quả để bảo vệ môi trường.
 - Trình độ dân trí về môi trường còn thấp do chưa được giáo dục đầy đủ để thấy được tầm quan trọng của môi trường.

IX. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG

1. **Phân tích SWOT:**
 - **Điểm mạnh:**
 - + Là huyện nằm trong vùng trọng điểm phát triển KT- XH của tỉnh.
 - + Có vị trí địa lý, địa hình thuận lợi, là một cửa ngõ quan trọng về kinh tế xã hội của vùng kinh tế phát triển tổng hợp, là đầu mối thông thương buôn bán – trao đổi hàng hoá của cả khu vực.

+ Thuận lợi về giao thông với các đầu mối là đường bộ, đường thủy như: Quốc lộ 19, Quốc lộ 46, Quốc lộ 46B, Quốc lộ 46C, đường bộ cao tốc Bắc Nam, đường sắt Bắc Nam và gần sân bay quốc tế Vinh...; Có mối liên hệ thuận lợi với các vùng, các trung tâm kinh tế khác của tỉnh như thành phố Vinh - trung tâm kinh tế - văn hóa khu vực Bắc Trung bộ.

+ Có cảnh quan tự nhiên phong phú và những giá trị văn hoá vật thể, phi vật thể đa dạng. Có nhiều di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc gia và cấp tỉnh để phát triển du lịch.

+ Có quỹ đất để xây dựng phát triển các Khu Công nghiệp. Khu công nghiệp và Dịch vụ - Đô thị Bình Nghi sẽ biến Tây Sơn thành khu vực phát triển Công - Nông nghiệp công nghệ cao, đô thị dịch vụ - du lịch theo hướng bền vững.

+ Có dân số đông, nguồn lao động dồi dào; Là vùng đất có truyền thống lịch sử, văn hóa.

+ Khai thác lợi thế vị trí cửa ngõ giao thương và giáp với thành phố Quy Nhơn.

– Điểm yếu:

+ Thiếu chiến lược phát triển bền vững. Chưa có thể chế quản lý phát triển không gian, kiểm soát và phân bổ vùng. Hệ thống đô thị và nông thôn còn rời rạc, chưa rõ trọng tâm của vùng và chưa có đô thị động lực.

+ Hệ thống hạ tầng chưa đồng bộ, phân bổ chưa đồng đều, chủ yếu tập trung ở phía đông, giao thông và hạ tầng ở các xã phía tây tương đối khó khăn.

+ Chịu tác động nhiều của các yếu tố biến đổi khí hậu như nắng nóng, lũ lụt, sạt lở, ngập úng.

+ Nguồn lực đầu tư còn hạn chế, chưa có bước đột phá.

+ Tài nguyên khoáng sản khoáng sản gần như là không có.

+ Lực lượng lao động tuy đông nhưng chủ yếu là lao động nông nghiệp, thiếu nguồn lao động chất lượng cao.

– Cơ hội:

+ Khai thác lợi thế vị trí là cửa ngõ của vùng phía Tây, Tận dụng cơ hội và lợi thế phát triển ngành công nghiệp.

+ Tốc độ đô thị hóa tăng cao tạo môi trường phát triển hệ thống đô thị.

+ Đường bộ cao tốc qua vùng huyện có điểm kết nối nối dừng chân.

– Thách thức:

+ Thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư luôn là một thách thức đối với tỉnh Bình Định nói chung và huyện Tây Sơn nói riêng.

+ Nguồn vốn đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội lớn.

+ Cân đối hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường và cảnh quan thiên nhiên.

+ Gia tăng khoảng cách giữa đô thị và nông thôn, vùng phía Bắc và phía Nam của huyện.

+ Sự chia cắt, khó liên kết giữa các vùng với nhau và giữa các khu vực trong một vùng.

– ***Vấn đề cần giải quyết trong quy hoạch phát triển huyện Tây Sơn***

- 1) Mô hình phát triển kinh tế và không gian kết nối với Thành phố Quy Nhơn;
- 2) Vấn đề về hạ tầng;
- 3) Vấn đề xử lý các tồn tại về môi trường, điều kiện tự nhiên của khu vực;
- 4) Mô hình quản lý phát triển phù hợp cho khu vực Tây Sơn;

PHẦN 3. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN:

- Quan điểm nghiên cứu tổng thể:
 - + Nghiên cứu về thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện Tây Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 là một hợp phần trong quy hoạch tỉnh Bình Định, được thực hiện nhằm đánh giá các vấn đề hiện trạng; đề xuất các nội dung để tích hợp vào hợp phần của quy hoạch tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
 - + Các nội dung nghiên cứu phải đặt trong mối quan hệ với tổng thể phát triển của tỉnh Bình Định, vùng phát triển tổng hợp của tỉnh Bình Định và các khu vực phụ cận để khai thác tối đa tiềm năng lợi thế về vị trí, cơ sở hạ tầng, điều kiện tự nhiên của huyện, xác lập các định hướng khai thác được những thế mạnh nổi trội, hạn chế các yếu điểm và đề thúc đẩy phát triển bền vững.
 - + Các nội dung nghiên cứu phải mang tính kế thừa, lồng ghép một cách phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển của tỉnh Bình Định và trong mối liên kết với các đô thị, các huyện lân cận. Đặc biệt là các kế hoạch, chương trình phát triển về thương mại dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao, đô thị và hạ tầng kỹ thuật liên vùng.
 - + Nghiên cứu phải xây dựng trên nguyên tắc tích hợp để giải quyết các vấn đề phát triển không gian, phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của huyện, trong đó có tính đến phân bổ không gian các khu chức năng, phân bổ đất đai, hệ thống hạ tầng khung và vấn đề môi trường.
- Quan điểm phát triển huyện Tây Sơn:
 - + Hoàn chỉnh các tiêu chí huyện nông thôn mới, hướng tới là một trong những đô thị vệ tinh của Thành phố Quy Nhơn, từng bước trở thành trung tâm kinh tế, du lịch văn hóa lịch sử của tỉnh Bình Định.
 - + Quy hoạch định hướng phát triển huyện Tây Sơn gắn kết chặt chẽ với các địa phương trong vùng kinh tế tổng hợp của tỉnh Bình Định; khai thác các lợi thế về cơ sở hạ tầng, thị trường tiêu thụ sản phẩm và giải quyết những nhiệm vụ chung trọng yếu của tỉnh trên địa bàn.
 - + Phát huy tiềm năng vị trí, quỹ đất và nguồn nhân lực để chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang hướng công nghiệp và dịch vụ, đẩy nhanh xu hướng áp dụng công nghệ cao vào nông lâm nghiệp định hướng thị trường;
 - + Phát triển kinh tế đi đôi với thực hiện hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, nâng cao điều kiện sống người dân, phát triển nguồn nhân lực.

II. MỤC TIÊU QUY HOẠCH

Mục tiêu tổng quát:

- Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế, đảm bảo chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng thương mại - dịch vụ và công nghiệp

thông qua thu hút đầu tư, trong đó tập trung thu hút các dự án lớn, đồn bầy, dự án trung tâm du lịch văn hóa, dự án công nghiệp chế biến, dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dự án cung cấp dịch vụ - thương mại. Phát triển nông nghiệp hàng hóa, ứng dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ cao nhằm tăng năng suất, tạo chuỗi liên kết trong sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn. Chú trọng phát triển kinh tế hộ gia đình gắn với xây dựng nông thôn mới và từng bước nâng cấp lên thị xã để tăng tỷ lệ đô thị hóa. Xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông và hạ tầng thương mại dịch vụ và hạ tầng khu, cụm công nghiệp. Chăm lo xây dựng và phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội, đáp ứng tốt nhu cầu và nâng cao đời sống văn hóa của Nhân dân. Giữ vững quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, tiếp tục cải cách hành chính thông qua xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp có phẩm chất chính trị tốt và gương mẫu; có trình độ chuyên môn và năng lực thực tiễn đáp ứng yêu cầu đề ra.

Mục tiêu cụ thể:

- Phát huy thế mạnh về vị trí chiến lược của huyện, các tiềm năng về thương mại dịch vụ du lịch, văn hóa lịch sử, sinh thái và cảnh quan, công nghiệp để tạo ra bước tăng trưởng kinh tế, nâng cao vai trò vị thế của huyện.
- Thiết lập các vùng kinh tế động lực, vùng đô thị hóa tập trung, các cơ sở kinh tế - xã hội (như khu du lịch, nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, hệ thống hạ tầng xã hội...) khung kết cấu hạ tầng kỹ thuật chủ yếu cấp tỉnh, cấp huyện là hạt nhân phát triển kinh tế-xã hội của cả huyện theo hướng cân bằng và bền vững.
- Nghiên cứu đề xuất mô hình phát triển không gian đô thị - nông thôn vùng huyện, xác định tính chất quy mô của hệ thống đô thị, lập kế hoạch cải tạo nâng cấp, xây mới, phân loại đô thị... trên cơ sở khai thác lợi thế riêng của huyện Tây Sơn thúc đẩy phát triển ngành kinh tế mũi nhọn.
- Đề xuất phân bố không gian phát triển nông nghiệp, xây dựng công nghiệp, du lịch - dịch vụ, hệ thống hạ tầng xã hội, tổ chức phát triển giao thông và phân bổ các công trình hạ tầng kỹ thuật, môi trường bền vững ở đô thị và nông thôn.
- Hoàn thành mục tiêu huyện đạt chuẩn nông thôn mới; xây dựng huyện Tây Sơn giàu mạnh, văn minh.
- Bảo vệ môi trường thích ứng và chống chịu biến đổi khí hậu. Giữ gìn di sản văn hóa lịch sử, cảnh quan thiên nhiên và phát triển bản sắc văn hóa địa phương.
- Tạo lập cơ sở pháp lý để triển khai và quản lý quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quy hoạch công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch - dịch vụ, các vùng nông nghiệp... tiền đề thu hút đầu tư phát triển trên địa bàn huyện.

III. CÁC ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC

1) Phát triển liên kết vùng: Sử dụng các lợi thế vùng về các khung hạ tầng để nối kết sự phát triển không gian nội vùng. Phát triển liên kết vùng thông qua hệ thống các trục giao thông đường bộ, xây dựng các trục giao thông trọng yếu là các trục động lực phát triển.

2) Phát triển trung tâm dịch vụ hỗ trợ thành phố Quy Nhơn: Lựa chọn các trung tâm tăng trưởng phù hợp với sự phân bố các vùng kinh tế. Phát triển đô thị hạt

nhân gắn với các tiểu vùng. Các trung tâm tăng trưởng, đô thị hạt nhân phải gắn với khu vực có khả năng thu hút đầu tư phát triển, có điều kiện cung cấp các dịch vụ, gắn kết tốt nhất với các trục giao thông trong vùng, có thể lan tỏa phát triển và đầu tư cho các khu vực. Thiết lập mạng lưới không gian đô thị phù hợp với xu thế phát triển đô thị của huyện. Hình thành mạng lưới hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đô thị đủ điều kiện tạo động lực phát triển hệ thống đô thị.

3) Phát triển nông nghiệp Khu vực canh tác nông nghiệp là mảng xanh quan trọng trong khung thiên nhiên của đô thị, nó là khu vực có tính chất vùng đệm, ranh giới giữa sự phát triển và tự nhiên; Khu vực này được gìn giữ và bảo vệ gắn với cải tạo và bảo vệ môi trường đất, môi trường nước. Có thể tồn tại các khu vực này bên trong lòng đô thị kết hợp với các hành lang thoát nước, các khu vực ngập và cho phép ngập nhằm giảm lượng bức xạ nhiệt cũng như đa dạng hóa cảnh quan, giảm thiểu tình trạng bê tông hóa cực đoan trong đô thị.

4) Phát triển công nghiệp gắn với mở rộng đô thị hóa: Tập trung phát triển các khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp phía Nam Quốc lộ 19 theo quy hoạch, nâng cao công nghệ, hoàn thiện các tiêu chí về nước thải, xử lý thu gom chất thải rắn công nghiệp, đảm bảo vệ sinh môi trường.

IV. TÍNH CHẤT, CHỨC NĂNG

– Tây Sơn là trung tâm du lịch cấp vùng, quốc gia, là trung tâm du lịch văn hóa - lịch sử gắn với lịch sử thời kì Tây Sơn hùng tráng.

- Là Đô thị TMDV - Công nghiệp trên trục QL19 với vùng Tây Nguyên;
- Là một trong những trung tâm Kinh tế, du lịch văn hóa lịch sử của tỉnh;
- Là đô thị đầu mối của các trục giao thông chính của tỉnh, đảm nhận một số chức năng khu vực cho tiểu vùng phía Nam của tỉnh.

V. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

a. Mục tiêu dài hạn (tầm nhìn):

Khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế, huy động tối đa các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, bền vững đi đôi với giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân; tăng cường quốc phòng, bảo đảm an ninh trật tự, tạo môi trường ổn định để phát triển; phấn đấu đến năm 2023 huyện đạt chuẩn nông thôn mới và có 2 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao; đến năm 2024 huyện đạt chuẩn đô thị loại IV và sớm đạt các tiêu chí thành lập thị xã..

b. Mục tiêu cụ thể

Bảng 8:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
Chỉ tiêu kinh tế				
1	Tổng giá trị sản xuất bình quân hàng năm	%	13,2	13,8
	<i>Nông, Lâm nghiệp và thủy sản</i>	%	3,5	4,0
	<i>Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp</i>	%	11,2	17,8

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
	<i>Thương mại - Dịch vụ</i>	%	15,4	16,7
2	Cơ cấu kinh tế			
	<i>Nông, Lâm nghiệp và thủy sản</i>	%	18	12
	<i>Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp</i>	%	35	40
	<i>Thương mại - Dịch vụ</i>	%	47	48
3	Tổng giá trị sản phẩm trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Triệu/ha	127	135
4	Thu nhập bình quân đầu người	triệu đồng	75	90
5	Tăng thu ngân sách phát sinh trên địa bàn bình quân hàng năm	%	14	15
Chỉ tiêu xã hội				
6	Tỷ lệ hộ gia đình đạt gia đình văn hóa	%	90	94
7	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm	%	1,5-2	1,5-2
8	Giải quyết việc làm mới	lao động	2.000	3.000
9	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	lao động	400	600
10	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội	%	16,4	21
11	Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn Quốc gia	%	73	83
12	Xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế	xã	15	15
13	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế	%	96	100
14	Tỷ suất sinh hàng năm	‰	1	1
15	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	<8,5	<5
16	Tỷ lệ xã công nhận đạt tiêu chí xây dựng Nông thôn mới	%	100	100
Chỉ tiêu về môi trường				
17	Tỷ lệ dân số sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100	100
18	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch	%	80	90
19	Tỷ lệ độ che phủ rừng đạt	%	55	60
Chỉ tiêu về quốc phòng - an ninh				
20	Hàng năm giao quân đạt	%	100	100

VI. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, ĐẤT ĐAI

– Hiện trạng dân số năm 2020 116.041 người, trong đó dân số đô thị là 19.870 người. Mật độ 167 người/km². Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 17,1%. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên khu vực đô thị khoảng 0,005%; dân số khu vực nông thôn khoảng 96.171, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên khu vực nông thôn là 0,002%. Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2020 khoảng 10.687,4 ha.

– Đến năm 2025: Dân số khoảng: 123.464 người, trong đó dân số đô thị khoảng: 75.268 người. Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 60,96%, tỷ lệ tăng dân số hàng năm khoảng 1,2%. Đất xây dựng đô thị đạt 1.318ha, chỉ tiêu đất xây dựng đô thị đạt khoảng 175m²/người. Mật độ dân số toàn đô thị đạt 216 người/km².

– Đến năm 2030: Dân số khoảng: 136.567 người, trong đó dân số đô thị khoảng: 96.821 người. Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 70,89%. Đất xây dựng đô thị đạt 1.694 ha, chỉ tiêu đất xây dựng đô thị đạt 175m²/ người. Mật độ dân số đạt 197 người/km².

VII. MÔ HÌNH CẤU TRÚC PHÁT TRIỂN

a. Khái quát chung về cấu trúc phát triển

Trong định hướng quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035, xác định Tây Sơn nằm trong Tiểu vùng số 1, định hướng phát triển chung của tiểu vùng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh; phát triển công nghiệp, cảng biển, logistic dựa trên các lợi thế về đầu mối giao thông Vùng - Quốc gia; phát triển du lịch biển gắn với văn hóa lịch sử; phát triển chuyên sâu lĩnh vực đào tạo giáo dục, y tế.

Trong quy hoạch chung huyện Tây Sơn tỉnh Bình Định đến năm 2035, huyện phát triển trên các định hướng sau:

Định hướng Phát triển huyện Tây Sơn theo hướng đô thị để hình thành đô thị Tây Sơn theo chủ trương và định hướng của tỉnh;

Định hướng không gian nội, ngoại thị để có chương trình và kế hoạch đầu tư xây dựng có trọng tâm, trọng điểm để đến năm 2025, toàn bộ huyện Tây Sơn có hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ đạt chuẩn đô thị loại IV;

Phát triển huyện Tây Sơn thành đô thị loại IV, với vai trò là một đô thị trung tâm tiểu vùng phía Tây của tỉnh Bình Định;

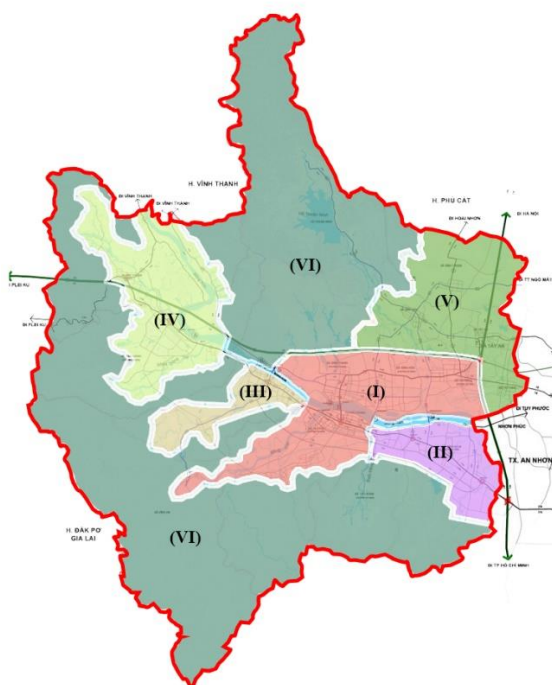
Tập trung đầu tư xây dựng đến năm 2025 cơ bản trở thành một đô thị với hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, trung tâm du lịch cấp tỉnh gắn liền với các di tích văn hóa lịch sử cấp quốc gia và các tiềm năng du lịch khác;

Phát triển hài hòa với bảo tồn cảnh quan rừng thiên nhiên, sông, suối;

Bảo đảm an ninh quốc phòng;

b. Phân vùng chức năng

Chia thành 06 phân vùng chính:



Hình 7 – Phân vùng chức năng Huyện Tây Sơn

(1) Vùng trung tâm (vùng I): gồm thị trấn Phú Phong hiện nay, mở rộng về khu vực Phú Văn, Phú Xuân và Nam Hùng Vương, khu vực Mỹ Yên mở rộng thuộc xã Tây Bình, xã Bình Hòa, Bình Thành;

** Tính chất, chức năng:*

– Là trung tâm văn hóa, chính trị, kinh tế tổng hợp của huyện Tây Sơn, phát triển đô thị, dịch vụ, thương mại và là đầu mối giao lưu với các địa phương lân cận; Liên kết chặt chẽ, toàn diện với sự phát triển chung của vùng;

– Hạt nhân thúc đẩy phát triển là Thị trấn Phú Phong.

** Định hướng phát triển:*

– Trung tâm của tiểu vùng là thị trấn Phú Phong.

– Phát triển đô thị mới theo hướng lấp đầy dải dân cư dọc Quốc lộ 19B, bố trí hệ thống đường ngang để phát triển có chiều sâu khu vực đô thị.

– Hoàn thiện hệ thống HTKT và HTXH tại khu vực, phát triển các khu vực thương mại và dân cư mật độ cao tại cửa ngõ và giao điểm trên các trục giao thông

– Phát triển nông nghiệp đô thị trong lõi khu vực, tạo khoảng trống cho không gian đô thị;

– Phát triển công viên đô thị tại khu vực ngập và bán ngập ven sông Kôn tại Bình Hòa.

– Phát triển các công trình công cộng cấp tiểu vùng, hình thành cực phát triển phía Đông Bắc của đô thị, các công trình công cộng gồm Bến xe khách khu vực phía Bắc, Chợ, TTTM khu vực và nâng cấp trường THPT tại khu trung tâm;

– Nâng cấp hệ thống HTKT dọc tuyến giao thông, hoàn chỉnh hệ thống thoát nước mưa, chiếu sáng đường phố và cây xanh;

– Phát triển hệ thống giao thông gắn liền với tuyến QL19B hiện nay và ĐT 638.

– Tăng mật độ xây dựng, phát triển tiết kiệm quỹ đất.

(2) Vùng phía Đông (vùng II): Là khu vực đô thị gắn liền với khu vực công nghiệp phía Nam Quốc lộ 19 tại Bình Nghi.

** Tính chất, chức năng:*

– Là khu vực phát triển hỗ trợ cho khu vực công nghiệp phía Nam Quốc lộ 19.

– Là khu vực phường mới thành lập, phát triển theo hướng khắc phục hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng;

** Định hướng phát triển:*

Phát triển cô đặc, lấp đầy, chỉnh trang các tuyến đường nhỏ và hẻm theo hướng hoàn thiện hệ thống vỉa hè, thu gom nước mưa, hệ thống điện chiếu sáng và hệ thống cây xanh đường phố;

Rà soát, chỉnh trang hệ thống hạ tầng xã hội cấp phường, cấp khu ở gồm chuẩn hoá các trường học, xây dựng hoàn thiện sân thể thao hiện nay, các hoa viên khu vực trung tâm phường;

Bố trí quỹ đất tái định cư cho các khu vực phía Nam Quốc lộ 19, nhường quỹ đất cho định hướng phát triển công nghiệp.

(3) Vùng phía Tây (vùng III): quy mô khoảng 1800 - 1850 ha, quy mô dân số khoảng 14.500 người, thuộc xã Bình Tường.

** Tính chất, chức năng:*

– Là khu vực đô thị hóa gắn kết với khu vực Tây Giang và thị trấn Phú Phong.

– Là khu vực phát triển du lịch sinh thái kết hợp với trang trại gia đình, canh tác nông nghiệp hữu cơ và kỹ thuật cao.

** Định hướng phát triển:*

Phát triển các khu vực xây dựng thuận lợi ven Quốc lộ 19 (phía Nam)

Phát triển các mô hình du lịch sinh thái kết hợp với trang trại gia đình, canh tác nông nghiệp hữu cơ và kỹ thuật cao.

Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, đáp ứng tiêu chuẩn trở thành phường nội thị đến giai đoạn thành lập đô thị Tây Sơn.

(4) Vùng phía Tây Bắc (IV): quy mô khoảng 6300 - 6350 ha, quy mô dân số khoảng 14300 - 14500 người. thuộc các xã Tây Giang và Tây Thuận.

** Tính chất, chức năng:*

Là cực phát triển phía Tây của đô thị và là cửa ngõ của huyện Vĩnh Thạnh (trục ĐT 637) và tỉnh Bình Định (trục QL19)

** Định hướng phát triển:*

– Phát triển mật độ cao khu vực Đồng Phó, mở rộng về phía nam, kết nối với khu vực định hướng phát triển công nghiệp trên tuyến đường vào thôn Nam Giang hiện nay, tăng cường cầu Hữu Giang về phía bờ bắc sông Kôn.

– Phát triển loại hình dịch vụ công nghiệp, thương mại dịch vụ kết hợp ở, dịch vụ vận tải.

– Hoàn thiện hệ thống HTKT và HTXH theo tiêu chí phường.

(5) Vùng phía Đông Bắc (V): quy mô khoảng 6450 - 6500 ha, quy mô dân số khoảng 29500 - 30000 người là khu vực phát triển có dân cư của các xã Bình Tân, Bình Thuận, Tây Vinh, Tây An.

** Tính chất, chức năng:*

Là khu vực phát triển dân cư nông thôn, phát triển nông nghiệp và nông nghiệp đô thị kết hợp khu vực tiêu thoát lũ cho toàn đô thị.

** Định hướng phát triển:*

– Các khu trung tâm xã: phát triển lấp đầy khu trung tâm xã Bình Tân, Bình Thuận, Tây An và Tây Vinh. Phát triển theo hướng đô thị, kiện toàn hệ thống HTXH và HTKT, nâng cấp hệ thống trường học đạt chuẩn, chỉnh trang hệ thống GTNT theo hướng mở rộng lộ giới kết hợp chỉnh trang kiến trúc mặt đứng công trình 2 bên đường, hoàn thiện hệ thống thu gom nước mưa và hệ thống điện chiếu sáng, cây xanh công viên tập trung tại khu vực trung tâm;

– Tập trung các cơ sở sản xuất vào cụm công nghiệp Rẫy Ông Thơ và Trường Định;

– Đối với các khu dân cư nằm trong nội đồng phát triển hệ thống giao thông nông thôn gắn liền với phát triển các làng nghề kết hợp tham quan làng nghề gắn liền với khu sản xuất nông nghiệp;

– Không phát triển dân cư mới ngoài khu vực các khu dân cư này, cần ưu tiên phát triển dân cư mới cho khu vực trung tâm xã;

(6) Vùng ổn định môi trường (VI): quy mô khoảng 32.950 – 33.000 ha, gồm diện tích thuộc các xã Vĩnh An, Tây Phú, Tây Xuân, Bình Nghi, Tây Giang, Tây Thuận, Bình Tân, Bình Thuận, Bình Thành.

** Tính chất, chức năng:*

– Là khu vực nông lâm nghiệp có chức năng bảo vệ, ổn định núi rừng và môi trường, chống xói mòn sạt lở đất và thoát lũ; Khu vực rừng cảnh quan phía Nam: là khu vực rừng phòng hộ rất quan trọng trong vấn đề giảm lũ và kiềm chế lũ; tuân thủ nghiêm ngặt vấn đề bảo vệ rừng, chú trọng vấn đề tái sinh và phục hồi.

** Định hướng phát triển:*

– Khai thác du lịch cảnh quan sinh thái khu Vực Hàm Hồ, Thác Đổ, Hồ Thuận Ninh... lồng ghép, kết hợp với du lịch di tích, làng nghề trên địa bàn toàn đô thị.

c. Phát triển 4 hành lang kinh tế:

– Hành lang đô thị - dịch vụ - công nghiệp: Là hành lang phát triển gắn với tuyến đường quốc lộ 19 đi qua huyện và gắn liền với sự phát triển của thành phố Quy Nhơn, biến Tây Sơn trở thành một vệ tinh quan trọng của Thành phố Quy Nhơn. Trọng tâm là thị trấn Phú Phong - trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của huyện. Cùng với đó là xã Bình Nghi và Tây Xuân với các khu công nghiệp đang phát triển.

– Hành lang sinh thái, nông, lâm nghiệp phía Bắc: Là khu vực phía Bắc huyện, ưu tiên bảo tồn hệ sinh thái rừng phòng hộ kết hợp phát triển du lịch sinh thái. Với đặc điểm về điều kiện tự nhiên, diện tích trồng trọt lớn phù hợp phát triển nông nghiệp, trang trại. Phát triển các khu nông nghiệp công nghệ cao, trồng và phục hồi rừng.

– Hành lang sinh thái, lâm nghiệp phía Tây Nam: Ưu tiên bảo tồn hệ sinh thái rừng, kết hợp với phát triển du lịch sinh thái.

– Hành lang sinh thái sông Kôn: đoạn sông Kôn chảy qua trung tâm huyện với chiều dài khoảng 35km. Với chiều dài khá lớn, cung cấp nguồn nước tưới tiêu cho khu vực. Hình thành các khu du lịch sinh thái, văn hóa tâm linh gắn với cảnh quan, văn hóa, lịch sử ven sông Kôn.

d. Xây dựng 01 trọng tâm

Xác định huyện là 1 vệ tinh kết nối với các đô thị vệ tinh cùng với các huyện khác trong tiểu vùng số 1 với Thành phố Quy Nhơn hình thành nên vùng đô thị động lực của tỉnh. Dựa trên định hướng phát triển và cấu trúc đô thị đã lựa chọn, xây dựng các trọng điểm mới giúp trọng điểm đô thị chính có thể phát triển độc lập, đồng thời đảm bảo tính liên kết giữa các trọng điểm đô thị nhờ vào việc củng cố mạng lưới giao thông.

– Tại khu vực trung tâm, thị trấn Phú Phong hình thành trọng điểm đô thị với các trung tâm công cộng, trung tâm hành chính, trung tâm vận tải logistic trên trục hành lang kinh tế Đông Tây.

– Tại khu vực phía Tây, hình thành đô thị tại cụm xã Tây Thuận, Tây Giang.... hình thành trung tâm thương mại, dịch vụ công nghiệp mới.

PHẦN 4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG

I. PHÂN VÙNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Trên cơ sở đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội, huyện Tây Sơn được chia làm 4 vùng kinh tế - sinh thái:

1) Vùng phía Bắc đường cao tốc Quy Nhơn - Pleiku:

Là vùng phát triển kinh tế rừng, kinh tế nông nghiệp và các điểm dân cư nông thôn gắn liền với kinh tế nông thôn.

Hình thành các khu vực nông nghiệp điển hình kiểu mẫu để phát triển loại hình du lịch homestay, du lịch sinh thái dựa và cộng đồng.

2) Vùng trung tâm (lõi phát triển lịch sử cho đến hiện nay):

Là khu vực phát triển kinh tế đô thị gắn liền với phát triển công nghiệp và dịch vụ khu công nghiệp, dịch vụ vận tải và dịch vụ du lịch.

Trung tâm Dịch vụ: thương mại, dịch vụ, bao gồm du lịch, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm... Đây là thế mạnh cơ bản của thị trấn. Với tính chất và chức năng này, thị trấn một mặt phải định hướng cơ cấu kinh tế hợp lý, trong đó song song với phát triển các ngành sản xuất CN, cần coi trọng phát triển những ngành, những lĩnh vực dịch vụ "huyết mạch" của nền kinh tế, cung cấp đầu vào và giải tỏa đầu ra cho quá trình sản xuất của huyện.

Đô thị - Thị trấn là một trong các đầu mối lớn tập trung tất cả các dạng giao thông và thông tin viễn thông của huyện. Hiện nay và trong tương lai thị trấn cần nắm giữ và phát huy các lợi thế về đầu mối dịch vụ giao thông và bưu chính - viễn thông.

3) Vùng Phía Nam sông Kôn:

Đây là vùng phát triển kinh tế rừng, kinh tế trang trại gắn liền với du lịch và cung cấp sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao cho đô thị, góp phần bảo vệ cảnh quan và môi trường.

4) Vùng phía Đông:

Phát triển công nghiệp và dịch vụ công nghiệp, đô thị công nghiệp.

Trung tâm công nghiệp của huyện: ngành công nghiệp phát triển nhất, không những cung cấp hàng tiêu dùng, chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu VA, trong cơ cấu giá trị sản lượng của huyện, mà quan trọng hơn là phải tổ chức sản xuất đóng góp cho phát triển các ngành kinh tế quốc dân và quá trình CNH nông nghiệp và HĐH sản xuất và đời sống của toàn huyện.

II. NGÀNH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, DU LỊCH

Xây dựng hệ thống hạ tầng du lịch đồng bộ; thu hút các dự án lớn có khả năng tạo ra bước đột phá cho phát triển du lịch của huyện, trong đó liên kết với các Sở, ngành, địa phương, các công ty du lịch để từng bước phát triển các loại hình dịch vụ, du lịch văn hoá lịch sử, du lịch tâm linh gắn với các khu di tích lịch sử, văn hoá và danh lam

thắng cảnh trên địa bàn huyện. Vấn đề kết nối các di tích và di sản thành một hành trình khép kín, với mục đích giữ chân du khách qua quá trình tham quan, nghỉ dưỡng tại địa phương để từng bước phát triển dịch vụ du lịch, biến du lịch trở thành thế mạnh của đô thị trong giai đoạn sắp tới. Đề xuất chuỗi tham quan các di tích và di sản trên khu vực quy hoạch phải gắn liền với hệ thống hạ tầng khung và hạ tầng giao thông quốc gia như Sân bay Phù Cát, các trục QL19, 19B, đường bộ cao tốc Bắc Nam và đường Bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku.

Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển và mở rộng mạng lưới thương mại, dịch vụ, xây dựng các siêu thị, trung tâm thương mại, nâng cấp các chợ. Phân đấu đến năm 2030, hoàn thiện và nâng cấp số chợ đạt tiêu chuẩn loại 1; loại 2 trên toàn huyện.

Tạo bước chuyển biến mạnh cho khu vực dịch vụ, ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng lớn và sức cạnh tranh cao. Khai thác có hiệu quả lợi thế về điều kiện tự nhiên, sinh thái, truyền thống văn hoá, lịch sử để đưa du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn của huyện, xây dựng Tây Sơn trở thành “*trung tâm du lịch cấp vùng, quốc gia, là trung tâm du lịch văn hóa - lịch sử gắn với lịch sử thời kì Tây Sơn hùng tráng.*”

III. NGÀNH CÔNG NGHIỆP, TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP

Tập trung phát triển các mạnh các ngành, sản phẩm công nghiệp gồm: công nghiệp, đóng tàu, phân bón, nhựa, công nghiệp sản xuất và lắp ráp điện, điện tử, dệt may, công nghiệp hàng tiêu dùng và công nghiệp hỗ trợ, nâng cao thu nhập cho người dân, phát huy các lợi thế của huyện để kêu gọi các nhà đầu tư vào sản xuất trên địa bàn; quan tâm giải quyết các vướng mắc cho HTX, nhất là về giao đất, cho thuê đất, tiếp cận tín dụng gắn với trách nhiệm các cơ quan quản lý chuyên ngành. Tiếp tục nâng cao chất lượng, sản lượng các sản phẩm đã có, ngoài ra chú trọng phát triển các sản phẩm mới. Phân đấu năm 2025 tỷ trọng ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp –xây dựng chiếm 35% trong cơ cấu kinh tế huyện.

Tiếp tục phát huy hiệu quả các làng nghề, làng có nghề theo hướng nâng cao chất lượng, thương hiệu, kết nối sản xuất và tiêu thụ hàng hóa. Tập trung khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống Tây Sơn như: Làng nghề nón lá Thuận Hạnh (xã Bình Thuận), Làng nghề bánh tráng Kiên Long (xã Bình Thành), Làng nghề dệt thổ cẩm xã Vĩnh An

IV. NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

Phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa, gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị. Áp dụng các tiến bộ KHKT, khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao, công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản. Khuyến khích phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, đẩy mạnh thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh nông nghiệp gắn với phát triển công nghiệp chế biến, dịch vụ, du lịch tại địa bàn nông thôn. Ưu tiên phát triển các hình thức nông nghiệp theo mô hình nông trại với phương pháp sản xuất mới, nông nghiệp sạch.

Đẩy mạnh phát triển các ứng dụng sinh học mới trong nông nghiệp, cung cấp nguồn thực phẩm sạch cho toàn huyện và tỉnh Bình Định, bên cạnh đó tạo công ăn việc

làm cho cư dân địa phương, hỗ trợ thêm cho ngành du lịch trong loại hình du lịch trải nghiệm thăm quan.

Khuyến khích chăn nuôi theo quy mô lớn, tập trung. Thực hiện tốt kiểm soát dịch bệnh, vệ sinh, an toàn thực phẩm sản phẩm nông nghiệp. Quan tâm công tác quản lý, bảo vệ, phát triển kinh tế rừng và phòng chống cháy rừng, khai thác sử dụng hiệu quả diện tích mặt nước hiện có để nuôi trồng thủy sản.

PHẦN 5. PHƯƠNG ÁN TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI

I. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

Phát triển thương mại theo hướng hiện đại dựa trên các cơ cấu ngành hợp lý với sự tham gia của các thành phần kinh tế. Trên cơ sở đó, nâng cao vai trò của ngành thương mại trong việc gia tăng giá trị đóng góp vào GRDP của huyện; thu hút lao động xã hội, tạo việc làm mới; kết nối sản xuất và tiêu dùng, điều khiển và dẫn dắt sản xuất định hướng theo nhu cầu thị trường; nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu của tỉnh, tiếp tục duy trì các sản phẩm xuất khẩu có lợi thế cạnh tranh, đồng thời phát triển các sản phẩm xuất khẩu có hàm lượng công nghệ, chất xám và giá trị tăng thêm cao.

Phát triển mạnh lĩnh vực thương mại điện tử của tỉnh, đưa thương mại điện tử trở thành hoạt động được sử dụng, ứng dụng phổ biến trong các cơ quan quản lý nhà nước và đại bộ phận các doanh nghiệp trong tỉnh; góp phần nâng cao hiệu quả trong hoạt động quản lý, điều hành của các cơ quan nhà nước; nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và năng lực cạnh tranh của tỉnh; thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa, phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế; tham gia vào cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển và mở rộng mạng lưới thương mại, dịch vụ, xây dựng các siêu thị, trung tâm thương mại, nâng cấp các chợ. Phấn đấu đến năm 2030, hoàn thiện và nâng cấp số chợ đạt tiêu chuẩn loại 1; loại 2 trên toàn huyện.

Tiếp tục đầu tư xây dựng mới và nâng cấp một số chợ hiện có; phát huy vai trò đô thị loại IV thị trấn Phú Phong là trung tâm thương mại, dịch vụ của huyện và phát triển các trung tâm thương mại, dịch vụ ở các xã. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân phát triển thương mại, dịch vụ tại các khu trung tâm xã, thị trấn, khu đông dân cư, dọc các tuyến giao thông chính trên địa bàn. Tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chăm sóc sức khỏe, giải trí... đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của Nhân dân.

– Khuyến khích phát triển đa dạng các ngành nghề, hình thức kinh doanh. Ban hành các chính sách ưu tiên, ưu đãi thu hút các doanh nghiệp, đặc biệt là các hãng kinh doanh lớn, có thương hiệu.

– Hình thành trung tâm bán buôn lớn hàng công nghiệp tiêu dùng, hàng tư liệu sản xuất, nông sản, thủy sản; ưu tiên bố trí, phân bổ đầu tư công phát triển các chợ truyền thống mang tính văn hóa cần bảo tồn.

– Phát triển loại hình dịch vụ hậu cần, vận tải, kho bãi gắn với các KCN;

– Khu vực nông thôn: Cải tạo nâng cấp các chợ truyền thống hiện có tại các xã, chú trọng mở rộng các khu vực thu mua nông sản. Hình thành mạng lưới trung tâm mua sắm thương mại, dịch vụ tổng hợp, hợp tác xã thương mại, chợ bản lẻ, cửa hàng tiện lợi, và cửa hàng tạp hóa ...

– Đầu tư xây dựng 04 TTTM tại Phú Phong, xã Bình Hòa và xã Tây Giang.

– Quy hoạch trung tâm Logistics tỉnh Bình Định hạng II (cấp Vùng), diện tích khoảng 30 ha phục vụ phát triển hành lang kinh tế đường 19 theo Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước tại khu vực thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn. Kết nối với các tuyến giao thông huyết mạch trên hành lang kinh tế Đông - Tây gồm QL.19, QL.19B và cao tốc Quy Nhơn - Pleiku theo quy hoạch.

II. DU LỊCH

Định hướng phát triển du lịch của huyện Tây Sơn trở thành:

Vai trò là trung tâm du lịch cấp vùng, quốc gia, là trung tâm du lịch văn hóa - lịch sử gắn với lịch sử thời kì Tây Sơn hùng tráng. Có mối liên hệ thuận lợi bằng đường bộ với trung tâm du lịch Quy Nhơn và các tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên thông qua QL 19. Nằm trong không gian tổng thể các di tích, thắng cảnh nổi tiếng như đền thờ Bùi Thị Xuân, từ đường Võ Văn Dũng, thắng cảnh Hàm Hô, liền kề với hệ sinh thái rừng nhiệt đới còn bảo tồn được ở khu vực.

Chức năng của trung tâm du lịch Tây Sơn: Là đầu mối phía Tây Nam đón tiếp khách du lịch; là trung tâm du lịch văn hóa – lịch sử Tây Sơn trong hệ thống du lịch toàn tỉnh; là trung tâm tổ chức các sự kiện văn hóa – du lịch của tỉnh và Quốc gia.

– Tập trung phát triển du lịch có trọng tâm, trọng điểm trên cơ sở phát huy tiềm năng thế mạnh về tài nguyên du lịch, đưa du lịch trở thành một trong những ngành kinh tế trọng điểm của huyện, từng bước khẳng định Tây Sơn là một trong những điểm đến du lịch của tỉnh với các loại hình du lịch chủ yếu: Du lịch tham quan các di tích lịch sử; Du lịch tham quan các di tích văn hoá nghệ thuật; Du lịch làng nghề; Du lịch sinh thái, tham quan thắng cảnh...; Du lịch lễ hội; Du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh..

– Quan tâm đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đa dạng các sản phẩm du lịch, tạo thương hiệu cho các sản phẩm du lịch sinh thái, lịch sử, văn hóa - lễ hội tăng cường quảng bá hình ảnh du lịch của huyện, liên kết hợp tác với các huyện lân cận, đặc biệt là thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, huyện Vĩnh Thạnh trong phát triển du lịch và hình thành các tour du lịch liên vùng.

– Đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm tạo động lực thu hút các nhà đầu tư thuộc các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào các lĩnh vực như: Khách sạn, nhà hàng; phát triển các dịch vụ vui chơi giải trí, mở thêm các tour du lịch hấp dẫn nhằm thu hút và kéo dài thời gian lưu trú của du khách.

Cụm du lịch Tây Sơn - An Nhơn và phụ cận: Tài nguyên du lịch của cụm phân bố tương đối tập trung trên khu vực huyện Tây Sơn, An Nhơn, Phù Cát và Tuy Phước. Thế mạnh của cụm du lịch này tập trung các nguồn tài nguyên nhân văn mà tiêu biểu là các di tích liên quan đến vua Quang Trung - gắn với cuộc khởi nghĩa Tây Sơn và hệ thống Tháp Chăm hết sức tiêu biểu và phong phú đặc trưng cho nghệ thuật kiến trúc Chăm-pa. Bên cạnh đó ở cụm du lịch này còn một số điểm du lịch hấp dẫn mà hầu như chưa được đầu tư khai thác như thắng cảnh Hàm Hô, thắng cảnh Hồ Núi Một, suối nước khoáng Hội Vân, hành lang Đông Tây kề với hệ sinh thái rừng nhiệt đới còn bảo tồn được ở khu vực. Việc phát triển cụm du lịch này sẽ bổ sung cho hoạt động du lịch ở cụm Quy Nhơn và phụ cận tạo ra sự đa dạng phong phú của du lịch Bình Định.

– Tiếp tục đầu tư, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử cách mạng, văn hóa, xây dựng các sản phẩm du lịch đặc sắc.

– Chú trọng ưu tiên hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp kinh doanh lĩnh vực của tỉnh năng lực và khả năng tài chính để cùng địa phương chủ động trong công tác phát triển du lịch của huyện, đồng thời đa dạng hóa các sản phẩm du lịch, góp phần đưa du lịch Tây Sơn phát triển tương xứng với tiềm năng du lịch hiện có.

– Tiếp tục quan tâm đầu tư nâng cao chất lượng phục vụ, chất lượng dịch vụ của các khách sạn, nhà nghỉ và các khu du lịch để đáp ứng được nhu cầu ăn, nghỉ, vui chơi của khách du lịch; khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư khai thác tiềm năng du lịch; nâng cao trình độ quản lý nhà nước, quản lý doanh nghiệp kinh doanh và công tác phối hợp trong quản lý các hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch trên địa bàn huyện. Thực hiện chương trình phát triển du lịch của huyện, tập trung đầu tư phát triển các khu, điểm du lịch.

* Quy hoạch hệ thống các điểm du lịch, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng:

– Hình thành các điểm Du lịch: hình thành mạng lưới kết nối các đô thị với nhau, phát huy thế mạnh của vùng là du lịch văn hóa tâm linh để phát triển các điểm du lịch.

– Xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch: Cùng với việc tôn tạo các di tích lịch sử văn hoá, tâm linh tạo nên các tour du lịch sinh thái kết hợp với nghỉ dưỡng cần xây dựng hạ tầng Khu du lịch. Khu du lịch Hàm Hồ, và khu du lịch Hồ Thuận Ninh là khu du lịch sinh thái với các trò chơi giải trí dân gian, lễ hội, ẩm thực.

– Xây dựng các hệ thống hạ tầng kết nối, các khu vui chơi, quảng trường, các cơ sở lưu trú... đồng bộ, hiện đại đảm bảo đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của du khách.

– Tây Sơn có thể phát triển một chương trình biểu diễn thực cảnh quy mô lớn như một điểm nhấn ở cuối tuyến đường mòn khám phá (một khả năng khác là tổ chức ở thành phố Quy Nhơn). Đây sẽ là một chương trình biểu diễn không gian mở kéo dài 1,5 - 2 tiếng, diễn ra vào mỗi tối cuối tuần với sự tham gia của 200-300 nghệ sĩ và thu hút số 2000 - 3000 khán giả mỗi đêm.

III. NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Hoàn tất công tác quy hoạch chi tiết các cụm công nghiệp, tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các cụm công nghiệp, làng nghề gắn với bảo vệ môi trường. Tăng cường xúc tiến kêu gọi đầu tư, đến năm 2025 lấp đầy các cụm công nghiệp và đi vào sản xuất ổn định. Tập trung chỉ đạo tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh ở các cụm công nghiệp; ưu tiên phát triển những ngành nghề có lợi thế như: Chế biến nông lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, may mặc; khuyến khích phát triển sản xuất vật liệu xây dựng không nung.

Theo định hướng quy hoạch tỉnh, Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp tỉnh có thế mạnh, có tiềm năng, các ngành ứng dụng công nghệ cao và mang lại giá trị gia tăng cao; đồng thời phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động sang ngành công nghiệp, đặc biệt ngành công nghiệp ưu tiên, thu hút đầu tư

đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đến năm 2030, công nghiệp trên địa bàn huyện phát triển như sau:

– Đẩy mạnh hoàn thiện cơ sở hạ tầng và tăng tỷ lệ lấp đầy trong KCN, CCN. Hoàn thành đầu tư xây dựng hạ tầng KCN Bình Nghi (giai đoạn 2); Khu công nghiệp Phú Phong, huyện Tây Sơn (khoảng 200ha).

– Các khu vực phát triển công nghiệp khác: Tập trung phát triển các khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp phía Nam Quốc lộ 19 theo quy hoạch, nâng cao công nghệ, hoàn thiện các tiêu chí về nước thải, xử lý thu gom chất thải rắn công nghiệp, đảm bảo vệ sinh môi trường.

– Hệ thống cụm công nghiệp trên địa bàn huyện gồm: CCN Hóc Bọm, Cầu Nước Xanh, Phú An, Trường Định, Cầu 16, Bình Nghi, Gò Đá, Gò Giữa, Gò Cây, Bình Tân, Tây Xuân, Rẫy Ông Thơ. Với tổng diện tích 180 ha, định hướng đến 2035 tăng lên 369,8 ha. Bao gồm các lĩnh vực thu hút đầu tư như Công nghiệp dệt may, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, sản xuất chế biến đá Granite, Chế biến nông lâm sản và các ngành nghề công nghiệp nhẹ khác không gây ô nhiễm môi trường.

Bảng 9: Dự kiến các khu cụm công nghiệp trên địa bàn huyện đến năm 2030

STT	TÊN CCN	ĐỊA ĐIỂM	DIỆN TÍCH QUY HOẠCH	DIỆN TÍCH DỰ KIẾN QUY HOẠCH		NGÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG
				2025	2026 - 2030	
	CCN Hóc Bọm	Bình Nghi	37,8	37		Đa ngành
	CCN Cầu Nước Xanh	Bình Nghi	38,8		36	Đa ngành
	CCN Phú An	Tây Xuân	38			Đa ngành
	CCN Trường Định	Bình Hòa	20			Đa ngành
	CCN Cầu 16	Tây Thuận	38	37		Đa ngành
	CCN Bình Nghi	Bình Nghi	21	54		Đa ngành
	CCN Gò Cây	Bình Thành	30	45		Đa ngành
	CCN Tây Xuân	Tây Xuân	52,1	22,9		Đa ngành
	CCN Rẫy Ông Thơ	Tây An	20		55	Đa ngành
	CCN Bình Tân	Bình Tân	30	45		Đa ngành
	CCN Gò Đá	Bình Tường	12,8			Đa ngành
	CCN Gò Giữa	Tây Giang	35	40		Đa ngành
	Tổng		373,5			Đa ngành
	KHU CÔNG NGHIỆP					Đa ngành
	Khu công nghiệp Bình Nghi	Xã Bình Nghi	220			Đa ngành
	Khu công nghiệp phía Nam quốc lộ 19	Xã Bình Nghi				Đa ngành
	Tổng		220			Đa ngành

IV. NÔNG, LÂM NGƯ NGHIỆP

Tập trung chỉ đạo quy hoạch, phát triển ngành nông nghiệp toàn diện theo hướng sản xuất tập trung, có chất lượng cao, thân thiện với môi trường; chú trọng quy hoạch phát triển các vùng nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến. Thực hiện tốt công tác dự tính, dự báo nhu cầu thị trường, phòng, trừ dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi và các chương trình khuyến nông, khuyến lâm; đẩy mạnh việc ứng dụng tiên bộ khoa học,

công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến các loại nông, lâm, thủy sản nhằm nâng cao năng suất, giá trị, chất lượng sản phẩm.

Khuyến khích hình thành và phát triển các chuỗi liên kết sản xuất; quy hoạch và xây dựng các vùng chuyên canh cây trồng, mở rộng diện tích sản xuất rau an toàn. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình mỗi xã một sản phẩm và tiến hành đăng ký nhãn hiệu sản phẩm đặc trưng của địa phương. Khuyến khích, tạo điều kiện phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng gia trại, trang trại tập trung gắn với công tác bảo vệ môi trường; thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh, nhất là các dịch bệnh nguy hiểm. Quy hoạch và sớm hình thành khu chăn nuôi bò lai chất lượng cao, phát triển đàn bò thịt, góp phần nâng cao tỷ trọng của ngành chăn nuôi trong giá trị sản xuất ngành nông nghiệp. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng, quản lý đất lâm nghiệp; tổ chức thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án phát triển lâm nghiệp, nâng độ che phủ rừng đạt 55%.

Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư trên lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Tiếp tục sắp xếp, củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp; coi trọng mở rộng các loại hình dịch vụ trong hợp tác xã, tổ hợp tác, mở rộng liên kết hợp tác, phát triển đa ngành nghề, trong đó ưu tiên phát triển các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tổng hợp. Vận động, khuyến khích, tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển, góp phần làm thay đổi bộ mặt nông thôn.

* Sản xuất nông nghiệp:

- Trồng trọt:
- + Duy trì, phát triển và mở rộng dự án cánh đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa áp dụng quy trình thâm canh lúa cải tiến (SRI); Phát triển vùng sản xuất lúa giống.
- + Chuyển đổi đất sang các loại cây khác có hiệu quả hơn hoặc lúa kết hợp thủy sản và phát triển các mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ, nhà màng, tưới tiết kiệm...

Định hướng một số cây trồng chủ lực:

Cây rau: Tập trung đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, phát triển sản xuất rau an toàn đạt chứng chỉ VietGap, đẩy mạnh phát triển các vùng sản xuất rau tập trung, áp dụng công nghệ cao, áp dụng quy trình sản xuất tốt, hữu cơ, đảm bảo an toàn thực phẩm gắn với các nhà máy chế biến.

Cây lạc: Ứng dụng cơ giới hóa đồng bộ các khâu từ trồng, chăm sóc đến thu hoạch, sơ chế, bảo quản. Xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ và chế biến lạc gắn với xây dựng các cánh đồng mẫu lớn, cánh đồng lớn. Nghiên cứu mô hình chuyển đổi đất lúa thiếu nước vụ hè thu sang trồng lạc khu vực ven biển; mô hình trồng lạc áp dụng công nghệ tưới nước tiết kiệm. Tạo vùng lạc hàng hóa đủ điều kiện để kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư nhà máy chế biến các sản phẩm từ lạc.

Cây Xoài: Duy trì diện tích trồng xoài trên địa bàn huyện đạt 150ha

- Chăn nuôi:

+ Phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao. Hình thành vùng chăn nuôi công nghệ cao; một số khu trại giống chăn nuôi chất lượng; phát triển giống vật nuôi bản địa gắn với du lịch sinh thái vùng miền núi, trung du và xây dựng các nhà máy chế biến, chợ nông sản. Cải tạo giống theo hướng tăng tỷ lệ giống tiên bộ, có năng suất, chất lượng cao phù hợp với thị hiếu.

+ Chuyển dịch cơ cấu đàn vật nuôi theo hướng tăng tỷ trọng gia cầm (trọng tâm là tăng gà lông màu); không tăng nhiều đàn lợn, bò; chủ yếu tập trung nâng cao năng suất, chất lượng để tăng giá trị sản phẩm. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi hiện đại ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi sạch, chăn nuôi hữu cơ, chăn nuôi thân thiện với môi trường, gắn với phát triển công nghiệp chế biến; kết nối bền vững với chuỗi giá trị chăn nuôi trong vùng, toàn quốc. Xây dựng vùng, cơ sở chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, cơ sở chăn nuôi đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP.

+ Giải pháp tốt về giống, thức ăn, phòng chống dịch bệnh, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường, ...

+ Phát huy hiệu quả hoạt động của cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung.

+ Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học trong chăn nuôi.

– Nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng diện tích nuôi trồng thủy sản. Chuyển đổi diện tích sản xuất ở vùng trũng kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản.

+ Ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sơ chế, bảo quản, chế biến.

+ Tăng cường tổ chức tập huấn, thí điểm các mô hình về nuôi, trồng thủy sản.

– Lâm nghiệp: Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng, quản lý đất lâm nghiệp; tổ chức thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án phát triển lâm nghiệp, nâng độ che phủ rừng đạt 55%. Tổng diện tích rừng phòng hộ huyện đến năm 2030 là 19.500ha. Bên cạnh đó phát triển rừng trồng cây gỗ lớn, rừng trồng cấp chứng chỉ FSC. Phát triển nâng cao năng lực sản xuất giống cây lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao cho các cơ sở sản xuất giống cây lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm cung cấp cho sản xuất đủ giống có chất lượng, chống chịu cao với sâu và bệnh hại, thích ứng với biến đổi khí hậu

PHẦN 6. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ NÔNG THÔN

I. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

Định hướng chung toàn tỉnh:

Năm 2020, toàn tỉnh Bình Định hiện có 17 đô thị, tỉ lệ đô thị hóa đạt 43.6% gồm:

01 đô thị loại I : thành phố Quy Nhơn.

01 đô thị loại III: thị xã An Nhơn.

02 đô thị loại IV: phường Bồng Sơn; thị trấn Phú Phong

16 đô thị loại V: TT. Vĩnh Thạnh, TT. Vân Canh, TT. An Lão, TT. Tăng Bạt Hồ, TT. Phù Mỹ, TT. Bình Dương, TT. Tuy Phước, TT. Diêu Trì, TT. Ngô Mây, TT. Cát Tiến, Xã Tây Giang, xã Mỹ Chánh, xã Phước Lộc.

Giai đoạn 2021 – 2025: Toàn tỉnh sẽ có 25 đô thị; Tỷ lệ đô thị hóa dự kiến đạt 58,7%, bao gồm:

01 đô thị loại I : thành phố Quy Nhơn.

02 đô thị loại III: thị xã An Nhơn; thị xã Hoài Nhơn.

01 đô thị loại IV: huyện Tây Sơn.

16 đô thị loại V: TT. Vĩnh Thạnh, TT. Vân Canh, TT. An Lão, TT. Tăng Bạt Hồ, TT. Phù Mỹ, TT. Bình Dương, TT. Tuy Phước, TT. Diêu Trì, TT. Ngô Mây, TT. Cát Tiến, xã Tây Giang, xã Mỹ Chánh, xã Phước Lộc, xã Phước Hòa, xã An Hòa, xã Cát Khánh.

05 đô thị loại V (hình thành mới): xã Canh Vinh, xã Mỹ Thành, xã Cát Thành, xã Phước Thuận.

Giai đoạn 2026 -2030, Toàn tỉnh Bình Định có 25 đô thị; Tỷ lệ hóa dự kiến đạt 65,1%, bao gồm:

01 đô thị loại I: thành phố Quy Nhơn.

02 đô thị loại III: thị xã An Nhơn; thị xã Hoài Nhơn.

02 đô thị loại IV: huyện Tây Sơn; huyện Tuy Phước.

13 đô thị loại V: TT. Vĩnh Thạnh, TT. Vân Canh, TT. An Lão, TT. Tăng Bạt Hồ, TT. Phù Mỹ, TT. Bình Dương, TT. Ngô Mây, TT. Cát Tiến, xã Mỹ Chánh, xã An Hòa, xã Cát Khánh, xã Canh Vinh, xã Mỹ Thành.

07 đô thị loại V (hình thành mới): xã Mỹ Thọ, xã Mỹ An, xã Cát Hải, xã Cát Hanh, xã Cát Trinh, xã Cát Tân, xã Ân Tường Tây.

Định hướng cụ thể của huyện Tây Sơn

Hướng phát triển đô thị của huyện được xác định:

Việc xác định hướng phát triển đô thị gắn liền với mô hình phát triển đô thị;

Hướng phát triển về phía đông, phát triển cân bằng 2 bên bờ sông Côn;

Với 3 chiến lược phát triển đô thị:

Chiến lược 1: Phát triển đô thị gắn liền với du lịch lịch sử và du lịch sinh thái;

Chiến lược 2: Phát triển đô thị gắn liền với phát triển Công nghiệp dịch vụ;

Chiến lược 3: Phát triển đô thị gắn liền với phát triển bền vững khu vực nông thôn.

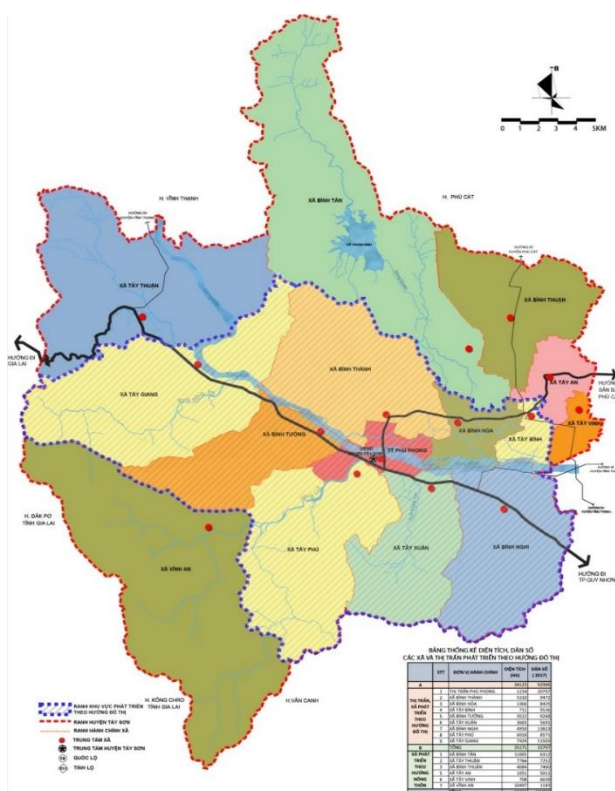
Ranh giới phát triển nội thị và ngoại thị được xác định trên các tiêu chí:

– Đảm bảo đúng mục tiêu đặt ra theo quy định;

- Phát triển vùng đô thị đạt tỷ lệ hơn 50% các đơn vị hành chính cấp xã đề công nhận phường nội thị trong giai đoạn sau;
- Mạng không gian đô thị phải kết nối liền mạch, không bị gián đoạn bởi khu vực nông thôn;

Do đó, lựa chọn không gian phát triển đô thị và trở thành khu vực nội thị (trong giai đoạn tiếp theo) bao gồm 9 đơn vị hành chính cấp xã đó là: Thị trấn Phú Phong, xã Tây Giang, xã Bình Tường, xã Tây Phú, xã Tây Xuân, xã Bình Nghi, xã Bình Thành, xã Bình Hòa và xã Tây Bình;

Không gian khu vực nông thôn và trở thành khu vực ngoại thị (trong giai đoạn tiếp theo) bao gồm 06 đơn vị hành chính cấp xã đó là: xã Tây Thuận, xã Bình Tân, xã Bình Thuận, xã Tây An, xã Tây Vinh và xã Vĩnh An.



Hình 8 - Sơ đồ phân vùng nội – ngoại thị

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Phát triển nông thôn theo hướng bảo tồn truyền thống, văn hóa, tạo mối liên kết hữu cơ với đô thị, phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa kết hợp thương mại dịch vụ, du lịch sinh thái giúp phát triển nông thôn mới. Xây dựng hệ thống hạ tầng thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn.

Khuyến khích cải tạo, bảo tồn các không gian ở, làng xóm truyền thống, tăng cường tiện ích công cộng, điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo tiêu chuẩn chung và đặc điểm của từng khu vực. Xác định cụ thể danh mục các công trình, đối tượng, không gian cần bảo tồn để có biện pháp ứng xử phù hợp.

Khu vực nông thôn có vai trò quan trọng trong việc bảo tồn thiên nhiên trù phú của huyện Tây Sơn, giúp ngăn ngừa sự lan rộng không trật tự của đô thị. Bố trí hợp lý

đất nông nghiệp, nhà ở nông thôn, công trình công cộng giúp bảo tồn núi rừng, đất nông nghiệp năng suất cao để phát triển ngành nông nghiệp, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho cư dân.

Hình thành và xây dựng các trung tâm cụm xã trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá và dịch vụ, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của một cụm xã. Các trung tâm cụm xã có thể phát huy được vai trò "điểm tựa" phát triển nông thôn, đẩy mạnh quá trình đô thị hoá và điều hoà sự tăng trưởng, phát triển của các đô thị lớn. Các cơ sở cần cải tạo và xây dựng ở các trung tâm cụm xã là: Chợ, cơ sở dịch vụ sản xuất và đời sống, cơ sở sản xuất TTCN, cơ sở văn hoá cộng đồng.

Đến năm 2030 dân số nông thôn khoảng 52.000 người.

* Quy hoạch mạng lưới các điểm dân cư, các trung tâm hành chính xã, hệ thống trung tâm công cộng và kết cấu hạ tầng:

– Trung tâm các xã: Trung tâm các xã được quy hoạch mỗi trung tâm có quy mô diện tích 10-30ha, quy mô dân số từ 2.000 - 5.000 người. Đây là trung tâm kinh tế, văn hoá của xã. Mỗi cụm trung tâm xã có các công trình văn hoá thể thao, các công trình hạ tầng khác như bưu điện, chợ, sân thể thao xã (60x90m)...được xây dựng theo quy chuẩn và được bố trí ở khu vực thuận tiện với các thôn xóm, bán kính phục vụ trong khoảng 2km.

– Trung tâm thôn xóm: Nhà văn hóa thôn, trường mầm non... nên được bố trí tập trung kết hợp với các không gian công cộng, nghỉ ngơi để tạo không gian trung tâm cho thôn xóm.

– Các tuyến dân cư tập trung: Phân bố dọc theo các tuyến đường giao thông liên xã, hiện nay các tuyến này đã có dân cư bám theo dọc đường, cần quy hoạch đầu tư đồng bộ các công trình hạ tầng như đường giao thông nông thôn, lưới điện, nước, sinh hoạt, hệ thống trường lớp, hệ thống y tế, hệ thống các thiết chế văn hóa- xã hội...vv.

– Cần lưu ý các giải pháp quy hoạch để bảo tồn và phát huy các giá trị cảnh quan kiến trúc truyền thống cũng như các giá trị văn hóa truyền thống trên địa bàn huyện. Bảo tồn các công trình di tích lịch sử có giá trị, các làng cổ, làng văn hóa truyền thống.

– Đối với cảnh quan làng bản, khu dân cư: Cải tạo chỉnh trang các thôn, bản, làng trên cơ sở hiện có, tăng cường mật độ cây xanh tại các khu vực đất trống, các công trình xây mới theo kiến trúc truyền thống các dân tộc. Xây dựng nhà ở nông thôn nên sử dụng vật liệu địa phương, mật độ xây dựng thấp, nhà có nhiều cây xanh.

– Nhà ở nông thôn: Đây là mô hình phù hợp với sản xuất nông nghiệp ở quy mô hộ gia đình, trong đó nhà ở gắn với các hoạt động sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản... sẽ tạo ra sự phát triển song song đồng bộ của các khu dân cư gắn với khu vực nông nghiệp, nhờ vậy duy trì được quỹ đất sản xuất nông nghiệp cho địa phương.

– Các điểm dân cư nông thôn được liên kết với đô thị bằng mạng lưới giao thông và hạ tầng kỹ thuật khác. Các điểm dân cư nông thôn được đầu tư hạ tầng kỹ thuật – xã hội nhanh và có điều kiện cũng như cơ hội phát triển, tương lai sẽ trở thành một bộ phận của đô thị mở rộng hoặc cấu trúc làng xã bền vững. Mô hình xã nông thôn mới được xây dựng phù hợp với điều kiện địa hình khu vực, phù hợp tập quán văn hóa của người dân:

+ Hình thức sản xuất chính: Trồng lúa, trồng hoa màu, ngành truyền thống...
Chú trọng phát triển các ngành truyền thống, TTCN gắn với lâm nghiệp để nâng cao đời sống kinh tế người dân. Quy mô dân số khoảng 300 - 500 người (50 - 100 hộ), đất ở khoảng 1.000 – 1.500 m²/hộ.

+ Không gian quy hoạch: Trên nền tảng không gian bản sắc truyền thống, lấy không gian công cộng sinh hoạt cộng đồng làm hạt nhân (sân lễ hội, thể dục thể thao, nhà trẻ, trường học, trạm y tế...), tổ chức các không gian cộng đồng xung quanh và gắn với không gian vùng sản xuất nông lâm nghiệp.

+ Kiến trúc công trình: Khai thác kiến trúc mang giá trị truyền thống bản địa.

+ Từng bước nâng cao chất lượng các công trình hạ tầng kỹ thuật, chú trọng các tuyến đường liên xã, liên thôn nhằm tăng cường giao lưu văn hóa các dân tộc và trao đổi sản xuất kinh tế, nâng cao đời sống người dân.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

a. Không gian các trung tâm đô thị

Hình thành hệ thống trung tâm theo phân cấp: Trung tâm toàn đô thị, trung tâm khu vực và trung tâm khu ở có các chức năng chính như sau:

– Trung tâm hành chính: Khu cơ quan hành chính chính trị bao gồm các cơ quan khối Đảng, chính quyền, mặt trận tổ quốc và các đoàn thể,...

– Trung tâm thương mại: gắn với các khu vực trung tâm của các đơn vị hành chính cấp thị trấn và cấp phường, bố trí tại các vị trí thuận lợi gần các nút giao thông lớn.

– Trung tâm Giáo dục đào tạo, trung tâm Y tế, trung tâm văn hóa, thể thao và dịch vụ giải trí: Xây dựng mới các khu trung tâm tại thị trấn Tây Sơn, trở thành trung tâm văn hóa vệ tinh của khu vực Tây thành phố Quy Nhơn;

– Trung tâm TDTT: xây dựng trung tâm thể thao tương đương cấp huyện, thị xã, cấp hạng công trình có thể đăng cai tổ chức các cuộc thi đấu cấp quốc gia, quốc tế, bao gồm sân vận động, hệ thống thi đấu và đào tạo vận động viên,...

b. Khu vực công nghiệp:

Tiếp tục phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Trên cơ sở quy hoạch các khu công nghiệp đã được phê duyệt gồm Khu công nghiệp Bình Nghi, tập trung cải thiện môi trường, phối hợp với các ban, ngành của tỉnh xúc tiến thu hút đầu tư để từng bước lấp đầy các khu công nghiệp. Đến năm 2030, công nghiệp trên địa bàn huyện phát triển như sau:

– Đẩy mạnh hoàn thiện cơ sở hạ tầng và tăng tỷ lệ lấp đầy trong KCN, CCN. Hoàn thành đầu tư xây dựng hạ tầng KCN Bình Nghi (giai đoạn 2); Khu công nghiệp Phú Phong, huyện Tây Sơn (khoảng 200ha).

– Hệ thống cụm công nghiệp trên địa bàn huyện gồm: CCN Hóc Bọm, Cầu Nước Xanh, Phú An, Trường Định, Cầu 16, Bình Nghi, Gò Đá, Gò Giữa, Gò Cây, Bình Tân, Tây Xuân, Rẫy Ông Thơ. Với tổng diện tích 180 ha, định hướng đến 2035 tăng lên 369,8 ha. Bao gồm các lĩnh vực thu hút đầu tư như Công nghiệp dệt may, sản xuất vật

liệu xây dựng, cơ khí, sản xuất chế biến đá Granite, Chế biến nông lâm sản và các ngành nghề công nghiệp nhẹ khác không gây ô nhiễm môi trường.

c. Khu du lịch:

Trọng tâm phát triển các loại hình du lịch như:

1) Du lịch sinh thái: khai thác cảnh quan xây dựng các Khu du lịch Hàm Hồ, và khu du lịch Hồ Thuận Ninh là khu du lịch sinh thái với các trò chơi giải trí dân gian, lễ hội, ẩm thực.

2) Du lịch tham quan, trải nghiệm các giá trị văn hóa lịch sử: Trải nghiệm các giá trị lịch sử Tây Sơn mà trọng tâm là di tích Tây Sơn Tam kiệt gắn với võ cổ truyền Bình Định trở thành sản phẩm du lịch mang tính đặc trưng riêng, tạo hình ảnh nhận diện cho hình ảnh du lịch Bình Định.

3) Du lịch trải nghiệm: tổ chức các địa điểm du lịch, shomstay kết hợp trang trại, khám phá văn hóa, đặc sản địa phương.

d. Khu vực nông nghiệp công nghệ cao:

Đây là khu vực quan trọng, sản phẩm nông nghiệp tại khu vực này phục vụ trực tiếp đến người tiêu dùng là người dân tại đô thị; ngoài ra tổ chức xây dựng các khu vực nông nghiệp điển hình kiểu mẫu để phát triển loại hình du lịch homestay, du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng; phân bố chủ yếu ở (1) phía Bắc sông Kôn – khu vực làng rau Thuận Nghĩa và các bãi bồi dọc theo sông Kôn; (2) phía Nam Tây Phú và Tây Xuân thích hợp phát triển kinh tế trang trại gắn liền với du lịch.

IV. PHÂN VÙNG KIỂM SOÁT PHÁT TRIỂN:

Kiểm soát và cấm mọi hoạt động xây dựng xâm phạm hành lang bảo vệ vùng thoát lũ; hành lang bảo vệ di tích văn hóa lịch sử; hành lang bảo vệ an toàn các tuyến hạ tầng kỹ thuật; hành lang dự trữ phát triển các tuyến hạ tầng; vùng cảnh quan sinh thái.

Khu vực rừng tự nhiên, rừng phòng hộ: Hạn chế tối đa việc chuyển đổi rừng phòng hộ đặc biệt quanh khu vực xã Bình Tân, Vĩnh An, Không tác động vào khu vực rừng tự nhiên.

Khu vực an ninh quốc phòng: Không chuyển đổi mục đích sử dụng các quỹ đất an ninh quốc phòng. Việc xây dựng tại các khu vực này và vùng phụ cận cần thỏa thuận với các cơ quan quản lý có liên quan theo quy định.

Các khu di tích văn hóa lịch sử quan trọng: Lập danh mục cụ thể, xác định các giá trị và quy định ranh giới bảo tồn làm cơ sở định hướng cho hoạt động xây dựng, bảo vệ di tích theo luật di sản.

Hành lang các tuyến sông Kôn, sông Kút, suối Đồng Sim, suối Nước Xanh: đảm bảo hành lang cách ly bảo vệ sông và dự phòng khi có lũ, cũng như cảnh quan tự nhiên:

Cảnh quan hồ Thuận Ninh: nằm ở khu vực phía Bắc của huyện, Hồ Thuận Ninh là khu vực có cảnh quan thiên nhiên đẹp.

Xây dựng công trình, kết cấu hạ tầng trong khu vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp cần được thỏa thuận về quy hoạch kiến trúc để đảm bảo không gian cảnh quan chung của khu vực nông thôn.

PHẦN 7. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI

I. QUY HOẠCH HỆ THỐNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH

Trung tâm hành chính đô thị là khu vực trung tâm hành chính của huyện Tây Sơn hiện nay, được sắp xếp và chỉnh trang không gian cảnh quan, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

II. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

Trung tâm giáo dục đào tạo: Nâng cấp cơ sở vật chất mở rộng quy mô diện tích các trường THPT hiện nay tại khu vực Tây Bình, Tây Giang và thị trấn Phú Phong, xem xét đầu tư xây dựng thêm 01 trường THPT tại khu vực Bình Nghi khi có nhu cầu.

III. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CƠ SỞ Y TẾ

Trung tâm y tế và chăm sóc sức khỏe: là bệnh viện đa khoa khu vực Phú Phong, được đầu tư nâng cấp mở rộng thêm các khoa và phân khoa, diện tích mở rộng thêm về phía đông và tăng số giường điều trị, số lượng bác sỹ/1 vạn dân.

Tuyến cơ sở (trạm y tế xã, phường, thị trấn): Phát triển tuyến cơ sở theo hướng đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020 theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 và thực hiện chủ trương tăng cường phân cấp cho trạm y tế xã phường quản lý sức khỏe cộng đồng theo quy định của Nghị định số 117/NĐ-CP ngày 08/12/2014 quy định về y tế xã, phường, thị trấn.

IV. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CƠ SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO

– Trung tâm TDTT cấp vùng: là khu vực dự kiến đầu tư xây dựng các công trình thể dục thể thao tập trung, kết hợp với sân vận động quy mô 20.000 chỗ ngồi, bố trí tại khu vực đô thị mới phía Đông thị trấn Phú Phong hiện nay, quy mô diện tích khoảng 10ha

– Cấp huyện: Đảm bảo có 03 công trình thể thao cơ bản: Sân vận động, nhà thi đấu và bể bơi.

– Cấp xã: Có cơ sở vật chất TDTT theo quy định xây dựng nông thôn mới.

– Tỷ lệ khối, xóm đạt tiêu chuẩn văn hoá: 84 - 86%.

– Tỷ lệ người dân tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên 42 - 44%; Tỷ lệ gia đình thể dục, thể thao: 38 - 40%.

– Duy trì tỷ lệ xã có thiết chế văn hóa - thể thao đạt chuẩn: 100%.

– Xây dựng đồng bộ khu trung tâm văn hóa truyền thông thông tin tại thị trấn Phú Phong mới theo quy hoạch.

– Tiếp tục khôi phục, tôn tạo, xây dựng và phát huy các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn.

PHẦN 8. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

I. QUY HOẠCH GIAO THÔNG VẬN TẢI

– Phát triển đồng bộ, hình thành mạng lưới giao thông liên hoàn phục vụ hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh trên địa bàn. Tập trung đầu tư các tuyến đường đối ngoại, đường trục có chức năng liên vùng, phát phát triển kinh tế.

– Phát triển hệ thống đường giao thông nông thôn tạo điều kiện thuận lợi xây dựng nông thôn mới và hiện đại hóa.

1. Phát triển giao thông đường bộ.

1.1. Giao thông đối ngoại

Quy hoạch hệ thống cao tốc, quốc lộ tuân thủ theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định phê Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Bình Định đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại QĐ số 3507/QĐ-UBND ngày 8/10/2015.

Cao tốc

Đường bộ cao tốc Bắc – Nam (CT.01) được xây dựng giai đoạn trước năm 2030. Trong đó đoạn cao tốc CT.01 trên địa bàn huyện Tây Sơn đi qua các xã Bình Thuận, xã Tây An và xã Tây Vinh, với quy mô 6 làn xe.

Đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku (CT.20) được xây dựng giai đoạn sau năm 2030. Trong đó đoạn cao tốc CT.20 trên địa bàn huyện Tây Sơn đi qua các xã Bình Nghi, xã Tây Xuân, xã Tây Phú, xã Bình Tường, xã Vĩnh An và xã Tây Giang, với quy mô 4 làn xe.

Quốc lộ.

– Quốc lộ 19: Nâng cấp mở rộng đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh chiều dài khoảng 68,5 km đạt tiêu chuẩn cấp II, quy mô 2-6 làn xe. Quy hoạch xây dựng đoạn tuyến từ QL 1 đến thị trấn Phú Phong theo tiêu chuẩn đường đô thị, xây dựng tuyến tránh QL.19 đoạn qua thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, quy mô 2-4 làn xe.

– Quốc lộ 19B: Quy hoạch xây dựng tuyến quốc lộ 19B đầu nối từ tuyến hiện trạng và kéo dài kết nối với quốc lộ 24 tại khu vực huyện Ba Tơ (tỉnh Quảng Ngãi) có chiều dài khoảng 131 km, đạt cấp III-IV, quy mô 2-4 làn xe. Đoạn trên địa bàn huyện Tây Sơn cần nâng cấp, mở rộng tuyến Quốc lộ 19B (toàn tuyến), lòng đường tối thiểu >7,5m trong giai đoạn 2021 – 2025.

Đường tỉnh.

Quy hoạch mạng lưới đường tỉnh và một số tuyến quan trọng, đoạn qua huyện Hoài Ân (Theo Quyết định phê Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Bình Định đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại QĐ số 3507/QĐ-UBND ngày 8/10/2015). Trong đó:

– Đường tỉnh 636: Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô cấp tối thiểu cấp IV.

- Đường tỉnh 637: Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô cấp tối thiểu cấp IV.
- Đường tỉnh 639B: Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô cấp tối thiểu cấp IV.

Xây dựng mới đường tỉnh:

- Đường tỉnh 637B: Có điểm đầu giao Quốc lộ 19 tại Tây Thuận, kết nối với đường tỉnh 637, đi qua các xã Tây Thuận, xã Tây Giang, xã Bình Tường, xã Vĩnh An và xã Tây Phú, đạt quy mô cấp IV.

1.2 Giao thông đối nội

Đường huyện.

Đến 2025 đạt 100% đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa, tối thiểu 70% đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa; đường huyện tối thiểu đạt cấp V, đường xã tối thiểu đạt cấp VI; tối thiểu 70% đường thôn xóm được cứng hoá, đạt loại A trở lên; tối thiểu 70% đường trục chính nội đồng được cứng hoá. Đến năm 2030, 100% đường thôn xóm được cứng hoá, đạt loại A trở lên và tiếp tục phát triển, nâng cao chất lượng giao thông nội đồng.

Trong giai đoạn 2021 – 2025:

- Cải tạo và nâng cấp các trục đường giao thông hiện hữu:
 - + Nâng cấp, mở rộng tuyến Bảo Tàng Quang Trung đi tháp Dương Long;
 - + Nâng cấp mở rộng đường qua các di tích văn hóa lịch sử quốc gia đặc biệt và các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia trên địa bàn huyện Tây Sơn;
 - + Nâng cấp, mở rộng tuyến Nam Giang đi xã Vĩnh An;
 - + Nâng cấp, mở rộng tuyến Tây Vinh đi Cát Hiệp;
 - + Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 27 (đoạn từ QL 19B đi Bình Tân - Cát Hiệp);
 - + Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường ĐH 25 (đoạn từ QL 19 đi khu du lịch Thác Đổ).
- Đầu tư xây dựng mới:
 - + Đường kết nối khu du lịch Hàm Hồ - ĐH 25 - QL 19 (xã Tây Giang) - đoạn 1 từ khu du lịch Hàm hồ đến ĐH 25;
 - + Đường nối từ đường Hùng Vương - đập dâng Phú Phong - QL 19B;
 - + Đường Bình Nghi - Bình Hòa (nối từ đường tránh mới - QL 19 - QL 19B): Đoạn 1 từ QL 19 đến đường tránh mới phía Nam thị trấn Phú Phong; đoạn 2 từ QL 19 nối QL 19B (bao gồm cầu Bình Nghi - Bình Hòa);
 - + Đường nối QL 19 và đường ĐH 636 (xã Bình Nghi);
 - + Đường kết nối tuyến Hà Nhe với di tích tháp Dương Long;
 - + Tuyến đường từ Đài Kính Thiên đến lăng Mai Xuân Thưởng, huyện Tây Sơn;

Trong giai đoạn 2026 – 2030:

Đường Tây Sơn đi An Nhơn (đọc trục Nam sông Côn, đoạn Phú Phong - Nhơn Phúc).

Đường kết nối ĐH 25 - QL 19 (xã Tây Giang).
Đường Tây An - Bình Tân.
Đường nối QL 19B đi Bình Tân.
Đường nối QL 19 qua thôn Hữu Giang (xã Tây Giang), xây dựng mới cầu Hữu Giang.

Đường Tây Sơn đi An Nhơn (đoạn Tây Vinh đi Nhơn Mỹ).
Đường Bình Thành - Bình Hòa - Tây Bình (từ đập dâng Văn Phong đến đường quy hoạch Bình Nghi - Bình Hòa).

Sau năm 2030:

Cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp mở rộng các tuyến đường đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại III.

Bến xe: Đến năm 2030 quy hoạch nâng cấp bến xe khách Phú Phong đạt quy mô cấp II, diện tích 10.080m². Xây dựng bến xe khách Tây Bình đạt quy mô cấp III, diện tích 6070m².

2. Kết cấu hạ tầng đường thủy

Quy hoạch 2 bến thủy thuộc địa phận xã Tây Giang là: Bến Hữu Giang và bến Thượng Giang 2.

3. Trung tâm Logistics

Quy hoạch 1 trung tâm Logistics cấp vùng và 1 bến xe hàng tại khu vực thị trấn Phú Phong.

II. QUY HOẠCH NÔNG NGHIỆP, THỦY LỢI

– Tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân chấp hành quy định bảo vệ công trình thủy lợi, bảo vệ môi trường, từng bước áp dụng tưới, tiêu tiên tiến, tiết kiệm nước trong sản xuất, canh tác.

– Tăng cường công tác trồng rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn.

– Tăng cường công tác cảnh báo, dự báo bằng việc củng cố và nâng cấp các trạm thủy văn, xây dựng mô hình dự báo lũ.

– Nâng cao mức bảo đảm an toàn hồ chứa và nâng cao năng lực phòng lũ cho các hồ chứa có dung tích phòng lũ. Nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro thiên tai và an toàn đập bằng áp dụng công nghệ tiên tiến.

– Tổ chức cấm mố hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, hành lang đê kè.

– Nâng cấp các công trình hồ chứa, trạm bơm phục vụ tưới ổn định, đảm bảo cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và phục vụ dân sinh.

– Nạo vét, kiên cố hóa các tuyến sông chính: sông Côn, sông Kút, suối Đồng Sim, suối Nướ Xanh; kênh chính; kênh nội đồng...

– Đầu tư, nâng cấp các tuyến đê, kè sông để bảo vệ các khu vực xung yếu đông dân cư và các công trình hạ tầng quan trọng, bảo vệ bờ và ổn định lòng dẫn cho các sông và suối chính trên địa bàn huyện.

– Giai đoạn 2021-2025:

+ Hồ chứa: Đầu tư xây mới hồ chứa Núi Tháp xã Bình Nghi dung tích 3,8 triệu m³, cấp nước tưới cho 200ha.

- + Trạm bơm: Đầu tư xây mới trạm bơm hệ thống kênh tưới Thượng Sơn, Bổ sung nguồn nước Hệ thống kênh tưới Thượng Sơn, tưới 1.000 ha.
- + Kênh mương: Xây dựng mới 5km kênh, bổ sung thêm kênh bê tông cho hệ thống chuyển nước kênh Văn Phong – La Tinh.
- + Đê, kè: Xây mới 7km kè các sông suối: sông Kôn, sông Quéo, sông Kút, suối Đồng Xiêm, suối Xem.
- Giai đoạn 2026-2030:
 - + Hồ chứa: Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa sau: hồ Hóc Thánh xã Bình Tường dung tích 0,5 triệu m³, cấp nước tưới cho 14ha; hồ Hải Nam xã Tây Giang dung tích 0,6 triệu m³, cấp nước tưới cho 8ha; hồ Hóc Đèo xã Tây Giang dung tích 0,6 triệu m³, cấp nước tưới cho 120ha.
 - + Đê, kè: Xây mới 30km kè các sông suối: sông Kôn, sông Quéo, sông Kút, suối Đồng Xiêm, suối Xem

III. QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MẶT

a. Thoát nước mặt

* Hệ thống thoát nước mặt:

- Yêu cầu về thu gom nước mưa: 100% đường nội thị và đường đi qua khu dân cư ngoại thị phải có hệ thống thoát nước mưa.
- Chỉ tiêu về hệ thống thoát nước mưa:
 - + Đô thị loại IV (thị trấn Phú Phong): Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thành, nội thị 3÷3.5 km/km².
 - + Đô thị loại V (đô thị Tây Giang): Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thành, nội thị 2.5÷3 km/km².

Đối với các khu đô thị mới, các khu cụm công nghiệp tập trung sẽ xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn.

Hoàn thiện hệ thống thoát nước mặt tại thị trấn Phú Phong và các khu vực tập trung dân cư trên địa bàn huyện, trong tương lai cần từng bước đầu tư xây dựng cải tạo thành hệ thống nửa riêng. Nước thải sẽ đưa về khu xử lý trước khi xả ra môi trường bằng cách xây dựng hệ thống cống bao.

Khu vực hình thành đô thị Tây Giang đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

Kết cấu hệ thống là cống BTCT, mương xây nắp đan, mương xây hở tùy theo đặc điểm của từng khu vực.

Thiết kế hệ thống thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên, mạng lưới phân tán để giảm độ sâu chôn cống và giảm kích thước cống, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng, đảm bảo thoát nước nhanh, không bị ngập úng cục bộ.

Tận dụng hệ thống hồ, kênh mương trong khu vực để điều hòa nước mưa kết hợp cảnh quan, cải thiện môi trường sinh thái, giải quyết úng ngập cục bộ khi xảy ra hiện tượng lũ sông.

Tăng cường công tác duy tu, nạo vét định kỳ hệ thống thoát nước mưa.

Tích trữ nước mưa tại công trình, tái sử dụng cho các mục đích sinh hoạt, tưới cây, rửa đường.

Tăng cường mặt phủ xanh tại mái công trình xây dựng, hè đường giao thông, sân bãi đỗ xe, công trình công cộng...

Trong quá trình phát triển xây dựng cần hoàn trả các nương tưới, tiêu thủy lợi thủy lợi để phụ vụ công tác sản xuất nông nghiệp.

* Lưu vực thoát nước mặt:

Toàn huyện có 3 lưu vực tiêu thoát nước mặt chính gồm:

Lưu vực số 1: (phía Nam sông Kôn, phía Đông sông Kút) hệ thống thoát nước mưa được xây dựng mới kết hợp với các tuyến cống hiện hữu trên đường QL19, ĐT 636, thị trấn Phú Phong hướng thoát nước xuống sông Kôn, sông Kút, suối Đồng Sim, suối nước Xanh và hệ thống suối hiện hữu.

Lưu vực số 2: (phía Bắc sông Kôn) hệ thống thoát nước mưa được xây dựng mới kết hợp với các tuyến nương, cống hiện hữu, hướng thoát nước xuống suối hiện hữu chảy ra sông Kôn.

Lưu vực số 3: (phía Nam sông Kôn, phía Tây sông Kút) hệ thống thoát nước mưa được xây dựng mới hoàn, hướng thoát nước xuống suối hiện hữu chảy ra sông Kôn.

IV. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN

a) Nguồn điện: Huyện Tây Sơn nằm trong phần vùng phụ tải II của tỉnh bao gồm: Tx. An Nhơn, các huyện Tây Sơn, Vĩnh Thạnh.

Danh mục xây mới và cải tạo nâng cấp các trạm nguồn 110kV vùng II giai đoạn 2021-2030

TT	TRẠM BIẾN ÁP		CÔNG SUẤT TRẠM (MVA)		GHI CHÚ
		Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	
	Vùng II				
1	An Nhơn	25+63	25+63	25+63	Bao gồm thị xã An Nhơn, huyện Tây Sơn, huyện Vĩnh Thạnh
2	Đồn Phó	25	25	25	
3	Tây Sơn	40	40	40	
4	Nhơn Tân	25+40	25+40	25+40	
5	Nhơn Hòa		40	40	
6	An Nhơn 2			40	
7	Vĩnh Thạnh			40	

Lưới điện:

Về đường dây trung thế, cần phải đầu tư xây dựng các lộ ra cho các trạm 110kV đã và sẽ đưa vào vận hành, tăng cường tiết diện và liên kết mạch vòng các tuyến trục trung thế để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110kV nhằm cung cấp điện liên tục và ổn định cho các phụ tải quan trọng, đồng thời phát triển lưới điện cho các khu, cụm công nghiệp, các khu dân cư, đô thị, các cơ sở kinh tế xã hội khác, đảm bảo cấp điện ổn định với độ tin cậy cao cho các khách hàng sử dụng điện.

Tăng cường chất lượng điện năng, giảm tổn thất lưới trung áp.

Xây dựng kết cấu lưới giai đoạn trước không phá vỡ ở giai đoạn sau.

Kết cấu lưới điện phải đảm bảo yêu cầu cung cấp điện trước mắt, đáp ứng được nhu cầu phụ tải trong tương lai.

Nâng cao một bậc độ tin cậy cung cấp điện và đảm bảo chất lượng điện áp ở nhưng điểm bất lợi nhất;

Dần dần xoá bỏ trạm biến áp trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc xuất các tuyến trung áp mới. Các tuyến trung áp vận hành theo đúng chỉ tiêu kỹ thuật đề ra, không có tuyến trung áp nào có tổn thất điện áp >5%.

Trạm 110kV Tây Sơn: Dự kiến cấp điện cho phụ tải huyện Tây Sơn và Vĩnh Thạnh thông qua 4 lộ 22kV (471, 473, 475, 477).

Trạm 110 kV Nhơn Tân: Cấp điện cho phụ tải thị xã An Nhơn và 1 phần phụ tải huyện Tây Sơn thông qua 5 lộ 22kV (471, 473, 475, 477, 479) hiện có.

Trạm 110kV Vĩnh Thạnh: Cấp điện cho phụ tải huyện Vĩnh Thạnh, huyện Tây Sơn thông qua 4 lộ 22kV (471, 473, 475, 477) dự kiến.

Trạm 110kV Đồn Phó: Cấp điện cho phụ tải huyện Tây Sơn, huyện Vĩnh Thạnh và một phần huyện An Khê tỉnh Gia Lai thông qua 7 lộ 22kV (471, 473, 477, 481, 485, 487) và 3 lộ 35kV (371, 373, 375) hiện có.

Trạm biến áp: Xây dựng mới 44 trạm và cải tạo 77 trạm biến áp và hệ thống điện chiếu sáng tại các vị trí còn thiếu. Đảm bảo cấp điện an toàn, ổn định cho toàn huyện.

V. QUY HOẠCH HỆ THỐNG THÔNG TIN LIÊN LẠC

a) Bưu Chính

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng xây dựng, phát triển và bảo đảm tính gắn kết giữa hạ tầng mạng lưới, hạ tầng số và hạ tầng dữ liệu để vận hành dòng chảy vật chất của nền kinh tế; Đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính, chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử; góp phần thúc đẩy chính phủ số, xã hội số.

b) Viễn thông

Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường, phổ đạt 20 – 25% (chỉ tính các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị, đường trục). Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông tính theo tuyến đường, phổ khu vực đô thị đạt 35-40% (chỉ tính các tuyến đường, phổ nằm trong khu vực đô thị).

Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 0,9 km/cột.

Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 65%. Tỷ lệ cột ăng ten không chồng kèn, kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan chiếm trên 40% tổng số cột ăng ten xây dựng mới.

Thực hiện cải tạo, chuyển đổi trên 25% hệ thống cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động loại chồng kèn (A2) sang loại cột ăng ten không chồng kèn (A1) hoặc cột ăng ten có kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan tại huyện Vân Canh.

Tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt từ 65 - 70 thiết bị/100 dân, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, nông nghiệp thông minh, du lịch thông minh, công nghiệp và môi trường thông minh.

Phát triển cáp quang băng rộng đến 100% thôn/xóm/bản trên địa bàn huyện.
Tỷ lệ mỗi hộ gia đình có thuê bao Internet cáp quang đạt trên 80%.
Tốc độ kết nối băng rộng di động đạt 200Mbps. Tốc độ kết nối băng rộng cố định đạt 400Mbps.

Tỷ lệ dân số sử dụng Mobile Money đạt 80%.

Tỷ lệ dân số sử dụng Smartphone đạt trên 80%.

VI. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

Tiêu chuẩn và nhu cầu dùng nước:

Cấp nước sinh hoạt dân cư từ 80 -120 lít/ng/ngđ.

Công nghiệp tập trung 30 m³/1ha với 70% diện tích.

Tổng nhu cầu dùng nước là 50.000 m³/ngđ.

Nguồn cấp nước: nguồn nước khai thác là nguồn nước mặt sông Kôn vị trí khai thác là thượng lưu của đập Văn Phong.

Phân vùng cấp nước: phân làm 2 vùng cấp nước lấy sông Kôn làm ranh giới.

Dự kiến có 5 nhà máy cấp nước tập trung gồm:

Khu vực Tây Giang nâng cấp trạm cấp nước hiện hữu từ 1.500 m³/ngđ lên công suất Q=10.000 m³/ngđ.

Giữ nguyên công suất trạm cấp nước Vĩnh An – Bình Tường Q=1.500 m³/ngđ (tuy nhiên trong tương lai cần thay thế bổ sung nguồn nước thô).

Giữ nguyên công suất trạm cấp nước Lý Phương tại thị trấn Phú Phong công suất Q=2.000 m³/ngđ.

Cải tạo nâng công suất trạm cấp nước Phú Phong công suất Q=20.000 m³/ngđ khai thác nguồn nước sông.

Xây mới nhà máy nước Bình Hòa công suất 10.000 m³/ngđ. (Có thể chia làm 2 giai đoạn phát triển).

Bổ sung thêm nguồn từ nhà máy nước Hồ Núi Một thuộc thị xã An Nhơn công suất khoảng 5.000 m³/ngđ.

Các khu vực dân cư nông thôn phân tán sử dụng bằng hình thức cấp nước cục bộ khai thác nguồn nước ngầm, nước suối.

VII. THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Tiêu chuẩn thoát nước bằng 80 % tiêu chuẩn cấp nước;

Tổng lưu lượng nước thải = 39.000 m³/ngđ; trong đó tại đô thị là 10000 m³/ng.đ; Nông thôn là 4000 m³/ng.đ và Công nghiệp là 25000 m³/ng.đ

– Nước thải sinh hoạt: Hệ thống thoát nước dự kiến xây dựng là đối với khu vực đô thị và công nghiệp tập trung, hệ thống nước thải riêng (nước mưa riêng). Toàn bộ nước thải từ các khu vệ sinh trong các công trình công cộng và khu dân cư xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó tập trung đưa về các trạm làm sạch nước thải để xử lý.

– Nước thải công nghiệp: nước thải của các khu cụm công nghiệp tập trung sẽ xử lý tập trung bằng các trạm làm sạch riêng đạt giới hạn B của TCVN 40-2011/BTNMT, sau đó mới xả ra môi trường. Các trạm xử lý được xây dựng phù hợp

với quy mô từng khu phụ thuộc vào các nhà đầu tư (được thực hiện theo quy hoạch chi tiết) ở giai đoạn sau.

– Đối với tiểu thủ công nghiệp địa phương, nước thải phải xử lý cục bộ đạt TCVN 40-2011/BTNMT, sau đó xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

– Nước thải bệnh viện phải xử lý cục bộ bằng trạm làm sạch riêng và khử trùng trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

VIII. THU GOM VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN

Tiêu chuẩn chất thải rắn sinh hoạt 0,9 – 1,0 kg/ng.ngđ;

Tiêu chuẩn chất thải rắn công nghiệp 0,3 tấn/1ha/0.8 DT;

Tổng khối lượng CTR phát sinh: 570 tấn/ngày; trong đó CTR đô thị là 150 tấn ngày; CTR nông thôn là 120 tấn ngày và CTR Công nghiệp là 300 tấn/ngày.

Chất thải rắn sinh hoạt: phát sinh từ các khu dân cư trong các đô thị, dân cư nông thôn và các khu dịch vụ du lịch thương mại.

Chất thải rắn công nghiệp: phát sinh trong quá trình sản xuất, rất đa dạng, do có các loại hình công nghiệp khác nhau. Thành phần và khối lượng CTR phụ thuộc vào từng loại hình công nghiệp và trình độ công nghệ...CTR công nghiệp cần phải xử lý bao gồm CTR thông thường và CTR nguy hại.

*** Phân loại và xử lý CTR:**

– Chất thải rắn sinh hoạt: có hai thành phần chính: chất thải rắn hữu cơ và CTR vô cơ. Các loại CTR sẽ được phân loại tại nguồn. Chất thải rắn hữu cơ sẽ được tận dụng để sản xuất phân vi sinh. CTR vô cơ (thủy tinh, nhựa, giấy, kim loại...) sẽ được thu hồi để tái chế, CTR không sử dụng được sẽ xử lý bằng chôn lấp hợp vệ sinh.

– Chất thải rắn công nghiệp: trong các khu cụm công nghiệp, các nhà máy, xí nghiệp, công nghiệp nhỏ, lẻ sẽ tận thu các phế liệu có thể sử dụng để tái chế hoặc sử dụng lại. Phần còn lại sẽ được vận chuyển đến khu xử lý CTR tập trung của tỉnh để xử lý. CTR nguy hại sẽ được xử lý riêng, còn các loại CTR không sử dụng được vào các mục đích trên sẽ đem chôn lấp hợp vệ sinh cùng với CTR sinh hoạt.

– Chất thải rắn thải ra của các nhà máy sẽ được tận thu sử dụng lại. Phế liệu thừa của nhà máy này sẽ là nguyên liệu cần thiết của nhà máy khác. Như vậy hầu hết các loại CTR thải ra đều đã được tận dụng, phần còn lại đem chôn lấp là rất ít, do đó nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (do các loại CTR gây ra) là tối thiểu.

– Chất thải rắn nguy hại y tế sẽ được xử lý bằng lò đốt đạt tiêu chuẩn môi trường, CTR sinh hoạt trong các bệnh viện sẽ được thu gom và vận chuyển cùng với CTR sinh hoạt của đô thị để xử lý tập trung.

*** Thu gom, vận chuyển CTR:**

– Hàng ngày vào giờ quy định các xe thu gom CTR sẽ đi vào các ngõ, phố, thu gom CTR của các hộ gia đình tập trung vào nơi quy định, sau đó xe ô tô chở CTR sẽ vận chuyển đến khu xử lý CTR để xử lý.

– Trong các đô thị, ngoài lượng CTR sinh hoạt của các khu dân cư cần thu gom thì CTR sinh hoạt từ các khu dịch vụ thương mại cũng phải thu gom và xử lý. Đối với các loại CTR này các cơ sở dịch vụ phải có trách nhiệm thu gom và tập trung vào

các vị trí quy định của từng khu vực, đến giờ quy định xe chở CTR sẽ đi thu gom cùng với CTR sinh hoạt của đô thị, vận chuyển đến khu xử lý tập trung.

– Đối với du lịch cũng phát sinh các loại CTR sinh hoạt cần được thu gom nhiều lần trong ngày, các khu vui chơi giải trí cần đặt các thùng đựng CTR nhỏ, đẹp, hợp mỹ quan để khách du lịch bộ hành sử dụng. Tất cả các loại CTR này cần được thu gom thường xuyên và vận chuyển cùng với CTR sinh hoạt của đô thị để xử lý.

– Vị trí khu xử lý (CTR): Chất thải rắn vận chuyển đến khu xử lý CTR của huyện, toàn huyện có 2 khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt gồm: khu hiện hữu ở Tây Xuân quy mô 7 ha và xây dựng mới một khu ở phía Bắc vị trí tại xã Bình Thuận quy mô 8-10 ha, đối với ctr nguy hại xử lý tại các khu xử lý tập trung của tỉnh (dự án).

IX. NGHĨA TRANG

Tiêu chuẩn nghĩa trang nhân dân $\geq 0,04$ ha/1.000 dân.

Khu nghĩa trang tập trung tại Bình Nghi quy mô 7ha, phục vụ cho thị trấn Phú Phong, Bình Nghi, Tây Xuân, Tây Phú.

Khu nghĩa trang tập trung tại Bình Tân quy mô khoảng 9 ha, phục vụ cho khu vực phía Bắc của huyện.

Khu nghĩa trang tập trung tại tây giang quy mô 7ha, phục vụ cho Tây Giang, Tây Thuận, Bình Tường, Vĩnh An.

Các loại hình an táng: địa táng là chính, trong giai đoạn tới cần thực hiện công nghệ hoá táng để giảm nhu cầu đất xây dựng và ô nhiễm môi trường.

Ngưng sử dụng tiến tới đóng cửa các nghĩa trang rải rác nhỏ lẻ và các nghĩa trang trong khu dân cư, sử dụng nghĩa trang tập trung. Có kế hoạch trồng cây xanh cách ly, chuyển đổi mục đích các khu vực này.

PHẦN 9. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN

I. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN

a. Đánh giá tiềm năng, trữ lượng và thực trạng các nguồn tài nguyên của huyện.

+ Tăng cường công tác quản lý nhà nước về khai thác khoáng sản và bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản, để sử dụng hiệu quả, tiết kiệm nguồn tài nguyên không tái tạo; tiến tới chấm dứt các hoạt động khai thác khoáng sản thô phi; khai thác nhỏ lẻ; đề nghị cấp thẩm quyền đình chỉ hoạt động đối với các doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả, gây ô nhiễm môi trường.

+ Rà soát lại quy hoạch, loại bỏ những địa điểm, vị trí không còn phù hợp, đồng thời bổ sung quy hoạch mới các khu vực nguyên liệu đất san lấp mặt bằng, sét sản xuất gạch ngói và cát, sỏi. Thực hiện đúng việc cấp phép mỏ theo quy hoạch đã được phê duyệt, các cam kết về trách nhiệm trong công tác quản lý khoáng sản theo quy định.

b. Quản lý hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên.

+ Đối với tài nguyên đất: Tăng cường quản lý, kiểm tra, giám sát các xã, thị trấn trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; thực hiện quản lý, bảo vệ diện tích đất trồng lúa; kiểm soát và xử lý nghiêm các hoạt động làm hủy hoại, suy thoái đất; thúc đẩy khai thác quỹ đất chưa sử dụng.

+ Tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoáng sản, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng khai thác cát sỏi lòng sông, khai thác khoáng sản trái phép gây ô nhiễm môi trường và gây sạt lở đất canh tác của nhân dân.

+ Xây dựng kế hoạch tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ, khai thác khoáng sản và bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện; tiếp tục triển khai thực hiện tốt đề án tăng cường quản lý thu phí bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên, sử dụng có hiệu quả nguồn thu từ hoạt động khoáng sản.

+ Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp với UBND các xã, thị trấn bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, khoanh định các khu vực cấm hoạt động khoáng sản để bảo vệ theo quy định.

II. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC

– Tăng cường kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm nguồn nước, kiểm soát chặt chẽ các hoạt động khai thác và sử dụng nước đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và bền vững; Đầu tư xây dựng trạm nước sạch cho các xã có chất lượng nước kém, các trạm đã và đang triển khai xây dựng đi vào vận hành để phục vụ nhu cầu của người dân.

– Quản lý, bảo vệ, khai thác hiệu quả, ổn định, lâu dài nguồn nước; xây dựng quy hoạch mạng lưới khai thác nước dưới đất, nước mặt phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt. Kiểm tra các đơn vị hoạt động xả nước thải vào nguồn nước, yêu cầu phải có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn mới được xả thải ra môi trường.

– Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

– Kiểm soát chặt các nguồn thải ra ngoài môi trường, tăng cường thanh tra, kiểm tra yêu cầu các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường, xả nước thải vào nguồn nước.

– Bảo đảm tưới, cấp nước, tiêu, thoát nước cho nông nghiệp, dân sinh, các ngành kinh tế của tỉnh, nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai, ứng phó với trường hợp bất lợi nhất, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển thượng nguồn lưu vực sông Lam và sông Cẩm.

c. Đối với tưới, cấp nước:

+ Đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế-xã hội của tỉnh, chú trọng bảo vệ môi trường và bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh, phục vụ phát triển bền vững;

+ Cấp đủ nước cho sinh hoạt nông thôn, sản xuất nông nghiệp; cấp và tạo nguồn cho khu đô thị, công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao từ hệ thống công trình thủy lợi; đặc biệt quan tâm đến những vùng có hiện tượng thiếu nước cục bộ vào các tháng 3-4.

– Cấp nước nông lâm ngư nghiệp

+ Đảm bảo cấp nước tưới cho đất sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Cấp nước chủ động cho diện tích đất trồng lúa 2 vụ với mức đảm bảo tưới 85%, trong đó đến năm 2030 có 30%, năm 2050 có 60% diện tích trồng lúa thực hiện phương thức canh tác tiên tiến;

+ Đảm bảo tưới, tiêu nước chủ động phục vụ phát triển vùng cây lâu năm, đồng cỏ phục vụ chăn nuôi. Đến năm 2030, diện tích cây trồng cạn được tưới đạt 70%, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 30%; đến năm 2050 đạt 100%, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 60%.

+ Đảm bảo cấp, thoát nước chủ động cho nuôi trồng thủy sản thâm canh tập trung, công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa có giá trị cao và các mục tiêu khác trong sản xuất nông nghiệp.

+ Bảo vệ, kiểm soát và ngăn chặn ô nhiễm nước trong hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo chất lượng nước trong các hệ thống công trình thủy lợi đạt tiêu chuẩn cấp cho các hoạt động sử dụng nước.

– Cấp nước sinh hoạt: Cấp nước hợp vệ sinh theo tiêu chuẩn của Bộ Nông nghiệp và PTNT cho 100% dân số, trong đó 90% dân số đô thị loại IV trở lên, 80% dân số đô thị loại V và 60% nông thôn được sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn của Bộ Y tế. Cấp nước hợp vệ sinh theo tiêu chuẩn của Bộ Nông nghiệp và PTNT cho 85% dân số nông thôn.

– Cấp nước phục vụ công nghiệp: Đảm bảo cấp nước cho Khu công nghiệp mới, các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.

- Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác các công trình thủy lợi để đảm bảo phát huy trên 95% năng lực thiết kế.

d. Đối với tiêu, thoát nước

- Chủ động tiêu thoát nước ra sông chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu thoát ở vùng đồng bằng, vùng thấp trũng phục vụ dân sinh, nông nghiệp với tần suất từ 5% đến 10%; đáp ứng yêu cầu tiêu thoát cho khu đô thị tiêu vào hệ thống công trình thủy lợi;

- Tăng cường khả năng tiêu úng, đảm bảo tiêu cho vùng trồng lúa.

- Chủ động phòng, chống ngập lụt, úng cho các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu vực dân cư nông thôn và các hoạt động kinh tế - xã hội khác.

- + Chủ động và nâng cao tần suất đảm bảo tiêu nước cho khu vực phát triển đô thị và các ngòi tiêu chính, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu.

- + Tăng cường khả năng tiêu thoát ra các sông chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu thoát nước ở những vùng đồng bằng, vùng thấp trũng phục vụ phát triển dân sinh, nông nghiệp và các ngành kinh tế khác với tần suất đảm bảo 10%, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

- + Đảm bảo môi trường nước trong các hệ thống thủy lợi đạt tiêu chuẩn nước tưới, tiêu.

III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

a. Quan điểm sử dụng đất

Để đảm bảo sử dụng quỹ đất có hiệu quả, ổn định, đáp ứng được định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện và nhu cầu sử dụng đất của các ngành đến năm 2030, định hướng đến năm 2050. Trong giai đoạn này, việc sử dụng quỹ đất của huyện cần phải quán triệt các quan điểm sử dụng đất sau:

Quy hoạch sử dụng đất mang tính khoa học, hợp lý, tiết kiệm và phát triển bền vững. Đảm bảo vừa đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trong những năm trước mắt, vừa đảm bảo đáp ứng cho phát triển ở những năm tiếp theo trên cơ sở khai thác, sử dụng đất có hiệu quả và bảo vệ môi trường phục vụ lâu dài cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Quy hoạch sử dụng đất phải bám sát định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 và giai đoạn tiếp theo theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phải đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của các ngành phục vụ cho việc thực hiện quy hoạch phát triển của các ngành.

Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo ưu tiên đất cho xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung, các khu du lịch, dịch vụ, điểm công nghiệp và việc mở rộng đô thị phù hợp với các quy hoạch như quy hoạch của ngành nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng đã đề xuất, thúc đẩy sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn toàn huyện.

b. Định hướng quy hoạch sử dụng đất

Tiếp tục khai thác, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả quỹ đất. Cần có những công trình nghiên cứu sâu về tài nguyên đất, đánh giá thích hợp đất đai để bố trí sử dụng hợp lý, khoa học, nhằm mang lại hiệu quả cao trong sản xuất nông lâm nghiệp và cải thiện môi trường.

Chuyển đổi mục đích sử dụng đất phục vụ yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong cơ cấu sử dụng đất cần dành một tỷ lệ thích hợp cho các mục đích sử dụng phi nông nghiệp căn cứ vào điều kiện thực tế, đáp ứng các yêu cầu phát triển lâu dài, tạo cơ sở vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục đầu tư khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông lâm nghiệp phát triển bền vững. Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, trồng rừng mới kết hợp với trồng cây lâu năm để đạt tỷ lệ che phủ an toàn sinh thái.

Đối với đất sản xuất nông nghiệp cần bảo vệ diện tích đất trồng lúa, tiến hành các biện pháp thâm canh cao, tăng năng suất, tăng chất lượng nông sản, đảm bảo nhu cầu an toàn lương thực, song song với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng diện tích cây ăn quả, phát triển mạnh các mô hình kinh tế trang trại và chăn nuôi tập trung. Lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi dựa trên lợi thế và tiềm năng của từng vùng trong tỉnh.

Sử dụng hợp lý các loại đất chuyên dùng, đất ở trong khu dân cư đô thị và nông thôn theo tiến trình đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cùng với việc bố trí hợp lý đất ở, đất sản xuất cho các khu vực nông thôn để ổn định đời sống dân cư.

*** Đất sản xuất nông, lâm nghiệp:**

Nông Nghiệp: Tập trung thực hiện chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp trên cơ sở phát huy lợi thế của từng vùng, từng địa phương, nhất là các loại cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao, có ưu thế cạnh tranh trên thị trường; tăng tỷ trọng chăn nuôi, cây trồng có giá trị kinh tế cao, tăng nhanh tỷ trọng giá trị nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ nông nghiệp; xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh, tập trung có quy mô lớn, tăng giá trị sản xuất trên diện tích đất. Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa chú trọng phát triển chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp gắn với công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

Chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng tỷ trọng của cây ăn quả, cây rau đậu và cây công nghiệp, giảm tỷ trọng cây lương thực. Chú trọng phát triển các ngành hàng có lợi thế cạnh tranh cao, nâng cao chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, xây dựng thương hiệu, gắn kết với tiêu thụ và từng bước mở rộng thị trường cho xuất khẩu. Đầu tư phát triển một số vùng sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, an toàn vệ sinh thực phẩm.

Đất lâm nghiệp: Phát triển nông nghiệp và nông thôn là cơ sở để ổn định về các mặt kinh tế, chính trị, xã hội... và là cơ sở thúc đẩy và đảm bảo quá trình phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững. Mục tiêu tổng quát phát triển nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn tới là “Xây dựng một nền nông nghiệp hàng hóa mạnh, phát triển bền vững, áp dụng rộng rãi các thành tựu khoa học kỹ thuật mới, các công nghệ mới, công nghệ cao và công nghệ sạch của thế giới vào sản xuất nông nghiệp, nông thôn; tạo khả năng cạnh tranh cao trên thị trường trong nước và quốc tế; nông thôn có hạ tầng phát

triển theo hướng hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý; nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ cùng phát triển, từng bước được công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa, bảo đảm đủ việc làm,...”.

Quản lý bảo vệ toàn bộ diện tích rừng tự nhiên hiện còn và diện tích tạo thêm khi hết thời kỳ đầu tư cơ bản, rừng được phục hồi bằng các biện pháp lâm sinh khác, các khu rừng đặc dụng, đặc biệt là bảo vệ nghiêm ngặt các khu vực có nguồn gen động thực vật quý hiếm. Khuyến khích mọi tổ chức cá nhân, mọi thành phần kinh tế tham gia nhận khoán bảo vệ rừng. Tiến hành giao khoán quản lý bảo vệ rừng cho toàn bộ những hộ gia đình sống ở rừng, tăng cường lực lượng kiểm lâm, phòng chống cháy rừng, phân khu chức năng các khu rừng đặc dụng, gắn trách nhiệm bảo vệ rừng với chính quyền cấp xã...

Khoanh nuôi phục hồi rừng ở những khu vực đất trống có cây gỗ rải rác và cây bụi có lượng cây tái sinh từ 300 - 500 cây/ha tại những khu vực phòng hộ xung yếu, thuận lợi cho quản lý, chú trọng những khu vực tái sinh rừng thông tự nhiên, khu vực thuộc rừng phòng hộ và đặc dụng. Tận dụng triệt để khả năng tái sinh và diễn thế tự nhiên để phục hồi rừng bằng cách ngăn chặn lửa rừng, sâu bệnh hại, sự phá hoại của gia súc và chặt phá của con người.

Trồng rừng và nông lâm kết hợp tại những nơi có điều kiện trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng. Những diện tích gần khu dân cư áp dụng phương thức nông lâm kết hợp và xây dựng vườn rừng, trại rừng. Trồng rừng tập trung trên diện tích đất trống không còn rừng, rừng cây bụi không có khả năng tái sinh, diện tích đất nông nghiệp có độ dốc < 25 độ nhưng không có khả năng sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra còn trồng cây phân tán ở hai bên trục giao thông, trong đất khu dân cư, các cơ quan, trường học, trạm y tế, nhà máy,... đai rừng phòng hộ trên diện tích đất cây công nghiệp, ưu tiên các khu danh lam thắng cảnh, du lịch...

Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng; phủ xanh đất trống đồi núi trọc bằng các biện pháp khoanh nuôi tái sinh và trồng mới nhằm tái tạo sự cân bằng cho môi trường sinh thái.

Trồng rừng đặc dụng: chủ yếu là các loại cây bản địa cải tạo cảnh quan thiên nhiên.

Thực hiện khai thác, sử dụng rừng hợp lý, khai thác phải đi đôi với tái sinh và thực hiện nghiêm chỉnh phương án điều chế rừng, thực hiện tiết kiệm tài nguyên rừng.

Phát triển du lịch sinh thái trên diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp tại huyện khá lớn. Việc xác định cụ thể diện tích sử dụng đất lâm nghiệp để xây dựng các công trình phục vụ phát triển du lịch sinh thái còn phụ thuộc vào quy mô của mỗi dự án du lịch và đối tượng rừng bị tác động sau này, do đó tỷ lệ diện tích sử dụng đất lâm nghiệp sẽ được thực hiện sau theo các quy định tại Thông tư số 99/2016/TT-BNN ngày 06/11/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

*** Đất cho phát triển thương mại, du lịch:**

Cần được ưu tiên dành quỹ đất cho phát triển thương mại, du lịch để phát huy lợi thế của huyện. Hướng bố trí các quỹ đất gắn với danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử,

văn hóa, mặt nước... để mang lại hiệu quả cao và ít ảnh hưởng tới các lĩnh vực sản xuất khác, phù hợp với quy hoạch phát triển du lịch, thương mại, dịch vụ của Tỉnh Bình Định đến năm 2030 và các quy hoạch khác của tỉnh.

Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng thương mại, du lịch, xây dựng mạng lưới chợ; hình thành một số cụm thương mại, dịch vụ; cụm du lịch sinh thái, v.v. Tập trung đầu tư xây dựng các công trình quan trọng: Trung tâm thương mại, các siêu thị, khách sạn, nhà hàng, trung tâm thông tin - viễn thông, tài chính - ngân hàng v.v.. tạo tiền đề đưa hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn huyện hội nhập với khu vực.

*** Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp**

Phương hướng phát triển ngành công nghiệp được luận cứ từ thực trạng về quy mô, hiệu quả sản xuất một số sản phẩm chủ yếu giai đoạn 2011-2020, dự báo triển vọng phát triển thời kỳ quy hoạch, định hướng phát triển công nghiệp được xác định tại Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03/9/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06/8/2020 của Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ, quan điểm và mục tiêu phát triển.

*** Đất cơ sở hạ tầng**

Đẩy mạnh phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng ở các phường, gắn với quá trình xây dựng đô thị, phù hợp với quy hoạch chung của các ngành như Giáo dục, Văn hóa thể thao, Y tế,...

c. Các chỉ tiêu sử dụng đất chính

Theo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và phân loại đến từng đơn vị hành chính cấp huyện hiện đã được gửi Bộ Tài Nguyên Môi trường cho ý kiến, các chỉ tiêu phân bổ đất chính cho huyện Tây Sơn như sau:

- Đất nông nghiệp khoảng 55.678 ha bao gồm: Đất trồng lúa, Đất trồng cây lâu năm, Đất rừng phòng hộ, Đất rừng đặc dụng.
- Đất phi nông nghiệp khoảng 12.812 ha bao gồm: đất ở đô thị (272 ha); đất ở nông thôn (1.452 ha); đất quốc phòng; đất an ninh; đất khu, cụm công nghiệp; đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh; đất danh lam thắng cảnh; đất trụ sở cơ quan, Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

Bảng 10: Phương án phân bổ sử dụng đất huyện Tây Sơn năm 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính
I	Loại đất		
I	Đất nông nghiệp	NNP	55.678
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.803
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.463</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.085
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.749
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	17.963

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>4.917</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.812
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.879
2.2	Đất an ninh	CAN	1
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	200
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	818
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	88
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	123
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	4.391
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	1.547
-	Đất thủy lợi	DTL	1.476
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22
-	Đất công trình năng lượng	DNL	497
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	645
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	54
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.452
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	272
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	730
II	Khu chức năng		
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	
2	Đất khu kinh tế	KKT	
3	Đất đô thị	KDT	1.154
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	8.548
5	Khu lâm nghiệp	KLN	38.713
6	Khu du lịch	KDL	141
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	1.018
9	Khu đô thị	DTC	361
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	88
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.747

(Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên)

PHẦN 10. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. PHÂN KỲ THỰC HIỆN QUY HOẠCH

a. Định hướng đầu tư, ưu tiên lựa chọn dự án một số lĩnh vực thiết yếu

Dự án giao thông vận tải: Ưu tiên dự án kết nối liên vùng, đặc biệt là các tỉnh trong vùng Duyên hải Nam trung bộ; các tuyến đường tạo ra không gian phát triển mới, tuyến kết nối giao thông đối ngoại với vùng, tỉnh có tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội địa phương

Dự án thủy lợi, đê điều: Ưu tiên lựa chọn các dự án phục vụ tưới, tiêu vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, tiêu cho các KCN, CCN tập trung, các khu vực chưa đáp ứng yêu cầu tưới, tiêu.

Dự án phát triển điện lực: Ưu tiên dự án cấp điện phục vụ sản xuất, trọng tâm là các KCN, CCN mới, các khu vực đang thiếu hụt điện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của nhân dân

Dự án cấp nước, thoát nước: Nhà nước chỉ đầu tư các dự án cấp nước sinh hoạt, thu gom xử lý nước thải đối với các khu vực mà doanh nghiệp không tham gia đầu tư.

Các dự án công nghiệp, dịch vụ: Định hướng thu hút phát triển công nghiệp, dịch vụ chuyển dần từ chiều rộng sang chiều sâu từ nay đến năm 2025. Sau năm 2025 tập trung chuyển mạnh sang chiều sâu theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sử dụng ít tài nguyên, năng lượng, thân thiện môi trường.

Dự án văn hóa, xã hội: Ưu tiên đầu tư trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh; đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao quan trọng; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất các cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự chủ về đầu tư; tăng cường cơ sở vật chất cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo đạt chuẩn; đầu tư cơ sở bảo trợ xã hội công lập,...

Hoàn thiện hệ thống công cụ quản lý phát triển đô thị gồm: quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy chế quản lý, quy định ... gắn với xây dựng đề án đô thị thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Xây dựng đồng bộ hệ thống các công cụ phát triển trên địa bàn huyện bao gồm: hệ thống quy hoạch các đô thị trong đó tích hợp các ngành phát triển; chương trình phát triển đô thị; các quy hoạch khu đô thị mới, các đề án, quy định,... và xây dựng đội ngũ nhân lực kiểm soát phát triển theo quy hoạch được duyệt. Cụ thể:

– Giai đoạn 2021-2025: Triển khai các dự án trong đó ưu tiên các dự án động lực.

+ Giai đoạn đầu tập trung phát triển dự án hạ tầng khung diện rộng, các công trình đầu mối đảm bảo kết nối các vùng phát triển, các huyện, khu vực phát triển đô thị và nông thôn (các tuyến Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ; tuyến đường sắt, tuyến đường thủy... và các công trình đầu mối).

+ Dự án đầu tư cho khu vực đô thị giữ vai trò chủ chốt, động lực phát triển lan tỏa, như: thị trấn Phú Phong...

+ Hạ tầng thiết yếu các khu, cụm công nghiệp phục vụ phát triển kinh tế trọng điểm.

+ Công trình phòng chống thiên tai, phục vụ dân sinh quan trọng.

Giai đoạn 2025-2030: Tiếp tục hoàn thiện các dự án phát triển khu du lịch, khu vực phát triển đô thị mở rộng; các đề án, chương trình phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, chất lượng cao, ứng dụng công nghệ hiện đại.

Giai đoạn sau 2030: Phát triển mở rộng theo các chiến lược phát triển mới, khai thác vùng dự trữ mở rộng và chuyển đổi chức năng các khu vực theo hướng khai thác sử dụng đất hiệu quả.

II. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Ưu tiên đầu tư vào các dự án động lực đặc biệt là hệ thống hạ tầng mang tính kết nối: đường bộ cao tốc, đường quốc lộ, các tuyến đường kết nối đô thị; các công trình phòng chống thiên tai, tuyến đê ven biển – ven sông...

Hoàn thiện hạ tầng và thu hút đầu tư lấp đầy các khu công nghiệp như: khu công nghiệp Bình Nghi;

Đầu tư cơ sở hạ tầng các khu du lịch về phía Bắc huyện tại hồ Thuận Ninh, sông Hàm Hồ, hệ thống các điểm du lịch dọc đường ven sông Côn.

Dự án đầu tư xây dựng các khu đô thị với các khu tái định cư để giải quyết kịp thời nhu cầu đất ở, nhà ở tái định cư cho các hộ dân phải di dời tại các Khu công nghiệp, khu du lịch,... và thuộc khu vực giải phóng mặt bằng phục vụ hệ thống giao thông trong giai đoạn đầu

Các dự án hạ tầng kỹ thuật khác.

Tuyến đường giao thông kết nối Khu du lịch Hàm Hồ đến Khu du lịch Thác Đò, xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn;

Xây dựng tuyến đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong;

Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn;

Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư:

Trụ sở làm việc HĐND & UBND xã Bình Thành, huyện Tây Sơn;

Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn. hạng mục: Nhà làm việc khối đoàn thể xã;

Cài tạo, mở rộng Trụ sở HĐND và UBND xã Tây Vinh, huyện Tây Sơn;

Xây dựng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Văn Phong, xã Tây An, huyện Tây Sơn;

Đền thờ các liệt sĩ Sư đoàn 3 Sao vàng tại xã Bình Tân, huyện Tây Sơn (Khu tưởng niệm liệt sĩ Thuận Ninh);

Trụ sở làm việc Trạm Kiểm Lâm Đồng Le, huyện Tây Sơn;

Dự án mở rộng, nâng cấp bảo tàng Quang Trung;

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh. Tăng cường phối hợp với các Bộ, ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công

trình, dự án trọng điểm của tỉnh được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư của Bộ ngành, nhằm bảo đảm vốn cho đầu tư phát triển.

Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và có các biện pháp nuôi dưỡng nguồn thu, tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển. Có biện pháp phù hợp, đúng quy định để huy động tối đa các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh, bao gồm khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển. Đồng thời, tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện để đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công có hiệu quả. Nguồn vốn ngân sách tỉnh tập trung đầu tư các công trình lớn, quan trọng của tỉnh; không đầu tư dàn trải, phân tán, thiếu đồng bộ; ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất như: Giao thông, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào các KCN, các dự án thoát nước, xử lý môi trường, các công trình thủy lợi...

Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, bảo đảm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu sự nghiệp; không ban hành các chính sách, chế độ, chương trình, đề án khi không cân đối được nguồn vốn; kiểm soát chặt chẽ việc ứng trước dự toán, chi chuyển nguồn, chi từ nguồn dự phòng ngân sách nhà nước. Tiếp tục cân đối, bố trí ngân sách để thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Nghiên cứu xây dựng danh mục các công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP cho từng giai đoạn để thu hút nhà đầu tư, coi đây là giải pháp đột phá để hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hướng tới mục tiêu xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Các dự án PPP phải được nghiên cứu, chuẩn bị kỹ lưỡng; công tác chuẩn bị hồ sơ và công việc sơ bộ cần được ưu tiên và tập trung thực hiện trước khi bắt đầu các cuộc thảo luận PPP với các nhà đầu tư tiềm năng.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Phát triển nhân lực cho khu vực công
- + Phát triển nhân lực quản lý cho các cơ quan đảng, nhà nước từ tỉnh đến xã theo hướng nâng cao trình độ chuyên môn, đáp ứng yêu cầu quản lý và điều hành phát triển.
- + Phát triển nhân lực thực thi công vụ có chất lượng, nhất là nhân lực phục vụ công tác dự báo, nhân lực làm việc trong các lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch, tài chính, nông lâm nghiệp, du lịch.
- + Phát triển nhân lực cho khu vực doanh nghiệp
- Phát triển nhân lực quản lý doanh nghiệp (kể cả nhân lực quản lý bậc trung, cao)

- Phát triển nhân lực nghề, trong đó nhất là nhân lực phục vụ phát triển các lĩnh vực mũi nhọn.
- Phối hợp với doanh nghiệp phát triển nhân lực chuyển đổi số cho doanh nghiệp
- + Phát triển nhân lực cho khu vực nông lâm nghiệp
- Phát triển nhân lực quản lý các hợp tác xã
- Phát triển nhân lực chuyển đổi số cho hợp tác xã, hộ gia đình

Trong mỗi giai đoạn, chú ý đúng mức đào tạo nhân lực cho chuyển đổi số và phát triển kinh tế số. Tăng cường kiến thức về công nghệ thông tin, khai thác dữ liệu lớn, kết nối Internet và sử dụng hiệu quả các nền tảng công nghệ xuyên quốc gia. Đồng thời, phát triển lực lượng nhân lực làm công tác dự báo, hoạt động trong lĩnh vực đàm phán cho những lĩnh vực trọng điểm.

- Sắp xếp hệ thống cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh
- + Sắp xếp lại hệ thống các cơ sở giáo dục nghề nghiệp
- + Kết nối các cơ sở đào tạo nghề với doanh nghiệp, các khu công nghiệp để có kế hoạch đào tạo hàng năm, giai đoạn đáp ứng nhu cầu phát triển.

3. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- **Đối với hệ thống đô thị**
 - + Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế xã hội của các đô thị giai đoạn đến 2025 và 2030. Xây dựng các đề án, kế hoạch để triển khai các nhiệm vụ, đặc biệt là thực hiện Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 12/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Đẩy mạnh huy động các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng. Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh. Làm tốt công tác quy hoạch, đảm bảo phù hợp và có tính khả thi cao.
 - + Xây dựng và triển khai có hiệu quả các đề án về xây dựng đô thị văn minh hiện đại, đề án phát triển các ngành dịch vụ; đề án phát triển du lịch; đề án bảo vệ môi trường của các đô thị trên địa bàn tỉnh. Đảm bảo các đô thị đạt các tiêu chí theo Nghị Quyết 1210/2016/UBTVQH13. Tập trung làm tốt công tác quản lý trật tự đô thị. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai, tài nguyên và môi trường. Chỉ đạo quyết liệt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư. Đẩy mạnh cải cách hành chính, chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; đẩy mạnh triển khai xây dựng chính quyền điện tử.
 - + Phát triển kinh tế bền vững: Phát triển các ngành công nghiệp hiện đại, thân thiện với môi trường, có giá trị gia tăng cao. Thu hút các doanh nghiệp lớn, các dự án sản xuất công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, đóng góp lớn cho ngân sách.
 - + Nâng cao chất lượng, hiệu quả điều hành thu, chi ngân sách: Tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước hàng năm; tăng cường thanh tra, kiểm tra, áp dụng các biện pháp chống thất thu. Điều hành, quản lý chi ngân sách nhà nước chặt chẽ.

Tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên. Phân bổ, quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công.

+ Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư và sản xuất kinh doanh: Nâng cao chất lượng thu hút đầu tư FDI theo hướng khuyến khích chuyển giao công nghệ, phát triển công nghiệp hỗ trợ và các dự án đầu tư có giá trị gia tăng cao tạo nguồn thu bền vững cho ngân sách Nhà nước. Công bố công khai, rộng rãi các quy hoạch, các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, tiếp tục làm tốt công tác giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư.

+ Tăng cường công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường: thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; rà soát việc quản lý sử dụng quỹ đất công ích để làm cơ sở quản lý chặt chẽ và sử dụng đúng mục đích theo quy định.

+ Phát triển toàn diện các hoạt động trong lĩnh vực văn hóa - xã hội: Giữ vững và nâng cao chất lượng giáo dục. Quản lý tốt các Lễ hội, hoạt động văn hóa; nâng cao nhận thức và vai trò của cộng đồng trong bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc. Xây dựng phong trào thể thao quần chúng sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân. Tiếp tục củng cố, phát triển mạng lưới y tế, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân. Tăng cường chỉ đạo thực hiện có hiệu quả công tác dân số và phát triển. Đẩy mạnh giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động. Thực hiện có hiệu quả chương trình giảm nghèo.

– **Đối với các khu dân cư nông thôn.**

+ Đối với khu dân cư đã hình thành dọc theo các tuyến quốc lộ, đường tỉnh thường dựa trên những thế đất khá bằng phẳng, tiện lợi giao thông, nguồn nước..., cần phải quy hoạch, chỉnh trang lại hệ thống giao thông đường làng, ngõ xóm; xây dựng hệ thống công trình thoát nước, gom nước thải sinh hoạt và nước thải chăn nuôi vào các khu vực để xử lý theo các phương pháp sinh học, tự nhiên.

+ Đối với những khu vực dân cư mới, tái định cư cần quy hoạch theo lối quy hoạch kiến trúc hiện đại gắn với giữ gìn bản sắc của làng quê Việt Nam; chú ý đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội: điện, đường, trường, trạm... Chú trọng tạo không gian mở cho sự phát triển trong tương lai; tránh xu hướng bê tông hóa không gian sống.

+ Gắn việc quy hoạch, sắp xếp các khu vực dân cư nông thôn với quy hoạch, bố trí sản xuất, điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất đai cho sản xuất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

+ Quy hoạch phát triển các khu dân cư theo hướng kết hợp giữa phát triển tập trung thành các cụm dân cư nông thôn với các điểm phân bố dân cư truyền thống. Duy trì và phát huy các yếu tố truyền thống của làng, xã gắn với đặc tính văn hoá dân tộc; bảo tồn các giá trị lịch sử văn hoá của làng Việt xưa trong đời sống hiện đại. Đồng thời, đảm bảo tính quần tụ tập trung của các khu dân cư để phát huy hiệu quả những công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các công trình công cộng, các công trình phúc lợi; góp phần tạo sự thuận tiện cho sản xuất và tiện lợi cho sinh hoạt của dân cư.

+ Phát triển theo mô hình nông thôn mới gắn với các đặc thù của từng khu vực, duy trì các đặc tính phân bố vốn có lâu đời của các khu dân cư truyền thống của

đồng bào dân tộc trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới theo các tiêu chí riêng của tỉnh. Tiếp tục triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới.

+ Tiếp tục nâng cao năng lực phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai, ngăn chặn, xử lý có hiệu quả tình trạng ô nhiễm môi trường. Các làng xã phát triển theo mô hình nông thôn mới gắn với các đặc thù của từng khu vực trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới theo các tiêu chí riêng của tỉnh Bình Định. Phát triển các hạ tầng kỹ thuật kết nối thuận lợi từ các làng xóm tới các khu vực đô thị và trung tâm dịch vụ.

+ Bổ sung hoàn chỉnh các công trình hạ tầng xã hội thiết yếu theo các chỉ tiêu chung của huyện và thị xã. Phát triển các trung tâm dịch vụ, hỗ trợ sản xuất như chuyển giao công nghệ, công tin, đào tạo nghề, tài chính và quảng bá giới thiệu sản phẩm. Bảo vệ các không gian, cảnh quan, di tích tôn giáo tín ngưỡng và các không gian có giá trị trong vùng nông thôn.

+ Tại các trung tâm xã hình thành đầy đủ các công trình hạ tầng xã hội như trường học, trạm y tế, chợ, bưu điện, nhà văn hóa... theo tiêu chuẩn quốc gia và quy định riêng của Tỉnh. Tại các nhóm cụm xã phát triển trường phổ thông trung học, các trung tâm về văn hóa, các trung tâm chuyển giao công nghệ trên cơ sở các quy hoạch chuyên ngành được duyệt.

+ Khuyến khích bảo tồn không gian kiến trúc truyền thống, gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Hướng dẫn thiết kế mẫu nhà ở nông thôn điển hình, xây dựng với mật độ thấp, đáp ứng tiện nghi và sinh hoạt hiện đại, thống nhất về ngôn ngữ kiến trúc, tiến tới mô hình nông thôn hiện đại có đặc trưng riêng, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của mỗi vùng. Xã hội hóa phát triển mạng lưới hạ tầng xã hội tại các cụm điểm dân cư, thôn, xóm như nhà văn hóa thôn, thư viện dòng họ, truyền nghề truyền thống... Phát triển các mô hình nông thôn tự xử lý được các vấn đề môi trường, sử dụng các nguồn năng lượng sạch. Được phép phát triển các dự án nhà ở, du lịch sinh thái mới kết hợp với cải tạo chỉnh trang làng xóm hiện hữu, nhưng có giới hạn về quy mô. Phát triển và hiện đại hóa giao thông vận tải nông thôn, cải tạo nâng cấp mạng lưới giao thông hiện có. Bảo vệ nguồn nước cấp cho khu vực nông thôn khỏi ô nhiễm từ các nguồn thải sinh hoạt, chăn nuôi và sản xuất tiểu thủ công nghiệp

+ Xây dựng hệ thống thoát nước chung cho khu vực dân cư. Khuyến khích xây dựng hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp và giếng tách nước thải tại vị trí miệng xả của hệ thống thoát nước chung để xử lý bằng các phương pháp xử lý tự nhiên: giếng thấm, bãi lọc ngầm ...CTR có thể tái chế sẽ thu gom chuyển đi khu xử lý CTR gần nhất trong các vùng. Khuyến khích xử lý và tái sử dụng CTR hữu cơ tại nguồn phát sinh. Sử dụng các nghĩa trang theo cụm dân cư làng xóm. Khuyến khích sử dụng các nghĩa trang tập trung. Cải tạo môi trường riêng cho khu vực nông thôn, trong đó xác định các khu vực có vấn đề tồn tại về môi trường và đề xuất các giải pháp cụ thể. Thực hiện các chương trình giám sát về môi trường để có những điều chỉnh cụ thể trong các hoạt động sản xuất và sinh hoạt, tránh những tác động tiêu cực. Xử lý triệt để các nguồn ô nhiễm do công nghiệp, sinh hoạt, làng nghề đến môi trường.

4. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Để triển khai quy hoạch cần có các giải pháp quản lý hiệu quả nhằm đảm bảo thực hiện các sáng kiến/giải pháp một cách kịp thời và hoàn thiện. Theo đó, lãnh đạo tỉnh sẽ thúc đẩy kết quả thông qua cơ chế quản lý chặt chẽ và liên tục hiệu quả triển khai các ưu tiên có trọng tâm và chọn lọc. Triển khai thành công thông qua thiết lập các chỉ tiêu và đà tăng trưởng, xác định kế hoạch hành động cụ thể và theo dõi tiến độ theo các hoạt động thường quy chung.

Thành lập Ban chỉ đạo Triển khai quy hoạch cấp huyện là một tổ chức báo cáo lên các cấp cao nhất của chính quyền huyện và chính quyền tỉnh có trách nhiệm thiết lập một cách tiếp cận có hệ thống để thúc đẩy tiến độ và tạo ra kết quả trên các ưu tiên của thể của quy hoạch.

Tăng cường công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra trong việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, gắn với việc xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai, giải quyết khiếu nại tố cáo đúng quy định. Quản lý chặt chẽ các quỹ đất theo quy hoạch được duyệt.

5. Giải pháp về cơ chế chính sách, cải cách hành chính

– Đẩy mạnh Cải cách hành chính, xây dựng chính quyền thân thiện (có cả cam kết thuận lợi, có lợi nhuận cho các nhà đầu tư đến đầu tư tại huyện). Mở rộng chính quyền điện tử, tăng tốc triển khai các dịch vụ hành chính công cấp độ 4 tại tỉnh đảm bảo 100% dịch vụ công đủ điều kiện được cung cấp theo hình thức trực tuyến mức độ 4 trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, đảm bảo hình thành chính quyền số của tỉnh vào năm 2025.

– Nâng cấp hoàn thiện hạ tầng số đảm bảo tốt cho hoạt động của chính quyền số của huyện, đồng thời hỗ trợ phát triển và khai thác hiệu quả các cơ sở dữ liệu lớn của tỉnh về kinh tế, y tế, giáo dục, môi trường, đất đai, ...

– Thúc đẩy các doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân phát triển thương mại điện tử đảm bảo thương mại điện tử đạt tối thiểu 50% tổng giá trị thương mại góp phần phát triển nền kinh tế số của huyện Tây Sơn và tỉnh Bình Định

PHẦN 11. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Phương án và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội. kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện Tây Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050" là cần thiết nhằm rà soát toàn bộ các quy hoạch trên địa bàn, kết nối về không gian, đất đai và đáp ứng hạ tầng nhằm phát huy các lợi thế của địa phương, lồng ghép các định hướng phát triển của từng ngành và đưa ra định hướng phát triển toàn huyện phù hợp với các định hướng phát triển Quốc gia, của Tỉnh, của huyện.

Đồ án huyện cập nhật và đề xuất của các đồ án liên quan (cấp vùng, tỉnh, huyện trong quá trình nghiên cứu, đảm bảo tính phù hợp), góp phần cụ thể hóa các về phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo quốc phòng, vào việc hoạch định và thúc đẩy phát triển kinh tế của huyện, nâng cao chất lượng sống của người dân và phát triển bền vững, bảo vệ môi trường. Là công cụ để định hướng quá trình quy hoạch phát triển huyện.

II. KIẾN NGHỊ

Phương án và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội. kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện Tây Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã nghiên cứu rất cụ thể như; Đánh giá hiện trạng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phân vùng phát triển kinh tế, định hướng hệ thống đô thị trên địa bàn toàn huyện, các khu vực phát triển chức năng khác như; Khu di tích, khu du lịch, khu bảo tồn, khu thương mại cửa khẩu, khu phát triển thủy sản, khu công nghiệp... và ngoài ra có đề xuất các định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật...

Kính đề nghị UBND Tây Sơn xem xét các vấn đề trên liên quan đến phát triển tổng thể kinh tế huyện, cho ý kiến thích đáng để nhóm nghiên cứu tổng hợp chỉnh sửa và tích hợp các dự án trọng điểm trên địa bàn huyện đưa vào tích hợp quy hoạch tỉnh Bình Định.